

PHẠM VĂN THÔNG

BÀI GIẢNG

QUẢN LÝ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

Khánh Hòa, 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay, các dịch vụ hậu cần nghề cá đang phát triển rầm rộ ở các tỉnh có biển. Mỗi tỉnh, mỗi địa phương có những mô hình, hoạt động khác nhau nhưng chung quy vì mục đích mang lại lợi nhuận cho chuyên nghiệp, duy trì thời gian tàu hoạt động trên biển, góp phần giữ vững an ninh chủ quyền biển đảo Việt Nam.

Trong xu thế phát triển ồ ạt, tự phát các loại mô hình dịch vụ hậu cần nghề cá, vấn đề đảm bảo mô hình hoạt động hiệu quả, duy trì sự ổn định là hết sức cần thiết.

Từ thực tế trên, bài giảng quản lý hậu cần nghề cá ra đời với mục tiêu cung cấp cho người đọc những thông tin về các loại dịch vụ hậu cần đang có hiện nay ở Việt Nam. Qua đây bài giảng còn cung cấp những cơ sở pháp lý như là công cụ để các nhà quản lý thực hiện nhiệm vụ của mình. Đồng thời các tổ chức, dịch vụ hậu cần nghề cá biết để tuân thủ hoạt động.

Bài giảng bao gồm 4 chủ đề

Chủ đề 1: ‘Giới thiệu chung về cơ sở và dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam’. Chủ đề này cung cấp cho người đọc biết những cơ sở hậu cần cũng như dịch vụ hậu cần hiện có ở Việt Nam; Thông tin, khái niệm và phân loại cảng cá. Người đọc có thể khái quát hay sắp xếp các cơ sở hậu cần; nắm bắt các loại hình dịch vụ hậu cần nghề cá, các loại cảng cá ở Việt Nam...

Chủ đề 2: ‘Cơ sở pháp lý quản lý cơ sở, dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam’. Chủ đề này giúp người đọc biết vận dụng các cơ sở pháp lý cho những cơ sở hậu cần và dịch vụ hậu cần nhất định và áp dụng cho các cảng cá, bến cá.

Chủ đề 3: ‘Mô hình quản lý hậu cần nghề cá hiện nay ở Việt Nam, quy hoạch phát triển cảng cá của Việt Nam. Chủ đề này giúp người đọc biết phân tích những ưu điểm, tồn tại của các mô hình quản lý hậu cần nghề cá hiện nay ở Việt Nam. Người đọc nắm bắt thông tin về quy hoạch phát triển nghề cá trong tương lai.

Chủ đề 4: ‘Thảo luận ‘mô hình quản lý hậu cần nghề cá’, ‘công tác quản lý cảng cá’ tại một số cảng cá, bến cá’. Chủ đề này giúp người học đưa ra được nhận định của mình về mô hình quản lý hậu cần nghề cá, cảng cá tại địa phương đã tìm hiểu. Người học có thể phản biện, cung cấp luận cứ cho những nhận định của người học khác khi họ trình bày về mô hình quản lý hậu cần nghề cá tại địa phương họ tìm hiểu.

Bài giảng được biên soạn qua việc thu thập tài liệu, học hỏi kinh nghiệm và tham gia khảo sát thực tế. Nhưng vì thời gian có hạn và ít kinh nghiệm nên chắc chắn còn tồn tại những thiếu sót. Rất mong quý thầy cô, đồng nghiệp và bạn đọc đóng góp ý kiến để bài giảng ngày càng hoàn thiện hơn.

Sưu tầm và biên soạn

Phạm Văn Thông

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
MỤC LỤC	2
DANH MỤC HÌNH	4
DANH MỤC SƠ ĐỒ.....	4
CHỦ ĐỀ 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CƠ SỞ VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ Ở VIỆT NAM.....	5
1. Cơ sở hậu cần nghề cá ở Việt Nam	5
2. Dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam.....	5
3. Quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá.....	5
4. Khái niệm cảng cá; bộ máy tổ chức và chức năng nhiệm vụ; phân loại cảng cá	6
4.1. Khái niệm cảng cá	6
4.1.1. Nhật Bản: Theo luật Cảng cá của nước này thì:	6
4.1.2. Đài Loan: Theo luật Cảng cá của nước này thì:	7
4.1.3. Việt Nam: Theo quy chế quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá kèm theo quyết định số 20/2006/QĐ-BTS ngày 01/12/2006 thì:	7
4.2. Bộ máy tổ chức và chức năng nhiệm vụ.....	7
4.2.1. Quan điểm của J.A.Sciortino	7
4.2.2. Ở Việt Nam.....	9
4.3. Phân loại cảng cá	23
4.3.1. Theo luật Cảng cá thì Nhật Bản có các loại cảng cá như sau:.....	23
4.3.2. Theo luật Cảng cá Đài Loan thì Cảng cá được chia làm 4 loại sau đây: ..	24
4.3.3. Theo quyết định 80/2012/QĐ-CP, Hà Nội ngày 08 tháng 10 năm 2012 về quản lý tàu cá, khu neo đậu tránh trú bão thì Việt Nam có 2 loại cảng cá và thông tư 52/2013/TT-BNNPTNT, Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2013 bổ sung một số điều kiện cho phân loại cảng cá.....	24
5. Tầm quan trọng của dịch vụ hậu cần nghề cá và quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam.....	25
6. Thuận lợi, khó khăn trong phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam.....	27
6.1. Thuận lợi	27
6.2. Khó khăn	28
7. Đánh giá chung.....	31
<u>Câu hỏi thảo luận</u>	32
CHỦ ĐỀ 2: CƠ SỞ PHÁP LÝ QUẢN LÝ CƠ SỞ HẬU CẦN NGHỀ CÁ Ở VIỆT NAM.....	33
1. Lĩnh vực phục vụ hoạt động khai thác của tàu cá (Nhiên liệu, nước đá, lương thực thực phẩm và hàng tạp hóa)	33
1.1. Cơ sở sản xuất nước đá thủy sản:	33
1.2. Lĩnh vực nhiên liệu (xăng dầu), Nghị định 84/2009/NĐ-CP quy định như sau:	36
2. Lĩnh vực thu mua, bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản	38

<u>2.1. ‘Cơ sở thu mua thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm’</u> , QCVN 02 - 10: 2009/BNNPTNT. Các cơ sở này phải đảm bảo một số yêu cầu sau:	38
<u>2.2. Đối với kho lạnh thủy sản thông tư 47/2009/TT-BNNPTNT đã ban hành một số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02 - 09: 2009/BNNPTNT với một số điều kiện sau:.....</u>	41
3. Lĩnh vực vật tư, ngư cụ	45
<u>Câu hỏi thảo luận</u>	51
CHỦ ĐỀ 3: MÔ HÌNH QUẢN LÝ HẬU CẦN NGHIỆP CÁ, CẢNG CÁ Ở VIỆT NAM, QUI HOẠCH PHÁT TRIỂN CẢNG CÁ CỦA VIỆT NAM.....	52
1. Mô hình nhóm / tổ / đội.....	52
2. Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá	57
3. Xu hướng phát triển mô hình quản lý hậu cần nghề cá ở Việt Nam	62
4. Hiện trạng và quy hoạch phát triển cảng cá của Việt Nam.....	63
4.1. Hiện trạng hệ thống cảng cá	63
4.1.1. Cơ sở hạ tầng tại cảng cá (6/2011).....	63
4.1.2. Hệ thống thông tin liên lạc tại cảng cá (6/2011).....	64
4.1.3. Cơ sở hậu cần nghề cá tại cảng cá.....	64
4.1.4. Tàu thuyền và hàng hóa qua cảng cá (3-6/2011)	64
4.2. Tình hình công tác tổ chức quản lý cảng cá	64
4.2.1. Các kết quả đạt được	64
4.2.2. Một số tồn tại trong công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão..	66
4.3. Định hướng quản lý cảng cá trong thời gian tới	69
4.3.1. Tăng cường công tác quản lý cảng cá	69
4.3.2. Hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực cảng cá	70
4.4. Quy hoạch phát triển cảng cá của Việt Nam	71
4.4.1. Những quan điểm quy hoạch phát triển cảng cá (1976/QĐ-TTg-12.11.2015)	71
4.4.2. Các mục tiêu quy hoạch cảng cá (1976/QĐ-TTg-12.11.2015).....	71
4.4.3. Phạm vi quy hoạch cảng cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (1976/QĐ-TTg-12.11.2015).	72
4.4.4. Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão đến năm 2020	72
4.4.5. Định hướng quy hoạch cảng cá đến năm 2030.....	73
<u>Câu hỏi thảo luận</u>	73
CHỦ ĐỀ 4: THẢO LUẬN MÔ HÌNH QUẢN LÝ HẬU CẦN NGHIỆP CÁ, CÔNG TÁC QUẢN LÝ CẢNG CÁ TẠI MỘT SỐ CẢNG CÁ, BẾN CÁ.....	74
1. Chủ đề bài tập nhóm	74
2. Tiếp cận, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá thông tin	74
3. Cách thức triển khai làm bài tập nhóm qua mạng	75
PHỤ LỤC	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO	100

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bến cá tự phát của ngư dân	26
Hình 2: Tư thương Phú Yên mua cá ngay tại bến tàu	29
Hình 3: Quan cảnh ngồn ngang của dự án đầu tư xây dựng Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	31
Hình 4: Tàu ĐNa 90444 của ngư dân trẻ Lê Văn Sang, đây là con tàu dịch vụ hậu cần nghề cá lớn nhất nước tính đến 5/2012	54
Hình 5: Nhịp sống nơi cảng cá Lạch Bạng – Thanh Hóa.....	56
Hình 6: Toàn cảnh Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây.....	58
Hình 7: Cán bộ, nhân viên Trung tâm dịch vụ hậu cần đảo Đá Tây đón khách tham quan	58
Hình 8: Thứ trưởng Hà Công Tuấn (bên phải) kiểm tra TT dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây.....	60

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Tổ chức bộ máy cảng cá Đá Bạc - Cam Ranh – Khánh Hòa	12
Sơ đồ 2: Tổ chức bộ máy cảng cá Hòn Rớ - Nha Trang - Khánh Hòa	14
Sơ đồ 3: Tổ chức bộ máy cảng cá Lộc An – Bà Rịa – Vũng Tàu.....	16
Sơ đồ 4: Tổ chức bộ máy của Ban quản lý Âu thuyền và khai thác cảng cá Thọ Quang	18

CHỦ ĐỀ 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CƠ SỞ VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ Ở VIỆT NAM

Mục tiêu: Phần này gồm các nội dung giúp người học biết những cơ sở hậu cần cũng như dịch vụ hậu cần, các loại cảng cá, bến cá hiện có ở Việt Nam. Sau đó người học có thể khái quát hay sắp xếp các cơ sở hậu cần, các loại hình dịch vụ hậu cần thành nhóm chung. Đồng thời người học nắm bắt được thực trạng dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam hiện nay.



Học xong phần này, người học sẽ nắm bắt các nội dung sau:



- Những cơ sở hậu cần nghề cá ở Việt Nam.
- Những loại hình dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam.
- Khái niệm về quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam.
- Khái niệm, phân loại cảng cá
- Tầm quan trọng của dịch vụ hậu cần và quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo liên quan:



- Bài giảng quản lý hậu cần nghề cá, tác giả Phạm Văn Thông.
- Giáo trình quản lý cảng cá, chủ biên Trần Đức Phú.
- Các báo cáo tại 'hội thảo về tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động cảng cá, Quy Nhơn 2013.

NỘI DUNG

1. Cơ sở hậu cần nghề cá ở Việt Nam

Cơ sở hậu cần nghề cá là những cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho sản xuất, chế biến, bảo quản hàng thủy sản, đảm bảo lưu thông phân phối như: cung cấp nhiên liệu, cung cấp nước đá cho tàu thuyền, kho bảo quản hàng hóa thủy sản, vật tư ngư cụ, sửa chữa tàu thuyền, thông tin liên lạc, phương tiện vận tải hàng hóa đi tiêu thụ khắp nơi.

2. Dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam

Dịch vụ hậu cần nghề cá là những hoạt động kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho sản xuất, chế biến, bảo quản hàng thủy sản, đảm bảo lưu thông phân phối như: cung cấp nhiên liệu, cung cấp nước đá cho tàu thuyền, kho bảo quản hàng hóa thủy sản, vật tư ngư cụ, sửa chữa tàu thuyền, thông tin liên lạc, phương tiện vận tải hàng hóa đi tiêu thụ khắp nơi.

3. Quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá

Quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá là quản lý những cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho sản xuất, chế biến, bảo quản hàng thủy sản, đảm bảo lưu thông phân phối thủy sản.

4. Khái niệm cảng cá; bộ máy tổ chức và chức năng nhiệm vụ; phân loại cảng cá

4.1. Khái niệm cảng cá

Các nội dung người học cần nắm bắt:

1. Khái niệm cảng cá
2. Các thành phần cấu thành cảng cá
3. Sự giống, khác nhau giữa khái niệm cảng cá của Nhật Bản, Đài Loan và Việt Nam

4.1.1. Nhật Bản: Theo luật Cảng cá của nước này thì:

Cảng cá là vùng kết hợp gồm nước, vùng đất và cơ sở hạ tầng được sử dụng làm cơ sở khai thác tự nhiên hoặc nhân tạo.

Cơ sở hạ tầng của cảng cá là cơ sở hạ tầng trong một khu vực cảng cá như sau:

(1) Cơ sở hạ tầng cơ bản:

- a. Cơ sở bao quanh: chắn sóng, vòm cát, đê ngăn triều dâng, tường, cửa cống, chốt, vách ngăn hoặc tường ngăn, đê kè, cầu tàu, tường ngăn ven bờ và đập ngăn nước biển;
- b. Cơ sở neo đậu tàu thuyền: bến neo đậu, nơi vào bờ, phao thả neo, cọc buộc tàu, bến tàu, bến tàu nổi và bờ trượt;
- c. Cơ sở về vùng nước: tuyến đường, nơi neo đậu và vũng tàu;

(2) Cơ sở hạ tầng chức năng:

- a. Cơ sở vận chuyển: đường xe lửa vành đai, đường tàu điện, đường sá, cầu và kênh rạch;
- b. Cơ sở hàng hải: trợ giúp hàng hải, thiết bị báo hiệu, thiết bị đèn chiếu sáng để thông báo việc ra vào của tàu cá;
- c. Đất để xây dựng cơ sở hạ tầng cho tàu cá: là vùng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng cho tàu cá;
- d. Trang thiết bị bảo quản tàu cá và ngư cụ: Xưởng sửa chữa tàu cá, xưởng sửa chữa máy tàu, và khu vực phơi ngư cụ;
- e. Trang thiết bị cung cấp: Trang thiết bị cấp nước và dầu cho tàu cá;
- f. Trang thiết bị chế biến bảo quản và xử lý thủy sản: nơi bán thủy sản, cần trục, kho chứa hải sản, xưởng để ngò, trang thiết bị cất trữ và đông lạnh, sản xuất đá và nhà máy chế biến;
- g. Trang thiết bị thông tin liên lạc nghề cá: trạm truyền thông trên đất liền, trạm điện thoại trên đất liền và trạm dự báo thời tiết;
- h. Trang thiết bị cho thủy thủ: nơi nghỉ, nhà tắm, phòng y tế và phòng họp;

i. Trang thiết bị quản lý cảng cá: nhân viên và đài quan sát.

4.1.2. Đài Loan: Theo luật Cảng cá của nước này thì:

1. Cảng cá: chỉ cảng chuyên dùng cho tàu cá, làm căn cứ địa cho nghề đánh cá.
2. Khu vực cảng cá: chỉ vùng nước trong phạm vi cảng cá và khu vực trên bờ cần thiết cho việc xây dựng, khai thác cảng cá và thiết bị cảng cá.
3. Công trình cảng cá: là chỉ những công trình dưới đây trong khu vực cảng cá thuận tiện cho việc ra vào, neo đậu, xếp dỡ, bảo dưỡng, cung ứng và cho phúc lợi của ngư dân của tàu cá:
 - a. Công trình cơ bản: bao gồm công trình ngoại vi, công trình cầu cảng, công trình vùng nước, công trình vận chuyển, công trình hỗ trợ chạy tàu, công trình phòng chống nguy hại công, thông tin nghề cá, văn phòng cơ quan chính phủ hữu quan nghề cá và những thiết bị cần thiết của văn phòng này.
 - b. Công trình thông thường: bao gồm công trình công cộng, công trình sự nghiệp chung, công trình nghề cá và các công trình cần thiết khác.

4.1.3. Việt Nam: Theo quy chế quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá kèm theo quyết định số 20/2006/QĐ-BTS ngày 01/12/2006 thì:

Cảng cá, bến cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá sau đây gọi tắt là cảng cá, cụ thể như sau:

1. Cảng cá là cảng chuyên dùng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng và vùng nước đậu tàu. Vùng đất cảng bao gồm cầu cảng, kho bãi, nhà xưởng, khu hành chính, dịch vụ hậu cần, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản.
2. Bến cá là bến chuyên dùng cho tàu cá ra, vào, neo đậu, bốc dỡ thủy sản, tiếp nhận các dịch vụ hậu cần nghề cá. Cơ sở hạ tầng của bến cá chưa được đầu tư xây dựng nhiều, quy mô không lớn, thường hình thành một cách tự phát trên cơ sở tận dụng địa hình sẵn có phục vụ riêng cho các tụ điểm nghề cá.
3. Cơ sở hạ tầng cảng cá là các công trình, hạng mục trong khu vực cảng cá bao gồm: hệ thống luồng lạch, vùng nước quay trở, neo đậu tàu, cầu cảng, đê, kè bờ, cọc buộc tàu, kè chắn cát, giảm sóng, đường bãi nội bộ, trụ sở làm việc, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, thiết bị báo hiệu, thiết bị đèn chiếu sáng, đất dự phòng cho thuê để làm cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá và các tài sản khác.
4. Khu neo đậu trú bão là khu vực cho tàu cá neo đậu trú bão, thực hiện một số dịch vụ hậu cần nghề cá; bao gồm vùng nước đậu tàu, luồng vào và vùng đất khu neo đậu trú bão.

4.2. Bộ máy tổ chức và chức năng nhiệm vụ

4.2.1. Quan điểm của J.A.Sciortino

Theo J.A. Sciortino cố vấn của FAO về thiết kế và quản lý cảng cá thì bộ máy tổ chức quản lý cảng cá bao gồm: Giám đốc cảng, nhân viên hành chính, nhân viên bảo trì, nhân viên thống kê thủy sản, nhân viên vệ sinh.

- Giám đốc cảng:

Giám đốc cảng cá là người quan trọng nhất ở cảng và quyết định đến hoạt động của cảng. Giám đốc cảng cá thường là cựu thuyền trưởng, người hiểu biết chi tiết về luật biển, hoạt động hàng hải, những hoạt động cần thiết cho tàu cá. Ngoài ra, một giám đốc cảng tốt cần thêm những kiến thức về:

+ Luật biển, hải đồ, vận chuyển đường biển;

+ Bảo trì cơ sở hạ tầng tại cảng như đèn hiệu, kho lạnh, nạo vét luồng lạch...;

- + Thống kê số liệu nghề cá, qui định về ngư cụ, giấy phép quốc gia cho tàu cá;
- + Vệ sinh công cộng và bảo vệ ô nhiễm.

- Nhân viên hành chính:

Cho dù làm việc toàn hoặc bán thời gian, nhiệm vụ của nhân viên hành chính là quản lý sổ sách, giấy tờ của cảng. Nhiệm vụ sẽ bao gồm:

+ Ghi chép và lưu trữ toàn bộ giấy phép hoạt động của tàu đã vào cảng, liên lạc với người (cơ quan) chịu trách nhiệm về vấn đề giấy phép khai thác, vùng hoạt động của tàu, đăng ký tàu và giữ những thông tin đó khi được yêu cầu báo cáo.

- + Tổng hợp biên lai thu tiền lệ phí tàu vào cảng và phí vận chuyển hàng hóa qua cảng.
- + Bán nước uống, nhiên liệu cho tàu cá trong cơ sở của cảng.
- + Quản lý tiền phạt theo mức quy định của cảng.

Những lúc cảng hoạt động tăng suất cao, nhân viên hành chính thường yêu cầu bổ sung thêm nhân viên để hỗ trợ. Công việc của viên chức hành chính thường quyết định quy mô hoạt động tài chính của cảng, thông báo trực tiếp đến giám đốc cảng.

- Nhân viên bảo trì:

Cho dù làm việc toàn hoặc bán thời gian, nhiệm vụ của nhân viên bảo trì là giữ cho cơ sở hạ tầng của cảng luôn ở trạng thái hoạt động tốt. Nếu cảng quá nhỏ thì chỉ cần nhân viên bảo trì làm việc bán thời gian bởi hầu hết nhiệm vụ rơi vào giám đốc cảng. Nhiệm vụ điển hình của nhân viên bảo trì bao gồm:

+ Thường xuyên bảo trì hệ thống đèn hiệu ở cảng (bin, dây, đèn...), hàng rào, sơn sửa các kết cấu bằng thép, bảo trì tường ranh giới cảng...

+ Thường xuyên bảo trì hệ thống cung cấp nước ở cảng (thay thế đường ống bị ăn mòn, vòi nước bị rỉ, khắc phục hiện tượng tắc nghẽn cống rãnh, đảm bảo bộ phận chứa chất thải hoạt động tốt để chất thải được xử lý theo đúng quy trình. Đảm bảo máy phát điện, thiết bị bơm phục vụ thường xuyên. Luông chuẩn bị phụ tùng để khắc phục sự cố (nếu có).

Nhân viên bảo trì báo cáo trực tiếp cho giám đốc cảng. Một nhân viên bảo trì làm việc toàn thời gian có thể được giao bảo trì nhiều trang thiết bị của cảng.

Các nội dung người học phải nắm:

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại cảng cá của J.A.Sciortino.
2. Tổ chức quản lý cảng cá ở Việt Nam
3. Trách nhiệm, quyền hạn của BQL cảng cá ở Việt Nam
4. So sánh với quan điểm của J.A.Scinortino thì BQL cảng cá Việt Nam có những ưu nhược điểm gì?

- Nhân viên thống kê thủy sản:

+ Nhân viên thống kê thủy sản thường là nhân viên chính phủ (thuộc ban ngành thủy sản) được cử đến. Dù làm việc toàn hoặc bán thời gian, nhiệm vụ của nhân viên này bao gồm:

- + Thống kê tên tàu, giấy phép khai thác và số đăng ký
- + Số lượng các loài đánh bắt được
- + Kích thước, trọng lượng từng loài. Đặc biệt là kích thước của những loài nhỏ hơn mức cho phép khai thác.
- + Giá cá tại thị trường đầu giá của địa phương.

Nhân viên thống kê thủy sản thường điền dữ liệu vào mẫu sau đó gửi về cơ quan để phân tích. Công việc này rất quan trọng vì khi phát hiện kích thước cá khai thác được nhỏ hơn quy định thì nhân viên thống kê cảnh báo nguồn lợi đang bị suy giảm, việc khai thác đã quá mức.

Ngày nay, chương trình phân tích dữ liệu trên máy tính đã phát triển rộng rãi nên công việc ghi nhận thông tin và gửi dữ liệu về cơ quan chủ quản rất nhanh chóng (như thời gian thực) nhờ hệ thống internet. Cũng chính việc phát triển nhiều phần mềm thống kê góp phần làm công việc của nhân viên thống kê đơn giản hơn và chính xác hơn.

- Nhân viên vệ sinh:

Nhân viên vệ sinh có thường một số người từ chính phủ cử đến làm việc tại cảng (là những người của Bộ y tế). Bởi tầm quan trọng là đảm bảo an toàn thực phẩm thủy sản trước khi ra thị trường. Dù làm việc toàn hoặc bán thời gian thì nhiệm vụ của họ nhằm đảm bảo:

- + Việc xử lý sản phẩm cá theo tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh, tránh gây ô nhiễm trong quá trình xử lý.
- + Cá trước khi ra thị trường phải được rửa bằng hệ thống nước của cảng. Nước này phải đạt tiêu chuẩn, nghĩa là nước đó phải thường xuyên được kiểm tra trong hệ thống phòng thí nghiệm và được phê duyệt.
- + Khu vực cảng và môi trường xung quanh không bị ảnh hưởng bởi nước thải, chuột và sâu bọ khác.
- + Trang thiết bị vệ sinh của cảng phải được giữ sạch sẽ.
- + Đảm bảo rằng các chất gây ô nhiễm như dầu, xăng... không ảnh hưởng đến cá.

Nhân viên vệ sinh thường báo cáo kết quả giám sát của mình đến giám đốc cảng và Bộ y tế.

4.2.2. Ở Việt Nam

4.2.2.1. Để quản lý, điều hành các hoạt động tại cảng cá sẽ có Ban quản lý (BQL) cảng cá với trách nhiệm và quyền hạn sau (Quyết định 80/2012/NĐ-CP):

1. Ban hành nội quy của cảng cá và thông báo công khai tại cảng cá.
2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc duy trì điều kiện an toàn công trình cảng cá, đảm bảo phù hợp với nội dung công bố mở cảng cá.

3. Tổ chức lực lượng nhân viên của cảng đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ trong khu vực cảng cá; thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống truyền thanh của cảng; chủ động khắc phục, giải quyết tại chỗ hậu quả tai nạn, ô nhiễm môi trường; xác nhận nguồn gốc, xuất xứ thủy sản khai thác cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
4. Thực hiện chế độ, nội dung báo cáo theo quy định cho cơ quan có thẩm quyền.
5. Phối hợp với cơ quan Đảm bảo an toàn hàng hải thông báo tình hình luồng lạch, phao tiêu báo hiệu, tình hình an toàn cầu, bến cho các tàu cá ra vào cảng cá. Phối hợp với thanh tra chuyên ngành trong quản lý cảng và phối hợp với các cơ quan của Nhà nước khi có yêu cầu.
6. Khi có bão, áp thấp nhiệt đới:
 - a) Tổ chức trực ban và treo tín hiệu báo bão, áp thấp nhiệt đới theo quy định.
 - b) Thông báo diễn biến thời tiết qua hệ thống truyền thanh của cảng cho mọi người biết để chủ động phòng tránh.
 - c) Thông báo danh sách tàu cá và số người trên tàu đang neo đậu tại vùng nước cảng cho Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của địa phương.
7. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra giám sát và xử lý của các cơ quan có thẩm quyền về an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường trong khu vực cảng cá và các lĩnh vực khác có liên quan.
8. Trường hợp tàu nước ngoài cập cảng, Ban quản lý cảng cá phải thông báo ngay cho cơ quan chức năng của địa phương để phối hợp quản lý.
9. Ban quản lý cảng cá có quyền:
 - a) Cho các tổ chức, cá nhân thuê cơ sở hạ tầng để sản xuất kinh doanh, dịch vụ nghề cá tại vùng đất cảng, theo phương án khai thác cảng cá đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật;
 - b) Không cho vào cảng hoặc bắt buộc rời cảng đối với người và tàu cá không tuân thủ nội quy của cảng cá;
 - c) Không cho thuê hoặc bắt buộc rời khỏi vùng đất cảng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ tại vùng đất cảng không tuân thủ nội quy của cảng cá, hợp đồng đã ký kết;
 - d) Thu phí các hoạt động dịch vụ tại cảng theo quy định của pháp luật;
 - đ) Xử lý hoặc đề nghị các cơ quan chức năng của địa phương giải quyết các vụ việc để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ trong khu vực cảng cá.

4.2.2.2. Bộ máy tổ chức và chức năng nhiệm vụ một số BQL cảng cá

A. BQL Cảng cá Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là Ban QLCC) được thành lập theo Quyết định số 136/2002/QĐ-UB ngày 4.10.2002 của UBND tỉnh Bình Định, chính thức hoạt động từ 21/3/2003.

BQL Cảng cá là đơn vị sự nghiệp kinh tế tự trang trải toàn bộ kinh phí để hoạt động, có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng và được mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại để hoạt động theo quy định hiện hành của nhà nước.

Ban QLCC chịu sự lãnh đạo, quản lý toàn diện của Giám đốc Sở. Ban QLCC làm việc theo chế độ thủ trưởng.

Ban quản Lý Cảng Cá Quy Nhơn hoạt động trong lĩnh vực tổ chức quản lý Cảng cá, dịch vụ hậu cần thủy sản phục vụ cộng đồng nghề cá cho ngư dân.

1. Bộ máy tổ chức:

+ Ban giám đốc gồm 02 người: 01 GD và 01 PGD

Giám đốc BQL Cảng Cá là người đại diện pháp nhân cho đơn vị, chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Ban.

Phó Giám đốc BQL Cảng Cá là người giúp việc cho giám đốc, trực tiếp điều hành công việc theo sự phân công của Giám đốc.

Phó Giám đốc Ban QLCC do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật theo đề nghị của Giám đốc Ban QLCC sau khi có ý kiến thoả thuận bằng văn bản của Trưởng Ban tổ chức Chính quyền Tỉnh.

+ Biên chế của BQL Cảng Cá: Từ 25 – 34 người.

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, khối lượng công việc trong từng giai đoạn và khả năng tài chính Giám đốc BQL có thể tổ chức các bộ phận hợp lý, tuyển dụng số lao động đáp ứng được công việc, sau khi được sự đồng ý của Giám đốc Sở .

2. Bộ máy hoàn chỉnh của BQL gồm có:

- Phòng Tổ chức – Hành chính.

- Phòng Kế toán – Tài vụ

- Phòng Kinh doanh – Dịch vụ

- Các đội Thu phí.

- Đội Bảo vệ

- Đội vệ sinh môi trường.

- Đội bốc xếp.

3. Chức năng nhiệm vụ:

Quản lý hành chính và khai thác có hiệu quả Cảng cá (kể cả phương tiện thủy bộ ra vào cảng); đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trong cảng, tổ chức thực hiện các dịch vụ nghề cá, phục vụ cho ngư dân, có biện pháp phòng ngừa và khắc phục sự cố xảy ra trong cảng.

Thực hiện quản lý các tổ chức cá nhân tham gia hoạt động kinh tế tại cảng theo quy định. thông tin tình hình thời tiết, mùa vụ sản xuất trên biển, giá cả thị trường; Các quy định của ngành, địa phương có liên quan đến hoạt động nghề cá.

Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan chức năng, tuyên truyền phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách, quy định của Đảng và Nhà nước, ngành thủy sản trong việc phát triển thủy sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống cháy nổ, phòng chống thiên tai, cứu nạn cứu sinh và trật tự an toàn giao thông thủy bộ thuộc khu vực cảng cá.

Tổ chức quản lý lao động, tài chính, tài sản của Ban theo đúng quy định hiện hành của nhà nước, khai thác có hiệu quả của nguồn lực của Cảng cá.

Xây dựng các loại phí và lệ phí của cảng cá trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

Tổ chức các hoạt động phục vụ hậu cần nghề cá trong khu vực Cảng cá theo quy định của Nhà nước.

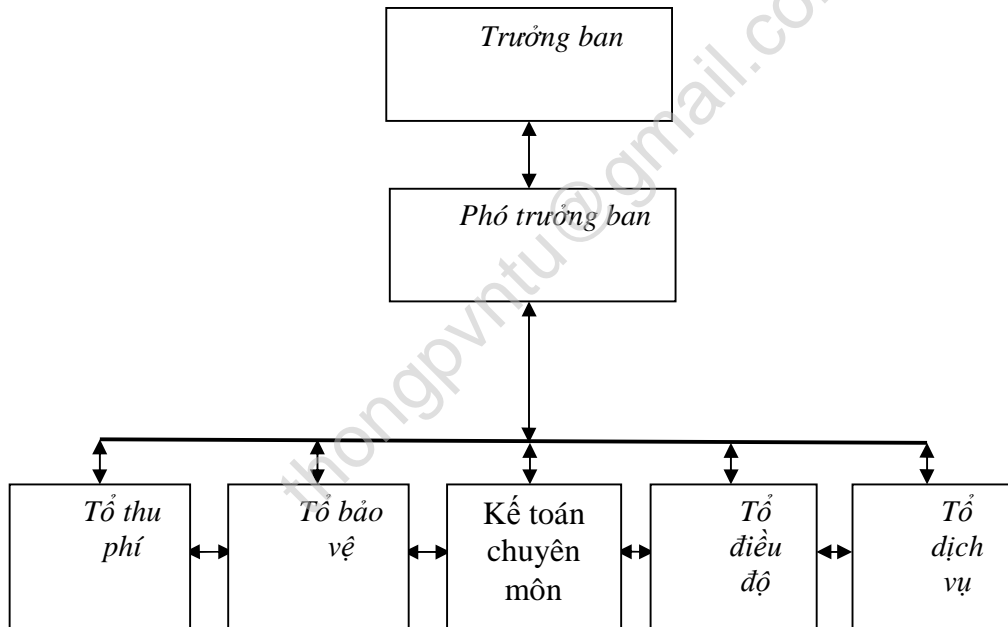
Thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo thống kê tài sản hiện hành của Nhà nước hoặc các yêu cầu của Tỉnh, ngành giao cho.

Được uỷ quyền của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp quan hệ giao dịch với các đối tác trong và ngoài nước trong việc đầu tư xây dựng nâng cấp Cảng cá theo quy hoạch đã được duyệt, được ký các hợp đồng kinh tế cung ứng dịch vụ nghề cá.

Thực hiện việc tạm giữ tàu thuyền ra vào Cảng theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Thực hiện một số nhiệm vụ khác do giám đốc Sở giao.

B. Cảng cá Đá Bạc - Cam Ranh - Khánh Hòa



Sơ đồ 1: Tổ chức bộ máy cảng cá Đá Bạc - Cam Ranh – Khánh Hòa

Theo quyết định số 20/QĐ-TTQLKT 1/3/2005 của giám đốc Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thủy sản tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban quản lý cảng cá, cửa hàng dịch vụ hậu cần nghề cá, chợ thủy sản. Căn cứ thông báo số 173/TTQLKT –TC của trung tâm quản lý khai thác các

Các nội dung người học cần nắm bắt:

1. Các nhân tố cấu thành trong tổ chức bộ máy từng BQL cảng cá, chức năng nhiệm vụ từng nhân tố.
2. Sự giống khác nhau trong bộ máy tổ chức của BQL các cảng cá được đề cập.

công trình thủy sản tỉnh Khánh Hòa về việc phân công lãnh đạo các cảng của giám đốc trung tâm thì:

1. Trưởng ban

Là người đứng đầu, lãnh đạo, phụ trách, điều hành công việc chung theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân công theo quy chế hoạt động trung tâm đã ban hành.

2. Phó trưởng ban

Theo dõi và giúp trưởng ban các công việc vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ. Thay mặt trưởng ban điều hành giải quyết công việc khi trưởng ban đi vắng theo phạm vi quyền hạn của mình và theo dõi đôn đốc các tổ thực hiện những qui định chung và chức năng nhiệm vụ từng tổ đã được phân nhiệm.

Thay mặt trưởng ban giải quyết các công việc của cơ quan khi trưởng ban đi vắng hoặc khi có uỷ quyền của trưởng ban.

3. Kế toán chuyên môn

Thực hiện công tác kế toán tại cảng, quản lý các loại biên lai, hóa đơn, chứng từ và các loại sổ sách tác nghiệp chuyên môn theo qui định trung tâm.

4. Tổ thu phí

Chịu trách nhiệm chính mẫn thu phí. Nắm vững các loại phí đang thực hiện trong cảng, thu theo quy định các văn bản cấp trên, biểu giá phí đã được niêm yết, nội quy về thực hiện thu phí, quản lý vé biên lai đã được cấp phát trong ca, quản lý tiền mặt thu được trong ca.

5. Tổ bảo vệ

Chịu trách nhiệm về công tác quản lý, bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ tính mạng, tài sản của đơn vị, nhân dân, các phương tiện tàu thuyền, xe và các thành phần kinh tế hoạt động trong khu vực cảng cá.

Quản lý, giám sát chặt chẽ người, phương tiện ra vào cơ quan. Khi có khách đến liên hệ công tác với ban phải hướng dẫn tận tình, chu đáo, lịch sự; hướng dẫn xe đậu đỗ vào nơi quy định, sắp xếp gọn gàng, trật tự.

6. Tổ điều độ

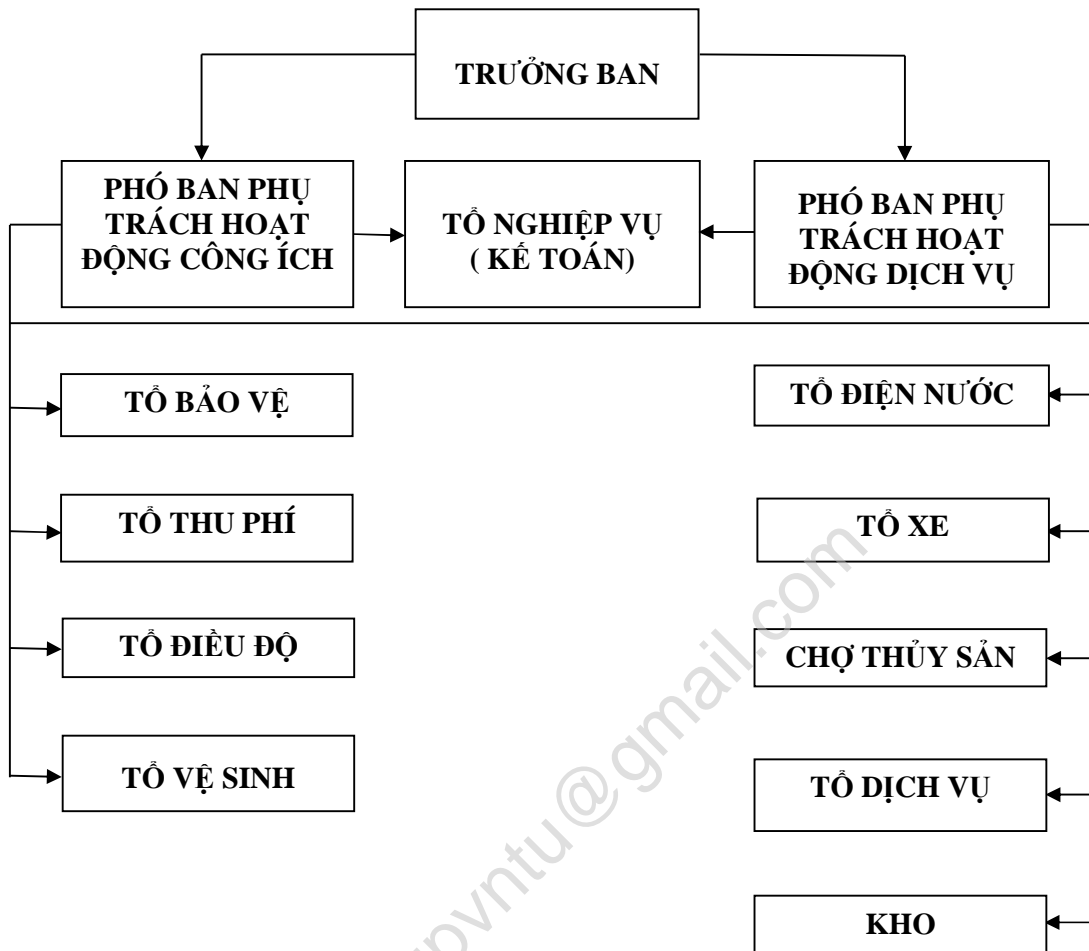
Thực hiện giám sát, kiểm tra, sắp xếp, hướng dẫn, điều độ tàu thuyền, điều động tránh va hợp lý, điều động xe ra vào đậu, đỗ đúng quy định, hợp lý, tránh cản trở lưu thông bến bãi và vùng nước cảng.

7. Tổ dịch vụ

Chịu trách nhiệm chính mẫn hoạt động kinh doanh dịch vụ điện, nước trong cảng, các tài sản trang thiết bị về điện nước và tổng hợp thông kê số liệu về chỉ số đồng hồ nước, chỉ số đồng hồ điện hoạt động dịch vụ kinh doanh trong ca và các định mức hao hụt, thất thoát báo cáo số liệu hàng ngày cho cảng để tổng hợp báo cáo kịp thời về trung tâm.

8. Vệ sinh, tạp vụ

Dọn dẹp, làm vệ sinh các phòng làm việc tại trụ sở, vệ sinh cầu cảng và khu vực cảng.

C. Cảng cá Hòn Rớ - Nha Trang - Khánh Hòa**Sơ đồ 2: Tổ chức bộ máy cảng cá Hòn Rớ - Nha Trang - Khánh Hòa****1. Trưởng ban: (1 người)**

- + Phụ trách chung toàn đơn vị.
- + Phụ trách công tác tổ chức, kế toán, thống kê, quản lý tài sản Trung Tâm giao.
- + Trực tiếp điều hành hoạt động công ích, dịch vụ và tổ nghiệp vụ.

2. Phó ban: (trưởng ca trực: ~2 người)

+ Có mặt tại cảng 24/24h, tham gia chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động trên cảng và nhà chợ. Điều hành và chịu toàn bộ hoạt động của cảng trong ca trực; có quyền phân công điều động cán bộ công nhân viên trong ca làm theo yêu cầu.

+ Giám sát kiểm tra tiền phí, kiểm phiếu, biên lai vào các buổi đầu và cuối buổi trực trong ngày.

3. Tổ tổng hợp nghiệp vụ: (1 người)

+ Báo cáo thống kê số liệu, quyết toán tiền nộp về phòng tài vụ Trung tâm. Định kỳ làm lương, chế độ và thanh quyết toán những chứng từ cho anh em trong đơn vị.

+ Hàng ngày kiểm tra theo dõi khối lượng hàng hóa xuất nhập mua bán qua cảng và chợ, kiểm tra và đối chiếu hóa đơn xuất nhập hàng ngày của đơn vị.

+ Giám sát toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ, hoạt động công ích và lập sổ theo dõi tổng hợp số liệu doanh thu được từ các tổ nghiệp vụ trong cảng.

4. Tổ thu phí: (~3 người)

+ Do trưởng ca trực tiếp điều hành, có trách nhiệm quản lý việc xuất nhập vé và biên lai, thu và quản lý tiền phí. Tổ chức thu lệ phí theo quyết định số 04/2003/QĐ- UB ngày 13/01/2003 của UBND Tỉnh Khánh Hòa

+ Hết ca cùng kế toán kiểm tra tiền đã thu được, tiền nợ lại trong ngày, biên lai, vé ký xác nhận bàn giao với trưởng ca và ca tiếp theo.

5. Tổ bảo vệ (~5 người)

+ Có mặt 24/24h tại cổng cảng để kiểm tra người, hàng hóa, phương tiện ra vào cảng, kiểm tra và thu giữ hóa đơn và lệ phí của hàng hóa và phương tiện qua cảng, giám sát và ký xác nhận biên bản thu phí trong ngày.

+ Thường xuyên kiểm tra toàn bộ trang thiết bị, tài sản nổi, nếu phát hiện mất mát, hư hỏng báo ngay cho trưởng ca lập biên bản để có biện pháp xử lý.

6. Tổ điện nước (~3 người)

+ Có trách nhiệm quản lý việc sử dụng và cung cấp dịch vụ điện nước cho tàu thuyền, khách hàng hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực cảng và chợ.

+ Thường xuyên giám sát, bảo quản, phát hiện kịp thời những sự cố hỏng hóc về hệ thống cung cấp điện nước và báo BQL cảng để tìm biện pháp khắc phục.

+ Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra hiện tượng thất thoát tài sản được giao.

7. Tổ điều độ (~2 người)

+ Hướng dẫn điều độ tàu thuyền ra, vào cảng cũng như neo đậu trong vùng nước của cảng đảm bảo được tiến độ bốc dỡ hàng hóa nhíp nhàng, không gây ùn tắc.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đê va, phao luồng, an toàn kỹ thuật cầu tàu, nếu phát hiện hư hỏng phải báo ngay với BQL để có biện pháp giải quyết.

8. Tổ xe (~2 người)

Hoạt động theo hình thức khoán của Trung tâm. Ngoài công tác chuyên môn ra phải có trách nhiệm hỗ trợ các tổ nghiệp vụ khác.

9. Tổ Vệ Sinh (~2 người)

Chịu trách nhiệm vệ sinh toàn bộ khu vực cảng theo sự giám sát của nhân viên vệ sinh và lãnh đạo cảng cá Hòn Rớ. Giờ làm việc: Sáng 6h30, chiều 13h30.

D. Cảng cá Lộc An – Bà Rịa – Vũng Tàu

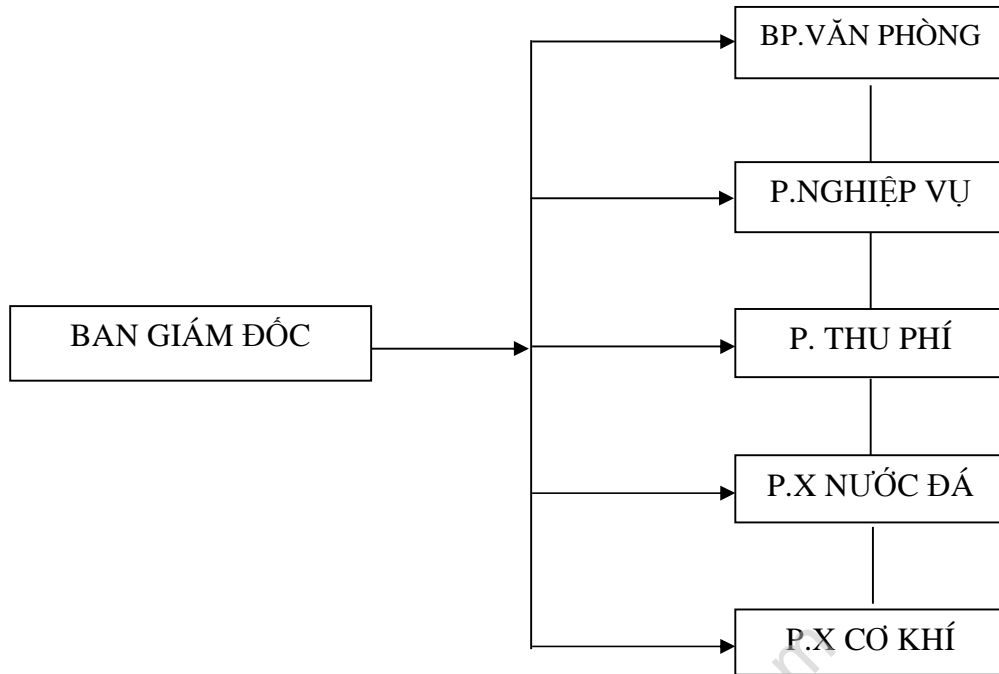
1. Giám đốc

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của ban quản lý cảng cá, chịu trách nhiệm trực tiếp về quản lý và điều hành tất cả các hoạt động của cảng cá theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình trong việc thực hiện quyền tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính của đơn vị.

Giám đốc BQL Cảng Cá là người đại diện pháp nhân cho đơn vị, chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của đơn vị.

2. Phó giám đốc

Phó giám đốc trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của giám đốc và giải quyết các công việc do giám đốc giao, phó giám đốc thay mặt giám đốc và chịu trách nhiệm trước giám đốc về kết quả công việc được giao.



Sơ đồ 3: Tổ chức bộ máy cảng cá Lộc An – Bà Rịa – Vũng Tàu

3. Các phòng/ban chức năng

Bao gồm các phòng nghiệp vụ, phòng thu phí, văn phòng có nhiệm vụ tham mưu và giúp ban giám đốc trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công tác thuộc chức năng quản lý. Được thừa lệnh ban giám đốc để làm việc với các cơ quan đơn vị, bộ phận nhằm giải quyết một số công việc thuộc lĩnh vực phụ trách.

Trưởng các phòng/ban do giám đốc bổ nhiệm, trưởng phòng là đầu mối phối hợp các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện, hướng dẫn các bộ phận thực hiện những ý kiến chỉ đạo công tác của ban giám đốc cảng cá và giải quyết nhanh chóng những công việc hàng ngày. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo kết quả công tác của đơn vị cho ban giám đốc theo định kỳ. Trưởng phòng đề xuất việc khen thưởng, kỷ luật cán bộ, viên chức người lao động thuộc quyền quản lý của mình để cấp trên xem xét và quyết định.

Giúp việc cho các trưởng phòng có các phó trưởng phòng, nhiệm vụ của các phó phòng sẽ do trưởng phòng phân công sau khi đã có sự phê duyệt của giám đốc đơn vị. Các phó phòng chịu trách nhiệm trước trưởng phòng và trước ban giám đốc về nhiệm vụ được phân công. Các phó phòng phải tổ chức, theo dõi, kiểm tra cán bộ, viên chức, người lao động trong phòng về việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Nhận xét, đánh giá các cán bộ và nhân viên thuộc quyền.

4. Phòng nghiệp vụ

Chịu trách nhiệm trước ban giám đốc Cảng cá Lộc An và trước pháp luật những nhiệm vụ được phân công.

Thực hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ của kế toán viên theo luật kế toán thống kê quy định.

Ký các giấy tờ, bảng kê...được phân cấp theo quy định.

Quản lý các hóa đơn, chứng từ xuất nhập hàng ngày của đơn vị.

Đề nghị tuyển chọn, cho thôi việc, chuyển công tác, nâng bậc lương của cán bộ, viên chức, người lao động thuộc quyền quản lý theo quy định để ban giám đốc quyết định.

Hàng ngày kiểm tra theo dõi khối lượng hàng hóa xuất nhập mua bán qua cảng để kiểm tra và đối chiếu hóa đơn xuất nhập hàng ngày của đơn vị.

Lập sổ theo dõi và tổng hợp số liệu doanh thu của các bộ phận như phòng thu phí, phân xưởng cơ khí, phân xưởng nước đá và các dịch vụ khác như cho thuê mặt bằng, kiot...

Thường xuyên kiểm tra việc ghi chép sổ sách của từng bộ phận, từng cá nhân trong toàn đơn vị, sổ theo dõi biên lai, sổ theo dõi thu phí, sổ theo dõi nợ, đồng thời kết hợp với tổ thu phí theo dõi đôn đốc, giám sát việc thanh quyết toán hợp đồng, biên bản đã được ký kết giữa khách hàng với cảng sao cho kịp thời và đúng hạn.

Hàng tháng, quý, năm phải tiến hành làm báo cáo thống kê số liệu cụ thể về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh để báo cáo lên ban giám đốc.

Thực hiện việc chấm công số ngày lao động của các nhân viên trong phòng để căn cứ xác định tiền lương hàng tháng do phó phòng phụ trách, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng tiền, tài sản của nhà nước theo đúng các quy định hiện hành.

Quyết toán tiền lương, thưởng, xử phạt, tiền đi công tác, trực ca, BHXH, BHYT, BHTN và các hỗ trợ khác cho cán bộ làm việc tại cảng.

Lên kế hoạch dự toán thu chi hàng quý, hàng năm để đề ra các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể cho từng bộ phận. Lập sổ theo dõi thống kê tài sản cố định hàng quý hàng năm để xem xét sự xuống cấp của các công trình thiết bị.

5. Phòng thu phí

Do trưởng ca trực tiếp điều hành, trưởng ca nhận vé từ trưởng phòng thu phí và phải có trách nhiệm trong việc quản lý việc xuất nhập vé, biên lai, quản lý tiền phí và quản lý nhân viên trong ca trực của mình.

Tổ chức thu phí lệ phí theo quyết định của SNN&PTNT tỉnh BR-VT, bảng thu phí phải được công bố cụ thể, rõ ràng đối với từng phương tiện, dịch vụ và phải được dán ở trên bảng thông báo của cơ quan.

Tổ chức những khoản mang tính dịch vụ, quản lý tốt tiền lệ phí thu được, giữ và nộp tiền đúng quy định, quản lý tốt chứng từ, xuất hóa đơn, chứng từ theo quy định.

Hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền và các phương tiện ra vào cảng cá, cũng như neo đậu trong vùng nước, khu neo đậu trú bão của cảng, làm sao đảm bảo được tiến độ bốc dỡ hàng hóa nhíp nhàng, không gây ùn tắc, không để tàu thuyền va chạm vào cầu cảng.

Mỗi nhân viên trực ca phải có sổ ghi chép để tổng hợp báo cáo kết quả công việc hàng ngày sau ca trực của mình và phải nộp cho trưởng ca và nộp cho trưởng phòng. Nếu xin nghỉ phép thì phải báo trước cho trưởng phòng để bố trí thay thế.

Lập sổ theo dõi tình hình thu phí như: sổ theo dõi sản lượng hàng hóa thủy sản qua cảng, xăng dầu qua cảng, nước đá qua cảng, tàu thuyền qua cảng.

Có trách nhiệm phối hợp với biên phòng, xã đội Lộc An, nhân viên bảo vệ làm tốt công tác ANTT, PCCN, trong khuôn viên cảng để bảo vệ các tài sản của cảng và bà con ngư dân có tàu thuyền neo đậu tại cảng.

Do đặc điểm của công việc nên phải tổ chức sao cho lúc nào cũng phải có nhân viên trực ca 24h/24h để đảm bảo việc thu phí. Việc thu phí phải trung thực, khách quan.

6. Bộ phận văn phòng

Phụ trách công tác đối ngoại, theo dõi hồ sơ thi đua, quan hệ với các đơn vị bên ngoài, giải quyết các vấn đề xã hội.

Tiếp nhận và phân phối thư từ, công văn đến, cấp các loại giấy tờ hành chính để cán bộ đi công tác.

Khách đến liên hệ công tác thì gặp bộ phận văn phòng để được hướng dẫn làm việc với các phòng ban, phân xưởng.

7. Các phân xưởng

Ban quản lý cảng cá Lộc An có 2 phân xưởng là phân xưởng cơ khí và phân xưởng nước đá. Phân xưởng là bộ phận thực hiện nhiệm vụ do giám đốc ban quản lý cảng cá Lộc An giao.

Các phân xưởng cơ khí, nước đá của ban Quản lý Cảng cá Lộc An có quản đốc và phó quản đốc. Nhiệm vụ của các phó quản đốc do quản đốc phân công sau khi đã có sự phê duyệt của giám đốc đơn vị. Các phó quản đốc chịu trách nhiệm trước quản đốc và trước ban giám đốc về nhiệm vụ được phân công.

Xây dựng kế hoạch tổ chức và phối hợp với các phòng chức năng thực hiện các hoạt động sản xuất, dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

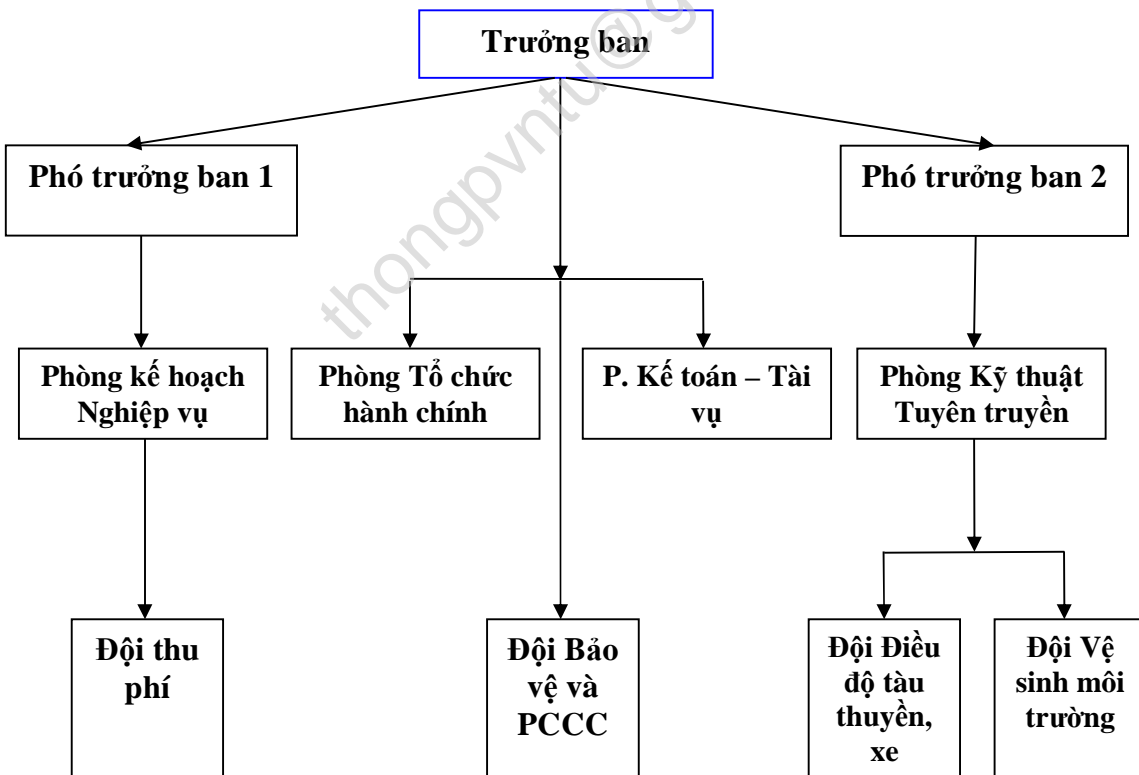
Quản lý đào tạo bồi dưỡng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, trình độ chuyên môn, cho cán bộ, nhân viên thuộc phân xưởng.

Đề xuất xây dựng kế hoạch quản lý, sử dụng bảo trì và phát triển cơ sở sản xuất, máy móc, trang thiết bị và tài sản khác phục vụ hoạt động sản xuất, dịch vụ của ban quản lý cảng cá.

Cải tiến phương pháp vận hành máy, quy trình sản xuất, tổ chức sản xuất nhằm nâng cao chất lượng hoạt động sản xuất, dịch vụ.

Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo hộ lao động.

E. Ban quản lý Âu thuyền và khai thác cảng cá Thọ Quang



Sơ đồ 4: Tổ chức bộ máy của Ban quản lý Âu thuyền và khai thác cảng cá Thọ Quang

Trưởng Ban: Quản lý chung và điều hành trực tiếp Phòng Kế toán – Tài chính, phòng Tổ chức - Hành chính và Đội Bảo vệ và Phòng cháy chữa cháy.

Phó trưởng Ban 1: Giúp việc cho Trưởng ban một số lĩnh vực công tác và quản lý trực tiếp Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ và Đội Thu phí.

Phó trưởng Ban 2: Giúp việc cho Trưởng Ban một số lĩnh vực công tác và quản lý trực tiếp Phòng Kỹ thuật – Tuyên truyền, Đội Vệ sinh môi trường và Đội Điều độ tàu, xe.

Các Phòng, Đội thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình đồng thời thực hiện sự phối hợp, hỗ trợ qua lại với nhau.

1. Lãnh đạo Ban

Trưởng ban: Là người đứng đầu, lãnh đạo, quản lý, tổ chức điều hành mọi hoạt động của Cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao.

Trưởng ban chịu trách nhiệm mọi hoạt động của Cơ quan trước UBND thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Đà Nẵng và trước Pháp luật Nhà nước.

Phó Trưởng ban: Là người giúp việc cho Trưởng ban, phụ trách một số mặt công tác do Trưởng ban phân công, chịu trách nhiệm trước Trưởng ban về phần công việc được phân công. Thay mặt Trưởng ban giải quyết các công việc của Cơ quan khi Trưởng ban đi vắng hoặc khi có uỷ quyền của Trưởng ban.

2. Phòng Tổ chức Hành chính

a) Chức năng

Thực hiện chức năng về công tác tổ chức - cán bộ; đào tạo, quy hoạch, chế độ, chính sách, khen thưởng, kỷ luật, hành chính, văn thư, quản trị, theo dõi tổng hợp, cải cách hành chính,...

b) Nhiệm vụ

Trực tiếp tham mưu cho Trưởng Ban và phụ trách công tác:

- Công tác tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự (quy hoạch đào tạo, điều động, luân chuyển, tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi việc, nghỉ hưu, tinh giản biên chế, sắp xếp viên chức theo phân cấp); chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn lao động, ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động;

- Công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật, bảo vệ chính trị nội bộ cơ quan;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính, phòng chống thiên tai, địch họa;

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác tổ chức, bộ máy, biên chế, cải cách hành chính, chất lượng cán bộ, công chức tại đơn vị;

- Quản lý hồ sơ cán bộ công chức theo phân cấp. Quản lý con dấu, theo dõi in ấn các loại giấy tờ, biểu mẫu sử dụng đúng mục đích, đúng nguyên tắc và đúng quy định của Pháp luật Nhà nước;

- Công tác hành chính, văn thư, lưu trữ. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết văn bản đến, văn bản đi, chống thất thoát, hư hỏng hoặc tiết lộ bí mật;

- Công tác quản trị đời sống, quản trị hành chính, bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động;

- Lập kế hoạch mua sắm văn phòng phẩm, các tài sản theo quy định và tổ chức phân phối đến các phòng, đội, cá nhân có nhu cầu đã đăng ký trước đó;

- Công tác nghĩa vụ quân sự, dự bị động viên, chính sách hậu phương quân đội, Hội cựu chiến binh, Dân quân tự vệ của cơ quan;

- Công tác tạp vụ, kiểm thủ kho của cơ quan; Theo dõi, thống kê tài sản hư hỏng, thất thoát, mất mát trong cơ quan;

- Tham gia lập kế hoạch tiền lương hàng năm theo quy định của Ban và pháp luật hiện hành;

- Phối hợp với các phòng, đội của Ban để giải quyết công việc có liên quan do phòng, đội khác chủ trì;

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban.

3. Phòng Kế toán tài vụ

a) Chức năng

Xây dựng, quản lý, chỉ đạo điều hành về công tác kế toán tài chính của đơn vị.

b) Nhiệm vụ

- Chịu trách nhiệm chuyên môn trước Trưởng Ban và Pháp luật Nhà nước về công tác Tài chính - Kế toán của Ban;

- Lập Kế hoạch thu, chi tài chính hằng tháng, quý, năm và sử dụng nguồn tài chính hợp lý, trích nộp đầy đủ đúng các khoản theo quy định. Đồng thời, phải thực hiện báo cáo tình hình thu, chi, tồn quỹ theo quy định;

- Có trách nhiệm quản lý, giám sát chặt chẽ và hạch toán kịp thời quá trình thu, chi tài chính của Ban. Thường xuyên kiểm tra việc ghi chép các hoá đơn, chứng từ, sổ sách kế toán theo đúng quy định;

- Chịu trách nhiệm quản lý, lưu giữ đầy đủ toàn bộ sổ sách, chứng từ kế toán, thống kê trong quá trình hoạt động của Ban;

- Hướng dẫn, hướng dẫn các cá nhân, đơn vị được phân công thu phí, các thủ tục thu, chi đảm bảo theo quy định của pháp luật và Ban;

- Phối hợp với các phòng, đội của Ban để giải quyết công việc có liên quan do phòng, đội khác chủ trì;

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban.

4. Phòng Kế hoạch-Nghiệp vụ

a) Chức năng

Xây dựng, quản lý, chỉ đạo điều hành về công tác kế hoạch, thu phí, dịch vụ, sản xuất kinh doanh của đơn vị.

b) Nhiệm vụ

- Chịu trách nhiệm chính trong việc tham mưu cho lãnh đạo Ban về kế hoạch công tác ngắn và dài hạn của Ban và báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu;

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện hoàn thành Kế hoạch thu phí, lệ phí, dịch vụ hằng tháng, quý, năm đảm bảo việc thu đúng, thu đủ theo quy định nhà nước. Thường xuyên theo dõi, đề xuất sửa đổi bổ sung mức thu phí phù hợp trình cấp trên phê duyệt;

- Quản lý, theo dõi các đối tượng nộp phí, các hợp đồng sử dụng mặt bằng, sử dụng điện, sử dụng nước,...;

- Hướng dẫn việc thống kê các chủng loại hải sản, hàng hoá, số lượng tàu thuyền, xe ra vào cảng.

- Lập kế hoạch và tham mưu cho lãnh đạo Ban về việc liên doanh, liên kết, hợp tác với các thành phần kinh tế trong việc thực hiện nhiệm vụ, mở rộng và phát triển các hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh;

- Phối hợp với các phòng, đội của Ban để giải quyết công việc có liên quan do phòng, đội khác chủ trì;

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban.

5. Phòng Kỹ thuật-Tuyên truyền

a) Chức năng

Xây dựng kế hoạch về công tác tuyên truyền, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và duy tu bảo dưỡng kết cấu hạ tầng, kỹ thuật.

b) Nhiệm vụ

- Trực tiếp tham mưu về công tác quản lý, khai thác, sử dụng, vận hành, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các loại phương tiện, máy móc thiết bị, kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước;

- Theo dõi, phụ trách công tác xây dựng cơ bản;

- Phụ trách công tác thông tin, tuyên truyền của Ban;

- Lập kế hoạch kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các tiêu chuẩn ngành, về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trong phạm vi quản lý;

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện công việc quét dọn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải hằng ngày. Kịp thời đề xuất các giải pháp kỹ thuật khắc phục, hạn chế ô nhiễm môi trường;

- Phối hợp với các phòng, đội của Ban để giải quyết công việc có liên quan do phòng, đội khác chủ trì;

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban.

6. *Đội Bảo vệ và Phòng cháy chữa cháy*

a) Chức năng

Tổ chức thực hiện về công tác bảo vệ tài sản, đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ tại khu vực Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang.

b) Nhiệm vụ

- Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban và pháp luật Nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ tính mạng, tài sản của đơn vị, nhân dân, các phương tiện tàu thuyền, xe và các thành phần kinh tế hoạt động trong khu vực Cảng cá Thọ Quang;

- Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, giám sát người dân, các phương tiện tàu thuyền, xe và các thành phần kinh tế chấp hành tốt nội quy Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang;

- Tham mưu cho lãnh đạo Ban Kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự, trấn áp tội phạm nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả bảo vệ cơ quan, cảng cá, âu thuyền nhằm tạo thuận lợi cho người dân, các phương tiện tàu, xe buôn bán, hoạt động;

- Trực tiếp tổ chức thực hiện công tác bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, địch họa trong khu vực Âu thuyền và Cảng cá;

- Quản lý, giám sát chặt chẽ người, phương tiện ra vào cơ quan. Khi có khách đến liên hệ công tác với Ban phải hướng dẫn tận tình, chu đáo, lịch sự; hướng dẫn xe đậu đỗ vào nơi quy định, sắp xếp gọn gàng, trật tự;

- Phối hợp, hỗ trợ kịp thời, đặc lực cho các đơn vị khác thực hiện tốt nội quy quy chế, quy định khác của Ban;

- Phối hợp với các phòng, đội của Ban để giải quyết công việc có liên quan do phòng, đội khác chủ trì;

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban.

7. *Đội thu phí*

a) Chức năng

Tổ chức thực hiện công tác thu phí và dịch vụ tại khu vực Âu thuyền và Cảng cá.

b) Nhiệm vụ

- Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban và pháp luật Nhà nước về công tác quản lý, khai thác nguồn thu phí, lệ phí, các khoản thu dịch vụ tại khu vực Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang;

- Tham mưu cho lãnh đạo Ban Kế hoạch quản lý, thực hiện thu phí, dịch vụ hàng tháng, quý, năm;

- Phối kết hợp chặt chẽ với Đội Bảo vệ và Phòng cháy chữa cháy, Đội vệ sinh môi trường, Đội Điều độ tàu thuyền, xe trong khi làm nhiệm vụ. Kể cả việc phối hợp xử lý hành vi vi phạm, gây rối an ninh trật tự; điều độ tàu thuyền, xe;

- Trực tiếp tham gia công tác bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, dịch hoạ ,...;

- Phối hợp với các phòng, đội của Ban để giải quyết công việc có liên quan do phòng, đội khác chủ trì;

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban.

8. *Đội vệ sinh môi trường*

a) Chức năng

Tổ chức thực hiện công tác vệ sinh môi trường tại khu vực Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang.

b) Nhiệm vụ

- Xây dựng kế hoạch giữ gìn vệ sinh môi trường tại khu vực cảng cá, Âu thuyền nhằm tạo thuận lợi cho người dân, các phương tiện tàu thuyền, xe buôn bán, hoạt động;

- Tổ chức thực hiện công tác dọn vệ sinh, thu gom, vận chuyển rác thải hằng ngày theo quy định;

- Quản lý phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác vệ sinh môi trường;

- Phối hợp với các phòng, đội của Ban để giải quyết công việc có liên quan do phòng, đội khác chủ trì;

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban.

9. *Đội điều độ tàu thuyền, xe*

a) Chức năng

Tổ chức thực hiện việc điều độ tàu thuyền, xe ra vào neo đậu tại khu vực Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang.

b) Nhiệm vụ

- Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban và pháp luật Nhà nước về công tác điều độ các phương tiện tàu thuyền, xe hoạt động trong khu vực Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang;

- Tham mưu cho lãnh đạo Ban Kế hoạch bảo đảm điều độ tàu thuyền, xe và triển khai thực hiện có hiệu quả nhằm tạo thuận lợi cho người dân, các phương tiện tàu thuyền, xe buôn bán, hoạt động;

- Thực hiện giám sát, kiểm tra, sắp xếp, hướng dẫn, điều độ tàu thuyền, xe ra vào đậu, đỗ đúng quy định, hợp lý;

- Phối hợp với các phòng, đội của Ban để giải quyết công việc có liên quan do phòng, đội khác chủ trì;

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban.

4.2.2.3. *Trách nhiệm tàu cá Việt Nam và tàu cá nước ngoài khi vào và rời cảng cá (Quyết định 80/2012/NĐ-CP)*

A. *Tàu cá Việt Nam*

1. Trước khi vào cảng cá, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải thông báo trước ít nhất 01 giờ cho Ban quản lý cảng cá về số đăng ký của tàu, cỡ loại tàu, các yêu cầu về dịch vụ và yêu cầu khác (nếu có).

2. Khi vào cảng cá, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải tuân thủ sự điều độ tàu của Ban quản lý cảng cá và nội quy của cảng cá.

3. Khi rời cảng, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải thông báo cho Ban quản lý cảng cá biết trước khi rời cảng.

B. Tàu cá nước ngoài

1. Tàu cá nước ngoài chỉ được vào các cảng cá đã quy định trong giấy phép hoạt động thủy sản.
2. Trước khi vào cảng cá, thuyền trưởng tàu cá phải thông báo bằng vô tuyến điện (hoặc các loại phương tiện thông tin khác) trước ít nhất 24 giờ cho Ban quản lý cảng cá về tên tàu, hồ hiệu, số đăng ký tàu, cỡ loại tàu, các yêu cầu về dịch vụ và yêu cầu khác (nếu có).
3. Khi vào cảng, thuyền trưởng tàu cá phải tuân thủ sự điều động tàu của Ban quản lý cảng cá, nội quy của cảng cá; khai báo số lượng thủy sản có trên tàu và xuất trình các giấy tờ sau:
 - a) Sổ danh bạ thuyền viên và hộ chiếu của người đi trên tàu;
 - b) Giấy phép hoạt động thủy sản;
 - c) Nhật ký khai thác hoặc báo cáo hoạt động của tàu cá theo quy định.
4. Thuyền trưởng và người trên tàu cá phải thực hiện các quy định pháp luật Việt Nam về xuất nhập cảnh, hải quan, kiểm dịch và các quy định khác có liên quan.
5. Trước khi rời cảng cá, thuyền trưởng tàu cá phải thông báo về thời gian rời cảng cho Ban quản lý cảng cá biết trước ít nhất 24 giờ.
6. Đối với tàu vào cảng cá trong trường hợp bất khả kháng, thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu ngay khi cập cảng phải:
 - a) Thông báo với Ban quản lý cảng cá về tình trạng của tàu và người trên tàu; chứng minh về tình trạng bất khả kháng của tàu; nêu rõ các yêu cầu cần giúp đỡ;
 - b) Thực hiện các quy định tại các mục 3, 4, 5 nêu trên.

4.2.2.4. Các hành vi bị cấm trong khu vực cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (Quyết định 80/2012/NĐ-CP)

1. Phá hủy, tháo gỡ gây hư hại các công trình, trang thiết bị của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.
2. Lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.
3. Xả dầu thải, chất bẩn, chất độc, chất có hại, nước thải bẩn, rác sinh hoạt, vứt bỏ phế thải không đúng nơi quy định.
4. Thực hiện các hành vi gây cản trở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.
5. Điều khiển tàu cá và phương tiện khác sai quy định gây ảnh hưởng đến công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.
6. Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

4.3. Phân loại cảng cá

4.3.1. Theo luật Cảng cá thì Nhật Bản có các loại cảng cá như sau:

- Cảng cá loại I: Cảng cá có phạm vi sử dụng chỉ hạn chế đối với nghề cá tại huyện

Nội dung người học cần nắm bắt:

1. Phân loại cảng cá của Nhật Bản, Đài Loan, Việt Nam
2. Cơ sở phân loại cảng cá của 3 nước nêu trên.

có cảng cá đó.

- Cảng cá loại II: Cảng cá có phạm vi sử dụng rộng hơn cảng cá loại I nhưng không thuộc cảng cá loại III.
- Cảng cá loại III: Cảng cá có phạm vi sử dụng trên toàn quốc
- Cảng cá loại IV: Cảng cá nằm tại một đảo hẻo lánh hoặc các vùng xa xôi khác và là ngư trường khai thác hoặc nơi neo đậu rất cần thiết của tàu cá.

4.3.2. Theo luật Cảng cá Đài Loan thì Cảng cá được chia làm 4 loại sau đây:

- Loại cảng cá thứ nhất: Mục đích sử dụng phụ thuộc vào tính toàn quốc hoặc nhu cầu đặc biệt phối hợp phát triển nghề cá.
- Loại cảng cá thứ hai: Mục đích sử dụng phụ thuộc vào tính chất của thành phố trực thuộc.
- Loại cảng cá thứ ba: Mục đích sử dụng phụ thuộc vào tính chất của huyện (thành phố).
- Loại cảng cá thứ tư: ở vào khu vực xã.

Việc phân loại cảng cá do cơ quan chủ quản trung ương quyết định.

4.3.3. Theo quyết định 80/2012/QĐ-CP, Hà Nội ngày 08 tháng 10 năm 2012 về quản lý tàu cá, khu neo đậu tránh trú bão thì Việt Nam có 2 loại cảng cá và thông tư 52/2013/TT-BNNPTNT, Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2013 bổ sung một số điều kiện cho phân loại cảng cá

Cảng cá loại I: Là cảng cá có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Vị trí: Cảng cá xây dựng tại các cửa sông lớn, vùng vịnh hoặc hải đảo; thu hút tàu cá của nhiều địa phương, kể cả tàu cá nước ngoài, đến bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản tại khu vực hoặc gắn với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chợ cá của địa phương;
- b) Các trang thiết bị chủ yếu, dây chuyền xếp dỡ hàng hóa của cảng được cơ giới hóa 100%;

Phần này, thông tư 52/2013/TT-BNNPTNT, Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2013 bổ sung chi tiết như sau:

Tùy theo từng cảng cá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, nhưng tối thiểu phải có công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ hậu cần và các trang thiết bị chủ yếu sau:

- a) Công trình hạ tầng kỹ thuật cảng cá gồm: Nhà quản lý; hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống điện; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải; hệ thống mái che cầu cảng và mái che đường dẫn từ cầu cảng vào nhà phân loại; hệ thống thông tin liên lạc, vô tuyến điện trong cảng.
 - b) Công trình dịch vụ hậu cần cảng cá gồm: Nhà phân loại và mua bán sản phẩm; cơ sở đóng sửa tàu thuyền, sản xuất ngư lưới cụ; hệ thống kho lạnh; hệ thống cung cấp nhiên liệu, nước ngọt và nước đá.
 - c) Trang thiết bị gồm: Cản cầu cố định hoặc di động, xe cần nâng, băng tải, phương tiện vận chuyển hàng hóa trong cảng.
- c) Có diện tích vùng đất cảng cá từ 04 ha trở lên (đối với cảng cá tại đảo có diện tích từ 01 ha trở lên); có các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, nhà làm việc và các công trình

phụ trợ đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm tại cảng, phòng chống cháy nổ;

d) Lượng hàng thủy sản qua cảng thiết kế từ 15.000 tấn/năm trở lên (đối với cảng cá tại đảo từ 3.000 tấn/năm trở lên).

Cảng cá loại II: Là cảng cá có đủ các điều kiện sau đây:

a) Vị trí: Cảng cá xây dựng tại các cửa sông, kênh, rạch, eo vịnh, đầm ven biển hoặc hải đảo; thu hút tàu cá của địa phương và một số tỉnh lân cận đến bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối tập trung hàng thủy sản, gắn với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của địa phương;

b) Một số trang thiết bị, dây chuyền xếp dỡ hàng hóa của cảng đã được cơ giới hóa;

Phần này, thông tư 52/2013/TT-BNNPTNT, Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2013 bổ sung chi tiết như sau:

Tùy theo từng cảng cá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, nhưng tối thiểu phải có công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ hậu cần và các trang thiết bị chủ yếu sau:

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật cảng cá gồm: Nhà quản lý; hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống điện; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải, rác thải; hệ thống mái che cầu cảng và mái che đường dẫn từ cầu cảng vào nhà phân loại; hệ thống thông tin liên lạc.

b) Công trình dịch vụ hậu cần cảng cá gồm: Hệ thống cung cấp nhiên liệu, nước ngọt và nước đá.

c) Trang thiết bị gồm: Cản cầu cố định hoặc di động, phương tiện vận chuyển hàng hóa trong cảng.

c) Có diện tích vùng đất cảng cá từ 2,5 ha trở lên (đối với cảng cá ở đảo có diện tích từ 0,5 ha trở lên); có các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, nhà làm việc và các công trình phụ trợ đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ tại cảng;

d) Lượng hàng thủy sản qua cảng thiết kế từ 7.000 tấn/năm trở lên (đối với cảng cá tại đảo từ 1.000 tấn/năm trở lên).

5. Tầm quan trọng của dịch vụ hậu cần nghề cá và quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam

- Từ nhiều năm nay, các mặt hàng thủy, hải sản khai thác từ biển đưa vào chế biến xuất khẩu chỉ đạt khoảng 40 , 50% tổng sản lượng, thấp hơn nhiều so với tiềm năng khai thác. Chính vì thế một trong những giải pháp mà ngành thủy sản cần chú trọng đến là tăng cường công tác dịch vụ hậu cần sẽ giúp ngư dân giảm chi phí sản xuất và tăng chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Cụ thể:

+ Theo Tổng cục Thủy sản, hàng năm, sản lượng khai thác từ biển của cả nước đạt khoảng 2,5 triệu tấn. Riêng 6 tháng đầu năm 2013, sản lượng khai thác biển của cả nước đạt 1,3 triệu tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2012. Tuy nhiên, sản lượng thủy sản đưa vào chế biến chỉ đạt khoảng 40 , 50% tổng sản lượng khai thác.

+ Các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản cho biết, nguyên nhân chính là do hầu hết tàu thuyền khai thác xa bờ đều bảo quản sản phẩm sau thu hoạch bằng phương pháp truyền thống là sử dụng đá xay với thời gian ngắn, còn lại chỉ một số ít tàu câu mực sử dụng phương thức phơi khô và một số ít tàu lưới vây cá cơm sử dụng muối để bảo quản cá theo đơn đặt hàng của các chủ nậu, vựa.

+ Hiện nay, tồn tại lớn nhất trong khai thác xa bờ là công nghệ bảo quản sau thu hoạch trên tàu vỏ gỗ của ngư dân quá thô sơ. Tuy đã có nhiều nghiên cứu cải tiến cách bảo quản nhưng đến nay vẫn chưa mang lại kết quả khả thi do không thể thay đổi kết cấu các hầm chứa trên tàu vỏ gỗ.

+ Từ trước đến nay, ngư dân thường bảo quản hải sản khai thác theo cách truyền thống là ướp nước đá. Do nhiệt độ, hầm bảo quản không đảm bảo kỹ thuật nên chất lượng sản phẩm sau khai thác giảm sút. Hơn nữa, do thiếu kinh phí nên tàu ngư dân chưa thể trang bị hầm bảo quản. Các chuyến biển thường kéo dài hơn 20 ngày, khi gặp thời tiết xấu, chất lượng cá càng bị xuống cấp trầm trọng, hơn 60% lượng cá khi đưa vào bờ bị thương lái chê chất lượng kém. Cá không đạt tiêu chuẩn nên việc tiêu thụ cũng khó khăn, giá bán thấp.

+ Trung bình có 11,7% chủ tàu có nhu cầu áp dụng công nghệ bảo quản sản phẩm; 20,4% chủ tàu mong muốn cải tiến hầm bảo quản hiện đại. Tuy nhiên, cũng có nhiều chủ tàu không có nhu cầu cải tiến hầm bảo quản. Bởi, họ cho rằng chất lượng sản phẩm tăng lên, đồng nghĩa với tăng chi phí trong khi giá sản phẩm không tăng. Thậm chí sẽ còn rơi vào tình trạng được mùa, rớt giá và đó là một trong những nguyên nhân không khuyến khích đầu tư.

- Đẩy mạnh công tác dịch vụ hậu cần giúp ngư dân giảm được chi phí sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, tăng thời gian đánh bắt trên biển cũng như góp phần giữ vững an ninh biển đảo.



Hình 1: Bến cá tự phát của ngư dân

6. Thuận lợi, khó khăn trong phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá ở Việt Nam

6.1. Thuận lợi

Chính phủ đã ra quyết định 375/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 về việc phê duyệt đề án tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản đến năm 2020. Với mục tiêu đề án nêu ra sẽ là tiền đề thuận lợi cho các địa phương có biển triển khai việc phát triển cơ sở, dịch vụ hậu cần nghề cá của địa phương mình.

Mục tiêu cụ thể của đề án

a. Giai đoạn từ 2013, 2015

- Khoảng 25 , 30% tàu cá khai thác hải sản trên các vùng biển hoạt động theo các mô hình liên kết. Trong đó, 65 , 70% tàu cá hoạt động ở vùng khơi được tổ chức sản xuất theo mô hình có tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên ngư trường.
- 100% tàu cá khai thác hải sản được cung cấp bản tin dự báo ngư trường hạn dài (30 ngày/bản tin).
- Giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 15%. Áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc từ khai thác, bảo quản, đến chế biến và tiêu thụ đối với tàu khai thác cá ngừ.

b. Giai đoạn từ 2016, 2020

- Khoảng 40% tàu cá khai thác hải sản trên biển hoạt động theo các mô hình liên kết. Trong đó, 90, 100% tàu cá hoạt động ở vùng khơi tổ chức sản xuất theo mô hình có tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên ngư trường.
- 100% tàu cá khai thác hải sản vùng khơi được cung cấp bản tin dự báo ngư trường hạn ngắn (07 , 15 ngày/bản tin).
- Giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10%. Mở rộng việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc từ khai thác, bảo quản, đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm đối với các tàu khai thác một số đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế khác.

Không những có sự quan tâm của Chính phủ, trong thời gian tới, Tổng cục Thủy sản cũng sẽ tiến hành quy hoạch khai thác thủy sản xa bờ; xây dựng mạng lưới hệ thống thông tin về giá sản phẩm cho các mặt hàng thủy sản tại các cảng cá, bến cá và chợ đầu mối; thực hiện mô hình sản xuất tàu mẹ - tàu con cho đội tàu khai thác xa bờ. (Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản – Tổng cục Thủy sản Nguyễn Hồng Đức cho biết).

Trong thời gian tới cần phải đầu tư có trọng điểm (như xây dựng cảng cá). Công tác thu mua sản phẩm cho ngư dân cũng cần tổ chức đồng bộ, xã hội hoá, kết hợp giữa ngư dân, doanh nghiệp nhưng có sự quản lý của Nhà nước. Vấn đề quan trọng là ngư dân phải nắm được một số vấn đề chính như: Luồng cá xuất hiện ở đâu? Vùng nào được đánh bắt? Bán chỗ nào?... Hiện Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã có Trung tâm Thông tin khai thác thủy sản để dự báo nguồn thủy sản của từng vùng biển, thông tin bán thủy hải sản... và cung cấp cho ngư dân một cách nhanh chóng và tin cậy. (Ông Đặng Quang Huy trưởng phòng dịch vụ hậu cần nghề cá.... cho biết).

6.2. Khó khăn

Ngoài đảo

Mặc dù đầu tháng 2/2010, Cty TNHH một thành viên Dịch vụ khai thác hải sản Biển Đông (thuộc T Cty Hải sản Biển Đông) đã xây dựng đội tàu công ích làm dịch vụ hậu cần nghề cá ở vùng biển Trường Sa - DK1 và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá tại đảo Đá Tây (Trường Sa), với các dịch vụ cho các tàu đánh bắt hải sản xa bờ của ngư dân hoạt động ở vùng biển Trường Sa - DK1, bao gồm: Cung ứng nhiên liệu theo giá Nhà nước quy định; cung cấp nước ngọt miễn phí; sửa chữa tàu thuyền miễn phí; bố trí nơi nghỉ ngơi cho tàu thuyền vào tránh trú bão; chăm sóc y tế; cung ứng lương thực, thực phẩm bằng giá mua tại đất liền; mua bán, vận chuyển hải sản về đất liền...

Tuy nhiên, “vẫn không thể đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngư dân” và xã đảo Sinh Tồn cũng đang đảm đương thêm công tác đảm bảo hậu cần nghề cá cho ngư dân đánh bắt thủy hải sản tại Trường Sa”. Công tác cứu hộ tàu thuyền, ngư dân bị nạn còn gặp nhiều khó khăn vì cơ sở hạ tầng, phương tiện còn thiếu thốn.

Đối với Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá huyện đảo Bạch Long Vĩ- Hải Phòng cũng gặp không ít khó khăn, những khó khăn ấy tập trung vào cơ sở vật chất, trang thiết bị và vốn đầu tư xây dựng, chính vì thế hiện nay hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá ở đây còn nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ; khả năng đáp ứng nhu cầu về hậu cần nghề cá cho các tàu vươn khơi còn thấp, ước mới đạt trên 30% (2008).

Trong đất liền

Mặc dù trên đất liền điều kiện thuận lợi gấp nhiều lần ngoài đảo nhưng tại nhiều địa phương có biển, việc đảm bảo hậu cần nghề cá cũng còn yếu kém. Cụ thể:

- “Khoảng 50% sản phẩm của ngư dân đánh bắt trên biển, phải bán cho tư thương ngoài khơi, không thể đưa vào đất liền vì hậu cần nghề cá tại địa phương hầu như chưa có gì”. Phó Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ninh Nguyễn Phi Hùng khẳng định.

- Ngay tại khu vực miền Trung, thời điểm cuối tháng 1, đầu tháng 2-2010, ngư dân ở các tỉnh từ Bình Định đến Bình Thuận đã trúng đậm mùa cá ngừ đại dương. Được mùa, nhưng ngư dân khai thác cá ngừ đại dương vẫn đau đầu về chuyện giá cả và đầu ra sản phẩm. Ngay tại “trung tâm thu mua cá ngừ đại dương” ở xã Tam Quan Bắc (Bình Định), có hàng chục cơ sở thu mua (thực chất là trạm trung chuyển), trang bị rất thô sơ, đa phần đều không đảm bảo điều kiện đăng ký thủ tục kinh doanh, vệ sinh an toàn thực phẩm nên việc thu mua chủ yếu là mua xô với giá rẻ chứ không quan tâm đến chất lượng sản phẩm (giá cao).

- Phương thức mua xô cá ngừ diễn ra ở hầu hết các tỉnh miền Trung, khiến ngư dân vì mối lợi trước mắt, không chú ý đến việc bảo quản chất lượng cá mà chỉ lo đánh bắt số lượng nhiều. Lý giải điều này, nhiều ngư dân cho rằng: Cơ sở hậu cần nghề cá không đáp ứng, tất cả đều trông chờ vào tư thương, từ cung cấp xăng dầu, nước đá, nước ngọt cho đến khâu tiêu thụ sản phẩm. Điều này trên thực tế cũng đã được thừa nhận tại báo cáo “Đánh giá trình độ công nghệ câu cá ngừ đại dương ở vùng biển miền Trung và đề xuất hướng phát triển” của Vụ Khoa học & Công nghệ, Bộ NN&PTNT mới đây. Tại văn bản này, Bộ Khoa học Công nghệ khẳng định: “Các tàu câu cá ngừ vỏ gỗ ở Khánh Hoà, Phú Yên, Bình Định sử dụng nước đá để bảo quản cá ngừ nên

chất lượng sản phẩm kém hơn so với các tàu câu công nghiệp vỏ composite có hệ thống bảo quản lạnh, cấp đông”...



Hình 2: Tư thương Phú Yên mua cá ngay tại bến tàu

Một khó khăn nữa trong công tác hậu cần nghề cá đó là phục vụ công tác neo đậu tàu cá. Những năm gần đây, các tỉnh miền Trung đã đầu tư xây dựng nhiều cảng cá, âu thuyền cho tàu thuyền trú bão và cung ứng các dịch vụ nghề cá. Đơn cử: TP. Đà Nẵng xây dựng âu thuyền Thọ Quang (trị giá 66 tỷ đồng); Quảng Nam xây dựng âu thuyền Hồng Triệu (kinh phí 32,8 tỉ đồng)... Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều âu thuyền, cảng cá chưa đảm bảo tiêu chuẩn như: Các trụ neo tàu chưa được xây đủ; phương tiện khó khăn khi vào cảng... Ngay tại cảng cá Thọ Quang, cho dù mới có khoảng 120, 150 tấn hải sản qua cảng/ngày đêm nhưng hệ thống xử lý nước thải chưa đạt yêu cầu, tường rào chưa xây dựng xong...

- Đặc biệt, một số cảng cá và khu neo đậu tàu, thuyền trú bão mới đưa vào sử dụng nhưng đã có nhiều hạng mục hư hỏng, xuống cấp. Một số công trình khai thác kém hiệu quả, tàu thuyền vào bến bị mắc cạn thường xuyên... Lãnh đạo Sở NN&PTNT Quảng Ngãi thừa nhận: “Có tình trạng trên là do một số cảng cá và khu neo trú tàu thuyền xây dựng không đồng bộ. Nhiều dự án mới xây dựng xong giai đoạn I, chưa nghiệm thu đã đưa vào khai thác nhiều năm, chưa có nguồn vốn đầu tư giai đoạn II” và thừa nhận: Cảng cá Lý Sơn chưa được nạo vét khơi thông luồng hoàn chỉnh, tàu ra vào thường gặp trở ngại; cảng Mỹ Á và cảng cá Sa Huỳnh, thường xuyên bị cát bồi lấp, chưa có khu neo trú tàu. Nhiều âu thuyền, cảng cá chưa đảm bảo các dịch vụ sinh hoạt cho ngư dân.

Một số địa phương cũng hình thành dịch vụ hậu cần nghề cá nhưng chưa có kinh nghiệm, quy chế, chính sách từ Nhà nước... nên dẫn đến thất bại cụ thể:

- Khánh Hòa từng thất bại về mô hình tàu dịch vụ hậu cần. Mặc dù mô hình tàu mẹ - con hiệu quả nhưng đòi hỏi ngư dân phải có nguồn vốn lớn mới đáp ứng được nhu cầu trang bị tàu, thu mua, trao đổi hải sản. Trong khi đó, hiện nay Nhà nước vẫn chưa có chính sách hỗ trợ riêng đối với các chủ tàu làm dịch vụ hậu cần. Ông Võ Khắc Ёn, Trưởng phòng Quản lý Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản Khánh Hòa cho biết (2013).

Việc xây dựng các tổ đội sản xuất trên biển hiện nay được tổ chức thực hiện theo nội dung hướng dẫn trong cuốn sổ tay xây dựng tổ đội hợp tác của Tổng cục Thủy sản chứ chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định về vấn đề này. Ngư dân tham gia trên tinh thần tự nguyện, hoàn toàn không có ràng buộc về tính pháp lý nên cũng rất dễ rút bỏ khỏi tổ đội nếu không có niềm tin hoặc lợi ích không được bảo đảm. Bà Mai Kim Thi, Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản Bình Định cũng cho biết (2013).

- Khó khăn lớn nhất của ngư dân trong việc đầu tư hệ thống bảo quản sản phẩm thủy sản sau khai thác chính là vốn. Để hỗ trợ ngư dân đầu tư hệ thống bảo quản sản phẩm trên tàu cá nhằm giảm tổn thất sau khai thác, Thủ tướng đã ra Quyết định 63 và Quyết định 65 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản. Theo đó, ngư dân sẽ được tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để trang bị hệ thống bảo quản thủy sản sau thu hoạch, khai thác. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn khi thực hiện chủ trương này, nhất là việc thế chấp để vay vốn từ ngân hàng. Ông Trần Cao Muru, Hội nghề cá Việt Nam cho biết (2013).

Việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng nghề cá chưa đồng bộ, manh mún, không đúng trọng điểm hoặc không theo tiến độ... cụ thể:

- Nơi cần xây dựng cảng cá, dịch vụ hậu cần nghề cá thì không có, nơi xây dựng hệ thống cảng chứa cá (Hà Tĩnh) nhưng chẳng có tàu cá nào cập cảng. Đa số cảng cá được xây dựng chỉ mang tính chất để cho tàu thuyền neo đậu, trong khi đi kèm phải có đầy đủ hệ thống dịch vụ (xăng dầu, đá, hệ thống nhà lạnh chứa cá...) và phải tạo thành hệ thống cảng chuẩn.

- Ở tỉnh Phú Yên lại có trường hợp cảng cá xây xong không có tàu vào. Đó là Cảng cá Tiên Châu, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, được đưa vào sử dụng từ năm 2006, với tổng nguồn vốn đầu tư gần 30 tỷ đồng. Theo thiết kế, đây là cảng cá hiện đại, tiếp nhận mỗi ngày khoảng 300 lượt tàu có công suất đến 500 CV cập cảng, với lượng hàng thủy sản từ 6.000 đến 10.000 tấn. Thế nhưng, đến nay, cảng cá này đã trở thành... "công viên" cho ngư dân trong vùng dạo chơi, tập thể dục. Mỗi ngày, hàng trăm tàu khai thác cá vào cửa biển nhưng không vào Cảng cá Tiên Châu, mà lại đi vòng đến bến cá nhỏ ở thôn 5, xã An Ninh Đông để tiêu thụ sản phẩm và tiếp nhận vật tư, nhiên liệu. Giải thích việc tàu cá không vào, bà con ngư dân cho biết, cảng này xây dựng chưa phù hợp, bất tiện, thậm chí không bảo đảm an toàn cho tàu, thuyền khi cập cảng. Ngược lại, cảng cá phường 6, TP Tuy Hòa lại đang quá tải trầm trọng. Chủ tịch Nghiệp đoàn nghề cá phường 6 Phan Thuận cho biết, ở đây không còn chỗ cho hơn 360 chiếc tàu công suất lớn neo đậu, chưa nói đến việc vào cảng mua bán, bốc dỡ hàng hóa. Nhiều phương tiện phải neo đậu dọc theo kè của đường Bạch Đằng, gây lộn xộn, khó khăn trong quản lý, nhiều tàu phải đi nơi khác, làm tăng chi phí xăng dầu, giảm lợi nhuận... Còn Cảng cá Dân Phước chỉ dài 56,6 m, rộng 12,2 m, chỉ đủ đáp ứng mỗi lượt chưa tới 30 tàu thuyền ra vào cập bến, trong khi thị xã Sông Cầu hiện có tới 3.200 tàu, thuyền lớn nhỏ.

- Một số tỉnh xây cảng cá theo kiểu “người ta có thì mình cũng phải có” và một số cảng đã phải chuyển đổi mục đích sử dụng, như cảng cá Xuân Phổ (Hà Tĩnh), thành cảng quân sự; Cát Bà (Hải Phòng), thành cảng du lịch...

- Dự án đầu tư xây dựng Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ (DA) có chủ trương đầu tư từ năm 1990 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc di dời các hộ dân ở Khu Kinh tế Dung Quất về Tịnh Kỳ. Ban đầu DA được giao cho huyện Sơn Tịnh làm chủ đầu tư, nhưng đến năm 1996 thì giao lại cho Sở Thủy sản (nay là Sở Nông nghiệp - PTNT) và được ghi vốn ở Chương trình Biển đông - Hải đảo, nhưng không có vốn. Thấy DA treo nhiều năm, năm 2008, Bộ Nông nghiệp - PTNT phê duyệt dự án, với tổng mức đầu tư 82,7 tỷ đồng. Tuy nhiên, do nguồn vốn bố trí chậm nên mãi năm 2010, DA mới lập phương án đầu tư và đến cuối năm 2011 mới triển khai xây dựng. Vì vậy dự án bị kéo dài 23 năm vẫn chưa hoàn thành. Công trình gồm các hạng mục: Nạo vét luồng lạch, xây dựng cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá trên bờ... Thời gian qua, chủ đầu tư và nhà thầu đã cố gắng thi công, nhưng trong quá trình triển khai thực hiện DA phát sinh nhiều bất cập dẫn đến chậm tiến độ, chậm phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư. Theo Ban Quản lý DA, đến tháng 4/2013, DA mới thực hiện giá trị xây lắp được 32 tỷ đồng (50% kế hoạch), nhiều hạng mục công trình trên bờ chưa được đấu thầu để triển khai thi công.



Hình 3: Quan cảnh ngồn ngang của dự án đầu tư xây dựng Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ

7. Đánh giá chung

- Cơ sở hạ tầng phục vụ

+ Hệ thống cảng cá, bến cá, chợ cá nhiều nơi chưa được qui hoạch, chưa phát huy hiệu quả, quản lý còn lỏng lẻo, chất lượng công trình và các điều kiện vệ sinh môi trường không đảm bảo.

+ Khu neo đậu tránh trú bão thiếu, chưa được đầu tư đúng cách, nhanh chóng.

+ Cơ sở đóng sửa chữa tàu cá thiếu, phân tán, năng lực, cơ sở vật chất không đảm bảo, trình độ công nhân chưa được đào tạo, thiếu quy hoạch và đầu tư.

+ Công nghiệp phụ trợ phục vụ khai thác hải sản còn nhỏ lẻ, manh mún.

- Hoạt động hậu cần dịch vụ phục vụ khai thác hải sản

+ Thu mua, kinh doanh nguyên liệu hải sản tính hệ thống chưa cao, phân tán, manh mún, chưa được quy hoạch, các khu kinh doanh nguyên liệu hải sản còn thiếu, yếu; cơ sở vật chất kỹ thuật còn nhiều hạn chế, chưa có biện pháp quản lý tích cực, công tác bảo quản sản phẩm và giảm tổn thất sau thu hoạch, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường chưa được chú trọng.

+ Hậu cần dịch vụ thu mua hải sản trên biển phát triển tự phát, các mô hình phát triển nhỏ lẻ chưa được tổ chức, thiếu tính đồng bộ, chưa phát huy hiệu quả; chưa đáp ứng được sản xuất trên biển.

+ Hoạt động cung ứng nguyên, nhiên liệu vật liệu khai thác hải sản chất lượng dịch vụ còn nhiều hạn chế; nhiều cơ sở sản xuất nước đá chưa được quản lý, số lượng và chất lượng không đảm bảo.

+ Hoạt động phụ trợ sản xuất kinh doanh ngư cụ phục vụ khai thác hải sản còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, ngư cụ chủ yếu là nhập khẩu.

- Các hoạt động hỗ trợ khai thác khác

+ Công tác dự báo ngư trường chưa được quan tâm đúng mức, chưa trở thành nhiệm vụ thường xuyên, thiếu kinh phí, trang thiết bị và cán bộ chuyên môn phục vụ cho công tác dự báo ngư trường.

+ Hiện thống thông tin giám sát tàu cá trên biển chưa được đầu tư và kiện toàn. Công tác đảm bảo an toàn cho người và tàu cá còn thiếu và yếu.

+ Công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn chưa được quan tâm đúng mức.

Câu hỏi thảo luận



1. Ở Việt Nam có những loại cơ sở và dịch vụ hậu cần nghề cá nào ?
2. Vì sao phải quản lý các cơ sở hậu cần nghề cá đó ?
3. Những khó khăn trong hậu cần nghề cá ở Việt Nam nói chung và ở địa phương bạn nói riêng ?
4. Cảng cá và các loại cảng cá ở Việt Nam

CHỦ ĐỀ 2

CƠ SỞ PHÁP LÝ QUẢN LÝ CƠ SỞ HẬU CẦN NGHỀ CÁ Ở VIỆT NAM



Mục tiêu: Phần này gồm các nội dung giúp người học nắm bắt nội dung cơ bản văn bản pháp luật áp dụng cho việc quản lý cơ sở hậu cần nghề cá ở Việt Nam.

Học xong phần này, người học sẽ nắm bắt các nội dung sau:



- Những văn bản pháp luật đang áp dụng vào việc quản lý cơ sở hậu cần nghề cá ở Việt Nam.

- Cách vận dụng các văn bản pháp luật vào việc quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo liên quan:



- Bài giảng quản lý hậu cần nghề cá, tác giả Phạm Văn Thông.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thủy sản, gồm QCVN 02 - 08: 2009/BNNPTNT, QCVN 02 - 09: 2009/BNNPTNT, QCVN 02 - 10: 2009/BNNPTNT, QCVN 02-11: 2009/BNNPTNT, QCVN 02 - 12: 2009/BNNPTNT, QCVN 02 - 13: 2009/BNNPTNT.

NỘI DUNG

1. Lĩnh vực phục vụ hoạt động khai thác của tàu cá (Nhiên liệu, nước đá, lương thực thực phẩm và hàng tạp hóa)

Thông tư 47/2009/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thủy sản, ban hành ngày 31 tháng 7 năm 2009. Thông tư này có quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: ‘Cơ sở sản xuất nước đá thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm’ (QCVN 02 - 08: 2009/BNNPTNT). Đây là cơ sở pháp lý để quản lý, giám sát hoạt động của cơ sở sản xuất nước đá phục vụ lĩnh vực thủy sản.

1.1. Cơ sở sản xuất nước đá thủy sản:

A. Địa điểm phải đáp ứng như sau

Ä Được xây dựng ở xa nơi có nguồn gây ô nhiễm;

Ä Có đủ nguồn nước sạch hoặc nước biển sạch;

Ä Có nguồn điện đảm bảo cho sản xuất;

Ä Không bị động hoặc ngập nước.

B. Mặt bằng và kết cấu nhà xưởng

- Ä Có mặt bằng đủ rộng, được bố trí thuận tiện cho sản xuất, tránh được khả năng gây nhiễm bẩn nguồn nước làm nước đá và nước đá;
 - Ä Có tường bao ngăn cách cơ sở sản xuất với bên ngoài;
 - Ä Khu vực phòng máy, khu vực chứa xăng dầu, nhà vệ sinh phải được bố trí ngăn cách, đảm bảo không gây nhiễm đối với các khu vực sản xuất khác như: bể làm nước đá, bể chứa nước làm nước đá, bể ra khuôn nước đá, kho chứa nước đá, khu vực phân phối vận chuyển nước đá;
 - Ä Nhà xưởng phải có kết cấu vững chắc; có mái che chắc chắn, không dột; có nền cứng, phẳng, chịu tải trọng, không trơn trượt, dễ làm vệ sinh và được thiết kế đảm bảo thoát nước tốt;
 - Ä Mặt bể làm nước đá, bể chứa nước làm nước đá, bể ra khuôn nước đá phải được thiết kế cao hơn nền xưởng từ 60 cm trở lên, có bậc lên xuống đảm bảo thuận tiện cho hoạt động sản xuất;
 - Ä Nắp của các bể làm nước đá phải được làm bằng vật liệu không độc, được cấu tạo chắc chắn, kín khít, phẳng, không đọng nước và dễ làm vệ sinh;
 - Ä Hệ thống thoát nước phải đảm bảo thoát nước tốt;
 - Ä Nhà vệ sinh cho công nhân phải được thiết kế hợp vệ sinh, đủ số lượng; nước, xà phòng và giấy vệ sinh được cung cấp đủ theo nhu cầu;
 - Ä Có bể nhúng ủng tẩy trùng trước cửa vào xưởng.
- C. Hệ thống cung cấp nước và điện
- Ä Nước để sản xuất nước đá thủy sản và nước dùng để ra khuôn nước đá phải là nước sạch theo quy định của Bộ y tế. Tuyệt đối không được sử dụng kháng sinh, hoá chất cấm sử dụng trong sản xuất nước đá thủy sản;
 - Ä Hệ thống cung cấp nước như: bể chứa, đường ống, vòi nước phải được làm bằng vật liệu không gỉ; được thiết kế, bố trí thuận tiện và dễ làm vệ sinh;
 - Ä Nếu cơ sở có sử dụng nguồn nước khác cho các mục đích khác thì hệ thống cung cấp nước này phải được bố trí riêng biệt với hệ thống cung cấp nước sạch sử dụng cho sản xuất nước đá, không để gây nhiễm chéo;
 - Ä Hệ thống điện phải đảm bảo an toàn, tránh được tác động của môi trường.
- D. Trang thiết bị, phương tiện dụng cụ sản xuất
- Ä Các thiết bị chứa gas, ống dẫn gas phải đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ;
 - Ä Bề mặt các trang thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với nước đá phải nhẵn, dễ làm vệ sinh. Bề mặt tiếp xúc với nước đá của các khuôn làm nước đá cây, đá ống và thiết bị tạo đá vảy không bị gỉ;
 - Ä Phương tiện vận chuyển nước đá và thiết bị xay nghiền nước đá phải có kết cấu phù hợp, dễ làm vệ sinh, được chế tạo bằng vật liệu cứng, bền, không gỉ, không chứa các chất độc hại có thể nhiễm vào sản phẩm;
 - Ä Kho bảo quản nước đá phải có bề mặt nhẵn không ngấm nước, cách nhiệt tốt, dễ làm vệ sinh, bố trí và kết cấu tránh được khả năng lây nhiễm từ công nhân.
- E. Yêu cầu vệ sinh
- Yêu cầu vệ sinh an toàn trong sản xuất và bốc dỡ, vận chuyển nước đá thủy sản**

- Ä *Khuôn sản xuất nước đá và các loại dụng cụ sản xuất khác trước khi sử dụng phải được vệ sinh sạch sẽ;*
- Ä *Dung dịch nước muối sử dụng để sản xuất nước đá phải được lắng lọc, làm sạch trước khi đưa vào bể làm nước đá;*
- Ä *Nước dùng trong các bể ra khuôn nước đá phải đảm bảo vệ sinh và được thay nước sau mỗi ca sản xuất;*
- Ä *Quá trình bốc dỡ, vận chuyển và sử dụng nước đá phải tránh làm nhiễm bẩn nước đá. Bề mặt vật liệu tiếp xúc trực tiếp với nước đá phải đảm bảo được vệ sinh sạch sẽ. Tuyệt đối không để nước đá tiếp xúc trực tiếp trên nền đất, nền nhà xưởng;*
- Ä *Định kỳ lấy mẫu kiểm nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh của nguồn nước sản xuất nước đá và nước đá theo quy định của Bộ Y tế.*

Vệ sinh cá nhân

- Ä *Công nhân sản xuất nước đá phải có đủ sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm; phải giữ gìn vệ sinh trong khi làm việc; phải được đào tạo về vệ sinh thực phẩm và vệ sinh cá nhân; phải kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm;*
- Ä *Công nhân phải sử dụng bảo hộ lao động (quần áo, ủng) trong quá trình sản xuất; bảo hộ lao động phải thường xuyên được giữ gìn vệ sinh sạch sẽ;*
- Ä *Công nhân phải rửa sạch tay bằng xà phòng và khử trùng ủng trước khi làm việc hoặc ngay sau khi đi vệ sinh.*

Yêu cầu vệ sinh nhà xưởng, thiết bị dụng cụ

- Ä *Cơ sở sản xuất phải có kế hoạch làm vệ sinh định kỳ nhà xưởng, kho chứa nước đá, thiết bị, dụng cụ, khu vực sản xuất. Cơ sở phải phân công trách nhiệm cụ thể cho mỗi cá nhân trong quy trình làm vệ sinh;*
 - Ä *Nền nhà xưởng, cống rãnh phải được quét dọn, cọ rửa làm vệ sinh và khử trùng sau mỗi ngày sản xuất;*
 - Ä *Các khuôn làm nước đá, máng dẫn nước đá xay phải được kiểm tra, rửa sạch sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở nơi khô ráo;*
 - Ä *Các bể chứa nước phải định kỳ được làm vệ sinh, và thay nước đảm bảo đáp ứng yêu cầu về nguồn nước sạch cho sản xuất;*
 - Ä *Thiết bị xay nước đá phải được làm vệ sinh sạch sẽ sau mỗi chu kỳ sử dụng và được bảo quản ở nơi khô ráo, sạch sẽ.*
- F. *Yêu cầu hồ sơ quản lý vệ sinh an toàn*
- Ä *Cơ sở phải lập hồ sơ quản lý để lưu giữ kết quả kiểm tra chất lượng nguồn nước, nước đá; hồ sơ làm vệ sinh và kết quả kiểm soát vệ sinh an toàn của cơ sở.*
 - Ä *Hồ sơ quản lý vệ sinh an toàn phải được cơ sở lưu giữ và xuất trình khi có yêu cầu. Thời gian lưu giữ hồ sơ quản lý là 2 năm.*

1.2. Lĩnh vực nhiên liệu (xăng dầu), Nghị định 84/2009/NĐ-CP quy định như sau:

A. Một số thuật ngữ dùng trong Nghị định 84/2009/NĐ-CP

Xăng dầu là tên chung để chỉ các sản phẩm của quá trình lọc dầu thô, dùng làm nhiên liệu, bao gồm: xăng động cơ, dầu diesel, dầu hoả, dầu madút, nhiên liệu bay; các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ, không bao gồm các loại khí hoá lỏng.

Kinh doanh xăng dầu bao gồm các hoạt động: xuất khẩu (xăng dầu, nguyên liệu sản xuất trong nước và xăng dầu, nguyên liệu có nguồn gốc nhập khẩu), nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, gia công xuất khẩu xăng dầu, nguyên liệu; sản xuất và pha chế xăng dầu; phân phối xăng dầu tại thị trường trong nước; dịch vụ cho thuê kho, cảng, tiếp nhận, bảo quản và vận chuyển xăng dầu.

Cơ sở kinh doanh xăng dầu bao gồm: cảng chuyên dụng, nhà máy sản xuất, xưởng pha chế, kho, phương tiện vận chuyển và cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

Thương nhân kinh doanh xăng dầu bao gồm: thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu; thương nhân sản xuất xăng dầu; thương nhân làm tổng đại lý, đại lý bán lẻ xăng dầu; thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu.

B. Đại lý bán lẻ xăng dầu phải đáp ứng các điều kiện sau:

Thương nhân có đủ các điều kiện dưới đây được làm đại lý bán lẻ xăng dầu (sau đây gọi tắt là đại lý):

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký kinh doanh xăng dầu;
2. Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu;
3. Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo nghiệp vụ về kỹ thuật an toàn phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

C. Những hành vi sau được gọi là hành vi vi phạm của thương nhân làm đại lý bán lẻ xăng dầu

- Ø Kinh doanh xăng dầu không đủ điều kiện quy định (3 điều kiện vừa nêu trên);
- Ø Ký hợp đồng làm tổng đại lý hoặc làm đại lý trái với quy định sau;

1. Tổng đại lý chỉ được ký hợp đồng làm tổng đại lý cho một (01) thương nhân đầu mối.
2. Đại lý chỉ được ký hợp đồng làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho một (01) tổng đại lý hoặc một (01) thương nhân đầu mối.

- Ø Mua bán xăng dầu trái với quy định về làm tổng đại lý hoặc làm đại lý;
- Ø Không bảo đảm số lượng, chất lượng xăng dầu bán ra trên thị trường theo quy định của pháp luật;
- Ø Có các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt, buôn lậu, gian lận thương mại và các hành vi gian dối khác;
- Ø Chuyển tải, sang mạn xăng dầu không đúng vị trí do Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định;

- Ø Sử dụng trái phép tên thương mại, biểu tượng (lô gô), nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và vi phạm các cam kết trong hợp đồng;
- Ø Tiếp tục hoạt động kinh doanh xăng dầu sau khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu bị thu hồi;
- Ø Các hành vi vi phạm khác quy định tại nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

D. Cửa hàng bán lẻ xăng dầu phạm những lỗi sau được xem là vi phạm các qui định trong Nghị định 84/2009

- Ø Kinh doanh xăng dầu không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu;
- Ø Quá trình kinh doanh xăng dầu không bảo đảm các Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu;

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu

Cửa hàng bán lẻ xăng dầu có đủ các điều kiện dưới đây được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu:

1. Địa điểm của cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
2. Được xây dựng và có trang thiết bị theo đúng các quy định hiện hành về tiêu chuẩn cửa hàng kinh doanh xăng dầu do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;
3. Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo nghiệp vụ về kỹ thuật an toàn phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

- Ø Không có biển hiệu hoặc ghi biển hiệu không đúng quy định;

- Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của thương nhân đầu mối phải chịu sự kiểm soát của thương nhân đó; phải niêm yết giá bán các loại xăng dầu theo hợp đồng đại lý và bán đúng giá niêm yết; biển hiệu phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.

- Ngoài việc treo biển hiệu của thương nhân theo quy định hiện hành, nếu sử dụng tên thương mại, biểu tượng (lô gô), nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại của thương nhân đầu mối, phải thực hiện bằng hợp đồng phù hợp với Luật Sở hữu trí tuệ.

- Ø Không niêm yết giá hoặc niêm yết sai giá theo hợp đồng đại lý hoặc bán sai giá niêm yết quy định;

Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của thương nhân đầu mối phải chịu sự kiểm soát của thương nhân đó; phải niêm yết giá bán các loại xăng dầu theo hợp đồng đại lý và bán đúng giá niêm yết; biển hiệu phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.

- Ø Mua bán xăng dầu trái với quy định về làm tổng đại lý và làm đại lý;
- Ø Không bảo đảm số lượng, chất lượng xăng dầu bán ra trên thị trường theo quy định của pháp luật;
- Ø Có hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt, buôn lậu, gian lận thương mại và các hành vi gian dối khác;

- Ø Sử dụng trái phép tên thương mại, biểu tượng (lô gô), nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và vi phạm các cam kết trong hợp đồng;
- Ø Tiếp tục hoạt động kinh doanh xăng dầu sau khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu bị thu hồi;
- Ø Các hành vi vi phạm khác quy định tại nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

2. Lĩnh vực thu mua, bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản

Tính đến cuối năm 2012, cả nước có 352 doanh nghiệp chế biến với 439 xưởng sản xuất bao gồm: 296 doanh nghiệp chế biến đông lạnh, 32 doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng khô, 69 doanh nghiệp kết hợp sản xuất hàng khô và các hàng khác, 9 doanh nghiệp chuyên sản xuất đồ hộp, 12 doanh nghiệp sản xuất đồ hộp và mặt hàng khác, 22 doanh nghiệp sản xuất bột cá và các mặt hàng khác thủy sản. Hệ thống kho bãi cũng phát triển mạnh trong những năm qua.

Cả nước có 126 kho lạnh, 120 nhà máy nước đá trong toàn quốc, đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng nước đá của các tàu và các nhà máy chế biến. Về chế biến xuất khẩu, hiện có 245 cơ sở chế biến được xuất khẩu trực tiếp vào EU. Sản phẩm thủy sản của Việt Nam đã có mặt ở trên 100 nước, vùng lãnh thổ. Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 6,1 tỷ USD.

Cơ bản hoạt động chế biến thủy sản đã giải quyết được lượng sản phẩm từ khai thác thủy sản, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản để phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm cho nhiều lao động, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thủy sản.

Ở lĩnh vực này, thông tư 47/2009/TT-BNNPTNT đã ban hành một số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

2.1. 'Cơ sở thu mua thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm', QCVN 02 - 10: 2009/BNNPTNT. Các cơ sở này phải đảm bảo một số yêu cầu sau:

A. Địa điểm

- Ä Được xây dựng ở những nơi không bị ngập, đọng nước.
- Ä Có đủ nguồn điện, nước sạch phục vụ thu mua.
- Ä Giao thông thuận tiện.
- Ä Xa khu vực có nguồn gây nhiễm.

B. Mặt bằng và kết cấu nhà xưởng

- Ä Mặt bằng cơ sở thu mua phải đủ rộng, thuận tiện cho việc tiếp nhận, bảo quản và vận chuyển thủy sản.
- Ä Nền nhà phải cứng, nhẵn, không trơn, dễ làm vệ sinh khử trùng và thoát nước tốt.
- Ä Cơ sở thu mua phải có mái che; có rào bao quanh.
- Ä Khu vực bảo quản thủy sản phải được bố trí cách biệt với các khu khác.

Ä Cơ sở phải có nơi thay bảo hộ lao động và được trang bị vòi nước rửa tay đặt ở vị trí thích hợp.

Ä Cơ sở phải có khu vực vệ sinh cách biệt với khu vực thu mua và luôn được giữ vệ sinh sạch sẽ.

C. Hệ thống cấp, thoát nước

Ä Cơ sở phải có nguồn nước sạch đảm bảo đúng yêu cầu quy định của Bộ Y tế.

Ä Các thiết bị cung cấp nước sạch như đường ống, bể chứa được thiết kế phù hợp, không rò rỉ, không độc hại, dễ làm vệ sinh và phải được đậy kín.

Ä Hệ thống thoát nước thải phải đảm bảo thải được hết lưu lượng nước cần thải trong hoạt động thu mua hàng ngày. Cống, rãnh thoát nước có độ dốc thích hợp, không đọng nước.

Ä Nước thải trước khi xả ra phải được xử lý đảm bảo không ảnh hưởng môi trường xung quanh.

D. Hệ thống chiếu sáng: Hệ thống chiếu sáng phải được bố trí nơi cần thiết có đủ ánh sáng cho các hoạt động thu mua.

E. Thiết bị, dụng cụ

Ä Thiết bị, dụng cụ chứa thủy sản phải được làm bằng loại vật liệu không gỉ, không độc hại, bề mặt nhẵn và dễ làm vệ sinh khử trùng.

Ä Thiết bị xay, nghiền nước đá

- Có kết cấu thích hợp, dễ làm vệ sinh;

- Được chế tạo bằng vật liệu bền, không gỉ, không thấm nước, không gây nhiễm cho sản phẩm.

Ä Thùng chứa phé thải phải làm bằng vật liệu không ngấm nước, không bị ăn mòn, kín, có nắp đậy, dễ làm vệ sinh.

Ä Cơ sở thu mua phải có đủ các phương tiện để rửa, khử trùng dụng cụ, thiết bị, tường và nền nhà.

F. Chất bảo quản

Ä Chất sử dụng để bảo quản phải nằm trong danh mục các chất được phép sử dụng cho thực phẩm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Người sử dụng các chất này phải được tập huấn.

Ä Không được sử dụng hoá chất, kháng sinh cấm vào việc bảo quản nguyên liệu, Không bơm chích tạp chất vào nguyên liệu để gian lận thương mại trong thu mua thủy sản.

G. Chất tẩy rửa và khử trùng

Ä Chất tẩy rửa và khử trùng phải được phép sử dụng, được đựng trong thùng kín, bảo quản riêng biệt trong kho thông thoáng, có khoá. Trên các thùng chứa, phải ghi rõ bằng tiếng Việt tên chất tẩy rửa và khử trùng.

Ä Không được sử dụng hoá chất diệt chuột và động vật gây hại trong khu vực thu mua.

H. Quá trình thu mua

Bức dỡ thủy sản phải đảm bảo các yêu cầu:

- Ä Không làm nhiễm bẩn thủy sản;
 - Ä Thực hiện nhanh chóng, thao tác nhẹ nhàng, tránh làm dập nát, hư hỏng thủy sản;
 - Ä Không được để thủy sản trực tiếp dưới sàn nhà.
- Xử lý sơ bộ và phân loại thủy sản cần
- Ä Việc xử lý sơ bộ và phân loại thủy sản phải thực hiện nhanh chóng và không được tiến hành trực tiếp dưới sàn nhà.
 - Ä Nước đá sử dụng trong cơ sở thu mua phải có nguồn gốc từ các cơ sở sản xuất nước đá đảm bảo an toàn vệ sinh.
 - Ä Trong quá trình xử lý sơ bộ, nguyên liệu phải được giữ ở nhiệt độ thích hợp tùy theo từng loại nguyên liệu.
 - Ä Phế liệu phải được đựng trong thùng kín và hàng ngày phải chuyển ra ngoài cơ sở thu mua.
- Bảo quản và vận chuyển
- Ä Thủy sản sau khi được xử lý sơ bộ và phân loại phải được bảo quản ngay ở nhiệt độ từ -1 đến $+4^{\circ}\text{C}$ hoặc tùy theo yêu cầu của từng loại nguyên liệu thủy sản.
 - Ä Thủy sản phải được bảo quản theo từng chủng loại, đúng yêu cầu kỹ thuật của từng loại nguyên liệu.
 - Ä Thao tác khi bảo quản thủy sản phải nhanh chóng, cẩn thận, tránh lây nhiễm hoặc phát triển của vi sinh vật.
 - Ä Thủy sản phải được vận chuyển trên phương tiện chuyên dùng tới nơi tiêu thụ hoặc các cơ sở chế biến.

I. Vệ sinh

Yêu cầu chung

- Cơ sở thu mua phải luôn luôn được vệ sinh sạch sẽ; có biện pháp ngăn chặn chuột và động vật vào khu vực thu mua.
- Cơ sở phải có biện pháp để tránh lây nhiễm ở tất cả các khâu trong quá trình thu mua.
- Dụng cụ, thiết bị tiếp xúc trực tiếp với thủy sản, nền nhà phải được làm vệ sinh và khử trùng sạch sẽ sau mỗi lần sử dụng; đảm bảo sạch trước khi dùng.
- Người không có nhiệm vụ, không được vào khu vực thu mua.

Vệ sinh cá nhân

- Người có bệnh truyền nhiễm không được làm việc hoặc đến cơ sở thu mua thủy sản.
- Người làm việc tại cơ sở thu mua thủy sản phải đảm bảo sức khỏe khi tuyển dụng và kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm.
- Người thu mua tiếp xúc trực tiếp với thủy sản phải được trang bị bảo hộ lao động (quần, áo, ủng, mũ, găng tay...) trong khi làm việc.

- Người thu mua phải rửa tay sạch sẽ bằng xà phòng diệt khuẩn trước khi tiếp xúc với thủy sản hoặc sau khi tiếp xúc với vật thể có khả năng gây nhiễm cho thủy sản, hoặc sau khi đi vệ sinh.
- Trong quá trình thu mua (phân loại, bảo quản...) mọi người không được hút thuốc, khạc nhổ, ăn uống.
- Người làm công tác thu mua thủy sản phải được đào tạo về vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh cá nhân.

Chế độ làm vệ sinh

- Cơ sở thu mua thủy sản phải có quy định làm vệ sinh, khử trùng.
- Bản quy định phải xác định rõ phương pháp, tần suất làm vệ sinh cho từng khu vực, loại thiết bị dụng cụ phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.

Quản lý xuất xứ

- Cơ sở thu mua phải có sổ ghi chép đầy đủ cho mỗi lần thu mua, giao nhận nguyên liệu thủy sản. Sổ ghi chép gồm các nội dung sau:
 - Ngày, tháng, năm thu mua.
 - Ngày, tháng, năm xuất hàng.
 - Tên, địa chỉ cơ sở hoặc người bán nguyên liệu.
 - Địa điểm thu hoạch, khai thác thủy sản
 - Tên loài, số lượng và hiện trạng của nguyên liệu thủy sản.
 - Người và cơ sở thu mua;
 - Nơi hàng đến.
- Các lô hàng cung cấp cho các cơ sở tiêu thụ hoặc chế biến phải kèm theo phiếu xuất hàng có nội dung như qui định tại phần 2.8.6.a của quy chuẩn này.
- Sổ ghi chép phải được lưu giữ cẩn thận để tiện việc theo dõi, kiểm tra khi cần thiết. Thời gian lưu giữ tối thiểu 2 năm.

2.2. Đối với kho lạnh thủy sản thông tư 47/2009/TT-BNNPTNT đã ban hành một số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02 - 09: 2009/BNNPTNT với một số điều kiện sau:

A. Địa điểm

- ▲ Được xây dựng ở nơi cao ráo, không bị ngập hoặc đọng nước, thuận tiện về giao thông, xa các nguồn gây ô nhiễm;
- ▲ Có đủ nguồn cung cấp điện ổn định đảm bảo cho sản xuất;
- ▲ Có đủ nguồn nước sạch đáp ứng yêu cầu vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế.

B. Bố trí mặt bằng và kết cấu

- ▲ Có mặt bằng đủ rộng cả trong lẫn ngoài, được bố trí thuận tiện cho việc tiếp nhận, bốc dỡ, vận chuyển sản phẩm, tránh được khả năng gây nhiễm chéo cho sản phẩm; Nền kho lạnh, phòng đệm cao 0,8, 1,4 m so với mặt bằng quanh kho, chiều rộng tối thiểu của phòng đệm là 5 m;

- Ä Có tường bao ngăn cách giữa cơ sở với bên ngoài;
- Ä Kho lạnh có kết cấu vững chắc, có mái che không dột, được cách nhiệt tốt;
- Ä Trần và tường của kho lạnh, phòng đệm và phòng thay bao bì, đóng gói lại (nếu có) được làm bằng vật liệu bền, không độc, không gỉ, không bị ăn mòn, không ngấm nước, cách nhiệt tốt; có bề mặt nhẵn, màu sáng; được cấu tạo để làm vệ sinh, khử trùng;
- Ä Nền của kho lạnh, phòng đệm, phòng thay bao bì, đóng gói lại (nếu có) phải đảm bảo phẳng, chịu tải trọng, không trơn trượt;
- Ä Cửa của kho lạnh, phòng đệm được làm bằng vật liệu bền, không độc, không gỉ, không ngấm nước, cách nhiệt tốt, có bề mặt nhẵn, được cấu tạo để làm vệ sinh, khử trùng; khi đóng cửa phải đảm bảo kín; các tấm màng che tại cửa kho lạnh được làm bằng vật liệu phù hợp;
- Ä Kho lạnh được thiết kế sao cho khi xả băng, nước từ giàn lạnh, trên trần kho, nền kho được chảy hết ra ngoài;
- Ä Phòng đệm, khu vực bốc dỡ hàng phải được thiết kế, cấu tạo thuận tiện đảm bảo ngăn chặn, hạn chế khí nóng và hơi nước vào kho lạnh, hạn chế dao động nhiệt độ khi bốc dỡ hàng;
- Ä Phòng thay bảo hộ lao động, nhà vệ sinh được thiết kế, bố trí phù hợp đảm bảo vệ sinh an toàn;

C. Thiết bị, phương tiện bảo quản, vận chuyển

- Ä Thiết bị làm lạnh phải có công suất đủ để bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ cần thiết và ổn định, kể cả khi kho chứa hàng đạt mức tối đa; Môi chất làm lạnh là loại môi.
- Ä chất được phép sử dụng, không ảnh hưởng đến môi trường;
- Ä Các thiết bị áp lực chứa môi chất lạnh, ống dẫn, thiết bị trao đổi nhiệt phải đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ và phải kiểm định theo qui định.
- Ä Giá kê hàng được làm bằng vật liệu bền, không độc, không gỉ, không ngấm nước, có cấu trúc chắc chắn, được thiết kế thuận tiện cho việc bốc dỡ, dễ làm vệ sinh;
- Ä Thiết bị nâng hàng, bốc dỡ hàng, phương tiện vận chuyển được sử dụng trong kho lạnh phải được làm bằng vật liệu phù hợp, không rò rỉ dầu, không có nguồn gây ô nhiễm, có cấu trúc chắc chắn, được thiết kế thuận tiện cho việc bốc dỡ, vận chuyển, dễ làm vệ sinh, khử trùng;
- Ä Có nhiệt kế tự ghi được lắp đặt ở nơi dễ nhìn, dễ đọc, nhiệt kế có độ chính xác 0,5°C. Đầu cảm biến của nhiệt kế được bố trí ở vị trí có nhiệt độ cao nhất trong kho; Nhiệt kế phải định kỳ kiểm định hoặc hiệu chuẩn.
- Ä Trong kho lạnh phải có thiết bị an toàn lao động: đèn báo hiệu, chuông báo động đặt ở vị trí thích hợp.

D. Hệ thống chiếu sáng

- Ä Trang bị hệ thống chiếu sáng đủ sáng cho mọi hoạt động xếp dỡ, vận chuyển sản phẩm, ánh sáng đạt cường độ 200 lux trong kho và 220 lux tại phòng bao gói lại và phòng đệm;
- Ä Đèn chiếu sáng trong kho lạnh, phòng bao gói lại và phòng đệm phải đảm bảo an toàn và có chụp bảo vệ.

E. Bảo quản thủy sản trong kho lạnh

- Ä Sản phẩm thủy sản đông lạnh trước khi đưa vào bảo quản ở kho lạnh phải đạt nhiệt độ -18°C ở tâm sản phẩm, được bao gói phù hợp và ghi nhãn theo quy định;
- Ä Trong điều kiện bảo quản sản phẩm thủy sản, nhiệt độ kho lạnh phải đạt ổn định ở $-20^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ tâm sản phẩm phải đạt -18°C hoặc thấp hơn;
- Ä Không bảo quản thủy sản lẫn với các thực phẩm khác, trường hợp cá biệt nếu bảo quản thực phẩm khác trong kho lạnh thủy sản thì các thực phẩm này phải được bao gói kín, xếp lô riêng và không là nguồn lây nhiễm cho thủy sản;
- Ä Phải có hệ thống quản lý, theo dõi việc sắp xếp hàng hoá để sản phẩm trong kho được nhận dạng dễ dàng;
- Ä Khi xếp hàng hoá trong kho lạnh, để không khí lạnh được lưu thông tốt phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa hàng hoá với sàn là 15 cm, còn với tường, với trần, với giàn lạnh và với quạt gió là 50 cm; thể tích từng lô hàng phải thích hợp, có lối đi bảo đảm thuận tiện cho người và phương tiện khi xếp dỡ hàng.

F. Bốc dỡ vận chuyển hàng hoá ra vào kho lạnh

- Ä Quá trình bốc dỡ và vận chuyển sản phẩm ra hoặc vào kho lạnh phải sử dụng thiết bị phù hợp để bốc dỡ, vận chuyển sản phẩm nhẹ nhàng, nhanh chóng, tránh ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và tránh sự tăng nhiệt độ trong kho;
- Ä Đối với xe lạnh dùng để chuyên chở sản phẩm thủy sản phải có nhiệt kế theo dõi nhiệt độ và đảm bảo nhiệt độ không khí bên trong đạt -18°C hoặc thấp hơn;

G. Vệ sinh

Yêu cầu về dụng cụ làm vệ sinh, chất tẩy rửa, khử trùng

- Trang bị đủ về số lượng, đúng chủng loại các phương tiện chuyên dùng để làm vệ sinh và khử trùng cho kho lạnh, phòng đệm, phòng bao gói lại sản phẩm;
- Các hoá chất tẩy rửa, khử trùng phải được phép sử dụng theo quy định của Bộ Y Tế;
- Các dụng cụ làm vệ sinh sau mỗi lần sử dụng phải được làm vệ sinh sạch sẽ và để đúng nơi quy định.

Vệ sinh cá nhân

- Phải có đủ tiêu chuẩn về sức khoẻ, không mắc các bệnh truyền nhiễm, người làm việc ở khâu tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm (tiếp nhận, vận chuyển, bao gói sản phẩm) phải được khám sức khoẻ định kỳ 1 lần/1 năm theo quy định của Bộ Y tế;
- Phải có kiến thức và chấp hành tốt các quy định về đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Trang bị đủ bảo hộ lao động cần thiết và đảm bảo vệ sinh: quần áo chống lạnh, mũ, ủng, găng tay, khẩu trang.

Vệ sinh, khử trùng kho lạnh

- Cơ sở phải xây dựng chương trình làm vệ sinh, khử trùng cho kho lạnh, phòng đệm, phòng bao gói lại sản phẩm, phương tiện kê xếp và vận chuyển hàng;
- Kho lạnh phải được làm vệ sinh, khử trùng ít nhất 1 lần/năm; nền của kho lạnh thường xuyên được làm sạch để tránh trơn trượt; phòng đệm, phòng bao gói lại sản phẩm phải được làm vệ sinh sạch sẽ sau mỗi ngày làm việc;
- Cơ sở kho lạnh phải có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn động vật gây hại..

H. Hồ sơ sản phẩm và vệ sinh an toàn

- ▲ Cơ sở phải lập hồ sơ quản lý theo dõi nguồn gốc, xuất xứ lô hàng, chế độ bảo quản (nhiệt độ, thời gian bảo quản, diễn biến nhiệt độ trong quá trình bảo quản); Sự cố và các biện pháp khắc phục sự cố;
- ▲ Cơ sở phải lập hồ sơ làm vệ sinh, khử trùng kho lạnh, trang thiết bị vận chuyển, phương tiện kê xếp hàng;
- ▲ Hồ sơ quản lý vệ sinh an toàn phải được cơ sở lưu giữ và xuất trình khi có yêu cầu. Thời gian lưu giữ hồ sơ quản lý là 2 năm.

2.3. Về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, thì Nghị định 59/2005/NĐ-CP ban hành ngày 4/5/2005 có quy định sau:

Tổ chức, cá nhân chế biến thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Ø Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về chế biến thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Ø Địa điểm xây dựng cơ sở chế biến thủy sản phải theo quy hoạch của địa phương.
- Ø Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, dụng cụ chế biến, dụng cụ vệ sinh, hệ thống xử lý nước, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải, trang thiết bị kiểm tra chất lượng sản phẩm phải bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
- Ø Đối với cơ sở chế biến thủy sản làm thực phẩm (theo quy định của Bộ Thủy sản) xây dựng mới, trước khi đưa vào hoạt động sản xuất 15 ngày, phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra, công nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Ø Cơ sở chế biến thủy sản theo phương thức công nghiệp phải có ít nhất một cán bộ hoặc nhân viên kỹ thuật có trình độ đại học về một trong các chuyên ngành công nghệ thực phẩm, chế biến thủy sản, sinh học, hoá sinh.
- Ø Người lao động trực tiếp trong các cơ sở chế biến thủy sản phải đảm bảo các tiêu chuẩn về sức khỏe theo quy định và phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết.

3. Lĩnh vực vật tư, ngư cụ

Tồn tại: Tính đến cuối năm 2012 cả nước có 10 cơ sở sản xuất lưới sợi, bao bì dìa dịch vụ vật tư với năng lực sản xuất 10.000 tấn lưới sợi/năm và hiện chưa có số liệu thông kê các cơ sở gia công máy móc, thiết bị phục vụ khai thác, sản xuất kinh doanh và dịch vụ vật tư, ngư lưới cụ.

Chưa có số liệu thông kê các cơ sở gia công thiết bị phục vụ khai thác, cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ vật tư lưới cụ.

Nghị định 59/2005/NĐ-CP (Về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, ban hành ngày 04 tháng 5 năm 2005). *Nghị định này có đề cập những vấn đề liên quan đến lĩnh vực vật tư, ngư cụ sau:*

- Những ngành nghề sản xuất, kinh doanh thủy sản sau đây không cần giấy phép, nhưng phải bảo đảm các điều kiện của pháp luật quy định: sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản; đóng mới, cải hoán tàu cá; sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng thủy sản; sản xuất, kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản; chế biến thủy sản; kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm.

Đối với việc sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản thì:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh ngư cụ (bao gồm cả nguyên vật liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về ngành nghề sản xuất hoặc kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Có cửa hàng, biển hiệu, địa chỉ rõ ràng.

3. Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải của cơ sở sản xuất phải bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở sản xuất phải có ít nhất một kỹ thuật viên có bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành khai thác hoặc cơ khí thủy sản.

5. Phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá đã công bố; thực hiện ghi nhãn hàng hải theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ được sản xuất, kinh doanh các loại ngư cụ, trang thiết bị khai thác thủy sản không thuộc danh mục cấm sử dụng do Bộ Thủy sản quy định hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định bổ sung.

4. Lĩnh vực đóng mới, sửa chữa tàu cá; bảo trì máy, trang thiết bị, ngư cụ

Tồn tại: Tính đến cuối năm 2012, cả nước có 702 cơ sở đóng, sửa tàu cá với khả năng đóng mới 4.000 chiếc/năm và sửa chữa 8.000 chiếc/năm. Các cơ sở đóng, sửa tàu cá ở các địa phương chưa được quy hoạch, manh mún, chưa phân công, phân cấp quản lý, quy mô cơ sở nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật thiếu và yếu, năng lực quản lý nhiều hạn chế, tay nghề chưa được đào tạo, chủ yếu đóng tàu nhỏ vỏ gỗ theo mẫu và kinh nghiệm dân gian.

Nghị định 59/2005/NĐ-CP, về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, ban hành ngày 04 tháng 5 năm 2005, có quy định một số vấn đề về cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá như sau:

Tổ chức, cá nhân hành nghề đóng mới, cải hoán tàu cá đối với loại tàu cá thuộc diện phải đăng kiểm (trừ cơ sở đóng tàu thuộc ngành công nghiệp hoặc quốc phòng) phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Địa điểm xây dựng của cơ sở phải theo quy hoạch của địa phương.
2. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về hành nghề đóng mới, cải hoán tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.
3. Cơ sở có biển hiệu, địa chỉ rõ ràng.
4. Nhà xưởng, trang thiết bị phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Thủy sản; hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn của cơ sở phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành vỏ tàu, một nhân viên kỹ thuật có trình độ trung cấp trở lên về động lực.

5. Lĩnh vực thông tin liên lạc, lưu thông hàng hóa

Tồn tại:

- Hiện nay, công nghệ dự báo ngư trường lạc hậu; thiếu kinh phí, trang thiết bị; thiếu cán bộ chuyên môn để thu thập, phân tích, xử lý và xây dựng bản tin dự báo. Do vậy, sản phẩm dự báo ngư trường khai thác chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn sản xuất của ngư dân; tần suất dự báo thấp, độ chính xác của thông tin dự báo còn hạn chế. Chính vì vậy, ngư dân chủ yếu đánh bắt dựa vào kinh nghiệm, các thông tin khoa học cung cấp cho ngư dân còn thiếu nên hiệu quả đánh bắt chưa cao.

- Về phòng chống lụt bão và phối hợp tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên biển vẫn còn nhiều hạn chế:

+ Chưa có hệ thống tổ chức phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai chuyên ngành thủy sản thống nhất từ Trung ương xuống địa phương. Hiện nay chỉ có 3 tỉnh có bộ phận PCLB&GNTT chuyên ngành thủy sản nằm chung trong Ban chỉ huy PCLB&TKCN của sở NN&PTNT.

+ Hoạt động của thường trực PCLB&TKCN chuyên ngành thủy sản còn thiếu chủ động do hạn chế về kinh phí, phương tiện và trang thiết bị.

+ Một số sở, chi cục còn lúng túng trong phương thức hoạt động, thiếu sự phối hợp chặt chẽ với các lực lượng, các ngành, các cấp, UBND các huyện, xã, biên phòng trong việc quản lý tàu cá và nắm thông tin về hoạt động của tàu cá trên các vùng biển.

+ Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra đối với khai thác thủy sản chưa được thỏa đáng, gây thiệt hại cho ngư dân so với ngành nông nghiệp nói chung.

Về thông tin liên lạc, thông tư 15/2011/TT-BNNPTNT ban hành ‘quy chế thông tin đối với tàu cá hoạt động trên biển’ được ban hành 29/03/2011. Thông tư này quy định các cơ quan chức năng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho tàu cá hoạt động trên biển như:

1. Cảnh báo khí tượng và dự báo thời tiết biển:

- *Dự báo thời tiết biển hàng ngày;*
- *Cảnh báo bão, áp thấp nhiệt đới;*
- *Tin thời tiết nguy hiểm trên biển (gió mạnh, dông mạnh, sương mù, sóng lớn,...);*
- *Cảnh báo sóng thần.*

2. Cảnh báo hàng hải:

- *Các thông báo hàng hải về thay đổi đặc tính ánh sáng đèn biển, thay đổi báo hiệu phao luồng hàng hải, về chướng ngại vật nguy hiểm, về khu vực chuyên dùng, về sự cố tràn dầu, về sự cố đường truyền cáp quang, về bắn đạn thật, diễn tập quân sự trên biển;*
- *Thông báo khác liên quan đến an toàn đối với tàu cá hoạt động trên biển.*

3. Thông tin tìm kiếm - cứu nạn:

- *Thông tin do các tàu, thuyền cung cấp về tình hình tai nạn của người và tàu cá hoạt động trên biển;*
- *Thông tin về người và tàu cá có nguy cơ gặp phải nguy hiểm cần được hỗ trợ, cứu giúp ngay;*
- *Thông tin do các đài Thông tin Duyên hải thuộc hệ thống đài thông tin Duyên hải Việt Nam thông báo cho các tàu, thuyền đang hoạt động gần địa điểm của người, tàu thuyền gặp nạn trên biển;*
- *Thông tin do các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm về tìm kiếm cứu nạn trên biển cung cấp và những thông tin khác.*

4. Thông tin nghề cá

- *Thông tin dự báo khai thác hải sản, bao gồm các nội dung: Đối tượng, năng suất, thời gian và ngư trường khai thác theo định kỳ hàng tháng;*
- *Bản tin bạn của ngư dân, bao gồm thông tin hướng dẫn tránh trú bão; công nghệ khai thác hải sản hoặc khắc phục các sự cố kỹ thuật; sơ, cấp cứu người hoặc mục hỏi và trả lời về các vấn đề liên quan đến hoạt động của người và tàu cá hoạt động trên các vùng biển.*
- *Thông tin chỉ đạo, bao gồm những thông tin gọi tàu về bờ khi có bão, yêu cầu tham gia tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ,... từ các cơ quan quản lý, chỉ đạo hoạt động của tàu cá hoạt động trên các vùng biển.*

Thông tư 15/2011/TT-BNNPTNT còn quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với thông tin quản lý tàu cá trên biển cụ thể sau:

Tổng cục Thủy sản

1. Chỉ đạo Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

a. Tổ chức tiếp nhận các loại thông tin liên quan để biên soạn và ra các bản tin thông tin nghề cá cung cấp cho các đài thuộc Hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam;

b. Tiếp nhận và báo cáo Tổng cục Thủy sản về tình hình tàu cá hoạt động trên các vùng biển, bao gồm:

- Tàu cá ra vào các cảng cá, bến cá, khu neo đậu;
- Tàu cá hoạt động trên các ngư trường trọng điểm;
- Tai nạn trên biển, trong đó bao gồm cả việc tàu cá Việt Nam bị nước ngoài bắt, giữ và tàu cá nước ngoài bị Việt Nam bắt, giữ.

c. Chủ trì việc tổ chức thực hiện công tác đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thông tin liên lạc cho các thuyền viên trên các tàu cá hoạt động trên biển;

2. Phối hợp với Cục Hàng hải Việt Nam chỉ đạo Công ty TNHH một thành viên Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a. Tổ chức tiếp nhận và thực hiện việc phát tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển trên các kênh thông tin của hệ thống đài thông tin Duyên hải Việt Nam, như sau:

- Dự báo thời tiết biển hàng ngày trên tần số 7906 kHz theo quy định, trong đó phát tín hiệu tự động kích hoạt máy thu tối thiểu 3 phiên/ ngày đối với mỗi bản tin;
- Cảnh báo bão, áp thấp nhiệt đới trên tần số 7906 kHz theo quy định, trong đó phát tín hiệu tự động kích hoạt máy thu tối thiểu 06 phiên/ngày đối với mỗi bản tin;
- Cảnh báo sóng thần, tin thời tiết nguy hiểm trên biển phát theo quy định hiện hành.

b. Tổ chức tiếp nhận và phát thông tin nghề cá theo quy chế phối hợp giữa Tổng cục Thủy sản và Cục Hàng hải Việt Nam.

c. Tổ chức thực hiện việc trực canh trên tần số 7903 kHz liên tục 24/24 giờ để tiếp nhận và xử lý thông tin cấp cứu - khẩn cấp từ các tàu cá và chuyển đến các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định hiện hành, đồng thời thông báo trên tần số 7906 kHz để các tàu cá hoạt động trong khu vực biết, tham gia tìm kiếm-cứu nạn.

3. Phối hợp với Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng chỉ đạo các đồn Biên phòng:

a. Hỗ trợ việc tổ chức truyền, phát thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và quản lý tàu cá hoạt động trên biển theo quy định hiện hành;

b. Tổ chức trực canh trên tần số sóng ngày 9339 kHz và sóng đêm 6973 kHz của Bộ đội Biên phòng;

c. Tổ chức kiểm soát tàu cá ra, vào bờ và chuyển thông tin về các cơ quan theo quy định hiện hành.

Các Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo các Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chi cục Thủy sản:

a. Đảm bảo các tàu cá khi ra biển có đủ trang thiết bị thông tin theo quy định về trang bị thiết bị trên từng vùng hoạt động (*Điều 4, Quy chế thông tin đối với tàu cá hoạt động trên biển, kèm theo thông tư 15/2011/TT-BNNPTNT*).

b. Phối hợp với Tổng cục Thủy sản (Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin cho ngư dân;

c. Tuyên truyền, hướng dẫn chủ tàu cá về công tác đảm bảo an toàn, các quy định về trang thiết bị thông tin, an toàn hàng hải ...;

2. Phối hợp với Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo các Đồn Biên phòng tăng cường công tác kiểm soát tàu cá. Trước khi ra khơi phải có đủ các trang thiết bị thông tin như quy định tại *điều 4, Quy chế thông tin đối với tàu cá hoạt động trên biển, kèm theo thông tư 15/2011/TT-BNNPTNT*. Tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản) về tình hình tàu cá trước, trong và sau các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoặc các đợt gió mùa, tình hình tai nạn trong vùng biển của địa phương.

1. Các vùng biển:

a) Vùng biển A1: là vùng biển thuộc phạm vi phủ sóng của hệ thống VHF có bán kính từ bờ khoảng 35 hải lý.

b) Vùng biển A2: là vùng biển nằm ngoài vùng biển A1, thuộc phạm vi phủ sóng của hệ thống MF (băng tần 2 MHz) có bán kính từ bờ là 250 hải lý.

c) Vùng biển A3: là vùng biển nằm ngoài vùng biển A1, A2, thuộc phạm vi phủ sóng từ 70⁰ vĩ độ Bắc đến 70⁰ vĩ độ Nam và nằm trong vùng phủ sóng của hệ thống HF và hệ thống Inmarsat.

2. Thiết bị thông tin liên lạc trang bị trên tàu cá theo vùng biển

1. Tàu cá hoạt động trên vùng biển A1 phải có các thiết bị:

a) 01 thiết bị thu phát thoại vô tuyến sóng cực ngắn (VHF);

b) 01 máy thu chuyên dụng thông tin dự báo thiên tai (SSB).

2. Tàu cá hoạt động trên vùng biển A2 phải có các thiết bị:

a) 01 thiết bị định vị vệ tinh (GPS);

b) 01 máy thu chuyên dụng thông tin dự báo thiên tai (SSB);

c) 01 thiết bị thu phát thoại đơn biên sóng ngắn (HF) có chức năng trực canh trên tần số 7903 kHz của Hệ thống Đài thông tin duyên hải Việt Nam và tần số sóng ngày 9339 kHz, sóng đêm 6973 kHz của Bộ đội Biên phòng;

d) 01 phao phát tín hiệu báo nạn qua hệ thống thông tin vệ tinh Cospas-Sarsat hoạt động ở băng tần 406 MHz (thiết bị EPIRB).

3. Tàu cá hoạt động trên vùng biển A3 phải có các thiết bị:

a) 01 thiết bị định vị vệ tinh (GPS);

b) 01 máy thu chuyên dụng thông tin dự báo thiên tai (SSB);

c) 01 thiết bị thu phát thoại đơn biên sóng ngắn (HF) có chức năng trực canh trên tần số 7903 kHz của Hệ thống Đài thông tin duyên hải Việt Nam và tần số sóng ngày 9339 kHz, sóng đêm 6973 kHz của Bộ đội Biên phòng;

d) 01 phao phát tín hiệu báo nạn qua hệ thống thông tin vệ tinh Cospas-Sarsat hoạt động ở băng tần 406 MHz (thiết bị EPIRB).

4. Đối với các tàu cá được đóng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, hoạt động trên các vùng biển A1, A2, A3, phải bổ sung trang bị đầy đủ các thiết bị thông tin liên lạc theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Viện nghiên cứu Hải sản

1. Báo cáo Bộ và cung cấp các thông tin, dữ liệu cho Tổng Cục Thủy sản (Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) phục vụ việc xây dựng và biên soạn các bản tin dự báo nguồn lợi theo trường để phục vụ khai thác hải sản.
2. Phối hợp với Tổng cục Thủy sản (Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản), các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngư dân, doanh nghiệp khai thác ở các tỉnh, thành ven biển theo dõi, tổng hợp tình hình khai thác hải sản của tàu cá trên các vùng biển hàng năm, làm cơ sở kết hợp dự báo khai thác.

Các tổ chức, cá nhân có tàu cá hoạt động trên biển

1. Trang bị đầy đủ các thiết bị thông tin như quy định tại Điều 4 và các thiết bị an toàn khác theo quy định đối với thuyền viên, tàu cá khi hoạt động trên biển.
2. Tạo điều kiện để các thuyền viên tham gia các khóa đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, sử dụng các trang thiết bị thông tin liên lạc lắp trên các tàu cá.
3. Tổ chức và tham gia mô hình đánh bắt hải sản theo tổ, đội; thường xuyên theo dõi để tiếp nhận kịp thời các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai, thông tin nghề cá; quản lý, kiểm tra và giữ liên lạc thường xuyên giữa các tàu cá trong tổ, đội; giữa tàu cá của mình với các tàu cá khác, các Đài thuộc Hệ thống Đài Thông tin duyên

hải Việt Nam; các Đài thuộc hệ thống thông tin của Bộ đội Biên phòng và các hệ thống thông tin khác gần nhất trong khu vực tàu cá hoạt động.

Câu hỏi thảo luận



1. Những cơ sở hậu cần và dịch vụ hậu cần nghề cá nào chịu sự quản lý của Nhà nước ?
2. Văn bản pháp luật áp dụng cho từng loại cơ sở, dịch vụ hậu cần nghề cá Việt Nam hiện nay ?
3. Những bất cập giữa thực tiễn và văn bản pháp luật trong quản lý hậu cần nghề cá ở Việt Nam hiện nay ?

thongpvntu@gmail.com

CHỦ ĐỀ 3

MÔ HÌNH QUẢN LÝ HẬU CẦN NGHỀ CÁ, CẢNG CÁ Ở VIỆT NAM, QUI HOẠCH PHÁT TRIỂN CẢNG CÁ CỦA VIỆT NAM

Mục tiêu: Phần này gồm các nội dung giúp người học biết được hiện nay ở Việt Nam có những mô hình quản lý hậu cần nghề cá nào. Người học biết phân tích, nhận xét và đưa ra những quan điểm của mình về những mô hình quản lý hậu cần nghề cá đang có hiện nay ở Việt Nam.



Học xong phần này, người học sẽ/ có thể:



- Tự tìm hiểu các mô hình quản lý nghề cá đang có ở Việt Nam.
- Tự đánh giá được bất kỳ mô hình quản lý nghề cá nào có ở Việt Nam.
- Đề xuất mô hình quản lý nghề cá

Tài liệu tham khảo liên quan:



- Bài giảng quản lý hậu cần nghề cá, tác giả Phạm Văn Thông.

- <http://www.nhandan.com.vn/tshs/phat-trien-kinh-te-bien>;

<http://www.agroviet.gov.vn/Pages/news>; <http://baotintuc.vn/ban-doc/huyen-dao-bach-long-vi-trung-tam-hau-can-nghe-ca-20130905085208709.htm>;

<http://baophapluat.vn/xa-hoi/ha-thuy-tau-dich-vu-hau-can-nghe-ca-lon-nhat-mien-trung-87534.html>;

NỘI DUNG

1. Mô hình nhóm / tổ / đội

Ưu điểm

Linh hoạt

Đáp ứng một số nhu cầu thiết yếu, trước mắt của người dân

Tồn tại

Hầu hết nhỏ lẻ, tự phát.

Chỉ cung ứng và phục vụ một số lĩnh vực nhất định như lương thực, thực phẩm, dầu, đá và thu mua hải sản.

Chưa cung cấp bản tin thời tiết, ngư trường...

Chưa có cơ chế ràng buộc chặt chẽ.

○ Một trong những tổ dịch vụ hậu cần nghề cá hoạt động hiệu quả, quy cũ phải kể đến là tổ dịch vụ hậu cần nghề cá tại P.Thuận Phước, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng của nhóm ngư dân Lê Mến, Lê Văn Sang, Trần Toàn và Trần Ny.

Giữa năm 2012 UBND TP.Đà Nẵng đã phê duyệt đơn xin thành lập Tổ dịch vụ hậu cần nghề cá (DVHCNC) hoạt động ở Hoàng Sa gồm 4 tàu của ngư dân Lê Mến, Lê Văn Sang, Trần Toàn và Trần Ny (P.Thuận Phước, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng).

Sáng 29.5.2012, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP.Đà Nẵng công bố quyết định thành lập Tổ hậu cần dịch vụ nghề cá vùng khơi số 4 gồm đội tàu bốn chiếc công suất lớn từ 250 , 1.200 CV. Đó là tàu ĐNa 90424 công suất 480 CV của ông Lê Mến (Tổ trưởng, 52 tuổi, trú tổ 16 P.Thuận Phước, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng), tàu ĐNa 90366 công suất 250 CV của ông Trần Toàn (Tổ phó), tàu ĐNa 90444 công suất 1.200 CV của ông Lê Văn Sang (27 tuổi, con ông Mến, Thư ký) và tàu ĐNa 90511 công suất 450 CV của ông Trần Ny (Thủ quỹ).

Nhiệm vụ của Tổ DVHCNC như một tàu con thoi liên tục ra vào, thu mua hải sản của các đội tàu đánh bắt trực tiếp giữa khơi và tiếp tế nhu yếu phẩm như nước ngọt, lương thực thực phẩm, dầu, nhớt, đá ướp cá, tham gia cứu hộ cứu nạn, chia sẻ thông tin an ninh, trật tự trên biển... để đội tàu khai thác kéo dài thời gian bám biển mà vẫn đảm bảo chất lượng hải sản.

Trong 4 tháng hoạt động của năm 2012, Tổ DVHCNC thu mua được 1.600 tấn hải sản, 7 tháng đầu năm 2013 thu mua được 2.800 tấn hải sản các loại, tạo việc làm cho 52 thuyền viên làm việc trên 4 tàu và hơn 40 lao động tại cảng cá với thu nhập 5 đến 8 triệu đồng/người/tháng.

Nhờ hình thành mạng lưới kết nối thông tin liên lạc giữa các tàu DVHCNC với nhau mà các thuyền trưởng đều chủ động trong hoạt động thu mua và phòng tránh bão, áp thấp nhiệt đới, từ giữa năm 2012 đến 7/2013 đã kịp thời ứng cứu 3 tàu cá các tỉnh bị tai nạn và sử dụng nguồn quỹ đóng góp 2 triệu đồng/tàu/quý để hỗ trợ cho thuyền viên gặp nạn, tàu cá hư hỏng.

Ngoài ra, Tổ còn làm nhiệm vụ cung cấp kịp thời cho Bộ đội Biên phòng tình hình an ninh trên biển thực hiện theo chế độ thông tin liên lạc Icom hằng ngày, nhất là các tàu lạ xâm nhập vào vùng biển Việt Nam. Nhờ vậy, Tổ DVHCNC đã được Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng TP.Đà Nẵng tặng giấy khen, riêng ngư dân Lê Văn Sang, chủ tàu hậu cần ĐNa 90444 còn được nhận bằng khen của Ban Tuyên giáo Trung ương 2012, bằng khen của Hội Nông dân Việt Nam 2012 và bằng khen của Chủ tịch UBND TP.Đà Nẵng năm 2013.

Ngư dân Lê Văn Sang cho hay Tổ DVHCNC sẽ phát triển thành Hợp tác xã DVHCNC vào cuối năm 2013 để dễ vay vốn, đóng mới thêm 1 tàu công suất trên 800 CV. Hiện Viện nghiên cứu hải sản đang cùng Tổ DVHCNC TP.Đà Nẵng thực hiện mô hình hậu cần dịch vụ nghề cá trên biển để nhân rộng cho các địa phương khác. “Bám ngư trường Hoàng Sa một mặt vừa đánh bắt, vừa thường xuyên hiện diện trên vùng biển của mình để khẳng định chủ quyền và cung cấp các thông tin cho các cơ quan chức năng, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam”.



Hình 4: Tàu ĐNa 90444 của ngư dân trẻ Lê Văn Sang, đây là con tàu dịch vụ hậu cần nghề cá lớn nhất nước tính đến 5/2012

Một số thông tin về tàu ĐNa 90444: Thuyền trưởng ông Lê Văn Sang (SN 1985), chiếc tàu được bắt đầu đóng từ tháng 3/2012 với kinh phí hơn 3 tỷ đồng. Hơn 95m³ gỗ kiên kiên đã được sử dụng, 3 máy tàu cá đời mới với tổng công suất 1.200CV giúp con tàu có thể hoạt động ổn định trong điều kiện bão cấp 7-8. Con tàu có chiều dài 26m, rộng 6m, cao hơn 6m, mớn nước 3,1m, 27 khoang chứa với tổng thể tích 120m³, có thể chứa 5.000, 7.000 lít dầu, 1.200, 1.500 cây đá lạnh, 20 tấn lương thực, nước uống... sức tổng tải hơn 150 tấn, đảm bảo cho các tàu cá vươn khơi xa, bám ngư trường trong thời gian dài”. Ngoài ra, trong lúc chờ thu gom hải sản của tàu bạn, tàu ĐNa 90444 còn hành nghề câu cá ngư đại dương ở ngư trường xa.

○ Từ nhu cầu thực tế cần nâng cao hiệu quả nghề khai thác thủy sản, bà con ngư dân Cà Mau đã cho ra đời nhiều loại hình dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển như dịch vụ cứu nạn cứu hộ, vận chuyển sản phẩm, cung ứng nhiên liệu, sửa chữa nhanh, bao tiêu tiêu thụ sản phẩm... thu hút trên 3.000 ngư dân và lao động trực tiếp tham gia.

Dịch vụ cứu nạn cứu hộ gồm những ngư phủ có nghề và có kinh nghiệm trên biển như khả năng bơi trên biển, dậm lặn sâu dưới nước để tham gia ứng cứu khi có bão, chìm tàu hoặc các sự cố khác.

Dịch vụ vận chuyển sản phẩm có đoàn tàu hơn 10 chiếc, với hơn 200 ngư phủ tham gia, có nhiệm vụ chuyên chở sản phẩm từ biển vào bờ để giao cho các nhà máy chế biến. Dịch vụ bao tiêu tiêu thụ sản phẩm trực tiếp làm môi giới trong mua bán sản phẩm. Dịch vụ cung ứng nhiên liệu tham gia vận chuyên xăng dầu, nước đá từ đất liền

ra biển cung cấp cho các tàu đang hoạt động xa bờ. Dịch vụ sửa chữa nhanh là lực lượng có tay nghề sửa máy nổ, vá lưới, sửa tàu hư hỏng...

Trước đây những công việc trên thường khép kín, cụ thể như tàu nào khai thác sản phẩm đầy tàu thì phải tự chở sản phẩm vào bờ rồi mới tiếp tục trở ra biển. Các trường hợp khác cũng trong tình trạng tương tự như vậy nên rất tốn kém, mất thời gian. Nhờ có sáng kiến thành lập các loại hình dịch vụ như vậy nên đã giảm chi phí khoảng 50 triệu đồng một tàu mỗi chuyến đi biển. Ngoài việc giảm chi phí chuyến biển, loại hình các dịch vụ hậu cần nghề cá còn phát huy tinh thần đoàn kết, hỗ trợ, tương trợ giúp đỡ nhau giữa ngư dân với ngư dân.

Từ thực trạng tồn tại các dịch vụ hậu cần nghề cá đơn lẻ vì thế trong thời gian tới huyện Trần Văn Thời sẽ hình thành hợp tác xã (HTX) hậu cần nghề cá trên biển thông qua các dịch vụ vừa mới hình thành này. (*Ông Lưu Minh Nhật, chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời cho hay*).

○ **Thanh Hóa cũng như các địa phương khác**, vẫn tự phát hình thành những đội tàu với công suất lớn thường xuyên có mặt tại các ngư trường để cung cấp xăng dầu, đá lạnh... và các loại thực phẩm thiết yếu cho các tàu đang khai thác và tổ chức thu mua hải sản trên biển. Dịch vụ hậu cần nghề cá này đang góp phần giải quyết việc làm cho nhiều lao động, mở hướng làm giàu cho nhiều hộ dân vùng biển nơi đây (7/2012).

Hai địa phương có đội tàu dịch vụ lớn nhất tỉnh là xã Hải Bình (huyện Tĩnh Gia) và phường Quảng Tiến (TX.Sầm Sơn). Các con tàu có công suất khá lớn với hệ thống khoang lạnh hiện đại mang theo xăng dầu, đá lạnh, ga, gạo, thịt lợn, các loại thực phẩm thiết yếu đến các ngư trường để bán cho các tàu đang khai thác. Sau đó, họ lại thu mua các loại hải sản của các tàu cá chở về đất liền bán lại cho cái đại lý.

Ở phường Quảng Tiến, đa số các tàu khai thác ở vùng khơi xa. Trước đây, ngư dân xuất bến, đi một chiều biển thường mất từ 7 đến 10 ngày mới trở về. Thời gian ra đến ngư trường và từ ngư trường trở về đã mất 30% thời gian của chuyến đi. Điều đó vừa làm giảm thời gian bám biển, vừa tốn 10 đến 15 triệu đồng tiền dầu cho tàu chạy ra, vào. Nếu tính cả chuyến ra lần sau, chi phí tiền dầu của nhiều tàu lớn có thể lên tới 20 đến 30 triệu đồng”. Mặt khác, nghề khai thác xa bờ nếu trúng luồng cá thì “ngày làm, tháng ăn”, trước đây, nhiều tàu cá khi đã tìm trúng luồng cá thì lại phải trở về do “cạn” dầu, lương thực và đá lạnh. Nhờ có đội tàu dịch vụ, đến nay, “thời điểm vàng” ấy sẽ rất ít bị bỏ lỡ, tàu cá có thêm cơ hội bám biển dài ngày. Mỗi chuyến đi của đội tàu dịch vụ này trung bình chỉ kéo dài có 4 - 5 ngày nên nguồn cá mang về đất liền sẽ kịp thời và tươi hơn. Chính nguồn cá tươi đã quyết định đến chất lượng, giá trị của sản phẩm từ cá, tạo được uy tín cho sản phẩm trong vùng. Không chỉ có thế, những địa phương có nhiều tàu dịch vụ sẽ thu gom được nhiều cá, tôm, mực... tạo nhiều điều kiện để phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá trên đất liền, tạo thêm nhiều việc làm cho người dân trên bờ.

Theo thống kê từ UBND phường Quảng Tiến, hiện tại trên địa bàn đang có 182 tàu thuyền, trong đó 35 chiếc tàu chuyên làm dịch vụ hậu cần trên biển với 200 lao động tham gia. Điều đáng nói, hoạt động thu mua của các tàu dịch vụ lại chiếm tới 38% tổng thu nhập từ nghề biển trong khi số tàu ít hơn rất nhiều. Mỗi chuyến, một tàu dịch vụ có thể thu mua được hàng chục tấn hải sản các loại. Trong một tháng, mỗi tàu

thường đi được 5 chuyến, nhiều tàu có thể đi 8 chuyến nên số lượng cá đưa về phục vụ cho các dịch vụ trên bờ là rất lớn. Hiện nay, 5/7 khu phố có nghề biển của Quảng Tiến đều có đội tàu làm dịch vụ. Trong 6 tháng đầu năm 2012, 35 chiếc tàu trên đã thu mua được 19.000 tấn hải sản các loại. Tính trung bình 20 triệu đồng mỗi tấn, giá trị kinh tế thu mua khoảng 380 tỷ đồng, lãi khoảng 10 đến 15% giá trị thu mua. Đó là chưa kể tiền lãi từ buôn bán xăng dầu, thực phẩm, đá lạnh...

Tại Hải Bình - xã có hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá trên bờ rất phát triển cũng nhờ vai trò lớn của đội tàu dịch vụ ngoài biển. Tàu dịch vụ của Hải Bình thu gom cá từ các tàu cá của nhiều tỉnh phía Bắc, miền Trung. Chuyện mua bán là sòng phẳng và có lợi cả đôi bên, đồng thời còn lợi cho cả các hoạt động trên bờ. Hiện nay, trên địa bàn xã có 90 cơ sở chế biến cá của dân, 15 xưởng sản xuất đá lạnh, 17 hộ chuyên cấp đông để xuất khẩu cá đi Trung Quốc, nhiều doanh nghiệp chế biến bột cá, làm chả cá... đều dựa vào nguồn cá thu mua trên biển của đội tàu trên. Cũng từ các hoạt động ấy, hơn 2.000 người đã được tạo việc làm thường xuyên và trở thành nghề chính của họ.

Tuy mới xuất hiện khoảng 5 năm trở lại đây nhưng đội tàu dịch vụ của xã Hải Bình hiện có tới 56 tàu tham gia làm dịch vụ trên biển. Đội tàu công suất từ 150 đến 450 CV này đang giải quyết việc làm trực tiếp cho gần 1.000 lao động thường xuyên trên biển với thu nhập hơn 3 triệu đồng/người/tháng. Với 56 phương tiện thu mua và dịch vụ hậu cần trên biển, tổng sản lượng hải sản thu mua của xã có thể đạt tới 80.000 tấn/năm (bình quân mỗi tàu ra khơi 4 chuyến/tháng; mỗi tháng thu mua khoảng 120 tấn hải sản, như vậy bình quân mỗi tàu thu mua đạt khoảng 1.200 tấn/năm).

Để hoạt động dịch vụ phát triển bền vững, xã Hải Bình đã cho thành lập chi hội thu mua, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển. Tổ chức này có quy chế hoạt động riêng, hỗ trợ nhau về vốn, giúp nhau điều hành lao động, ứng cứu nhau khi có nạn trên biển...



Hình 5: Nhịp sống nơi cảng cá Lạch Bạng – Thanh Hóa

Từ thực tế nghề cá ở địa phương và sự cần thiết phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo các ngành chức năng xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, trong đó ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá và xem đây là giải pháp động lực để phát triển.

Theo đó, sẽ tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá, hình thành các trung tâm nghề cá ở khu vực hai bên bờ các cửa lạch lớn và tại đảo Mê. Xây dựng hoàn chỉnh các cảng cá, bến cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền tại Lạch Bạng, đảo Mê, Lạch Hới, Lạch Trường, Hòa Lộc, Hoàng Trường, Hoàng Phụ. Đồng thời hình thành các khu dịch vụ - đô thị nghề cá ở Ngư Lộc, Hòa Lộc (Hậu Lộc), Lạch Ghép (Quảng Xương), Lạch Bạng (Tĩnh Gia). Tại Lạch Hới, UBND tỉnh đã đưa vào sử dụng âu neo đậu tàu thuyền quy mô 700 phương tiện, vốn đầu tư là 107 tỷ đồng, tiếp tục quy hoạch, điều chỉnh mở rộng khu dịch vụ nghề cá sang phía Tây sông Đơ thuộc địa bàn xã Quảng Châu. Đồng thời bổ sung, quy hoạch xây dựng khu dịch vụ hậu cần nghề cá, nạo vét luồng lạch, khai thác triệt để tiềm năng cảng cá hiện có.

Ngoài việc đẩy nhanh các dự án đang xây dựng từ nay đến 2020, UBND tỉnh tiếp tục đầu tư 3 khu neo đậu tránh bão cho tàu cá tại sông Lý (Quảng Xương), kênh Choáng (Hoàng Hóa), kênh Sao Sa (Nga Sơn). Trong thời gian tới, tại các trung tâm nghề cá lớn như Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Bạng dần định hình khu vực tập trung đủ sức đóng mới tàu thuyền công suất lớn. Quá trình quy hoạch, phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá đang góp phần giải quyết nhiều việc làm cho các lao động và mở ra hướng phát triển kinh tế bền vững cho ngư dân các xã vùng biển tại Thanh Hóa.

2. Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá

Ưu điểm

Tổ chức bài bản, có quy định, hệ thống điều hành và điều phối.
Đã chú trọng đến công tác tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

Tồn tại

Hầu hết các Trung tâm ở ngoài đảo nên khó khăn về cơ sở vật chất, nguồn hàng và điều kiện phục vụ.

Chưa cung cấp được thông tin về ngư trường và dự báo thời tiết

Khi đề cập đến Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, nơi đầu tiên phải nói đến đó là Trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây.

Một số nét cơ bản về Trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây



Hình 6: Toàn cảnh Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây.



Hình 7: Cán bộ, nhân viên Trung tâm dịch vụ hậu cần đảo Đá Tây đón khách tham quan

Trung tâm dịch vụ hậu cần đảo Đá Tây thuộc Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ khai thác hải sản Biển Đông (Tổng công ty Thủy sản Việt Nam, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Trung tâm có nhiệm vụ cung ứng các dịch vụ cho tàu thuyền của bà con ngư dân như lương thực thực phẩm, nhiên liệu xăng dầu bằng giá bán tại đất liền.

Trung tâm cũng sửa chữa các tàu thuyền bị hư hỏng, cứu hộ cứu nạn trên biển khi nhận được tín hiệu yêu cầu, miễn phí tiền công. Vào Trung tâm, bà con ngư dân được tiếp nhận và sắp xếp nơi ăn nghỉ khi đau ốm bệnh tật, được sắp xếp nơi neo đậu cho tàu thuyền vào trong lòng hồ đảo Đá Tây tránh trú bão bảo đảm an toàn...

Với những nhiệm vụ đó, hiện nay Trung tâm được xây dựng trên diện tích 3.000m² gồm các khối nhà văn phòng, hội trường, trung tâm điều khiển..., có xưởng cơ khí được trang bị máy hàn, tiện, khoan, phai bào để làm công tác sửa chữa. Trung tâm cũng được trang bị các thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, thiết bị lặn, thông tin liên lạc, bồn chứa nước ngọt...

Thành lập từ tháng 5-2005, Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây đã trở thành người đồng hành thân thuộc của bà con ngư dân. Không chỉ cứu chữa tàu thuyền, Trung tâm còn được gọi bằng cái tên khác là “siêu thị” giữa đại dương. Những mặt hàng thiết yếu như gạo, mỳ ăn liền, nước ngọt, dầu ăn... được bán cho ngư dân đều bằng giá với ở đất liền.

Những tháng đầu năm này chưa phải vụ mùa đánh bắt ở khu vực Trường Sa, từ tháng năm trở đi đây mới là ngư trường chính của ngư dân. Vì vậy, từ đầu năm đến hết tháng tư, Trung tâm mới chỉ đón 72 lượt tàu vào đảo, cung cấp trên 6.000 lít dầu, 75m³ nước ngọt, hai tấn lương thực, thực phẩm các loại, cứu hộ năm tàu thành công.

Nhưng nhìn những con số dưới đây mới thấy được hiệu quả mà Trung tâm mang lại: năm 2012, gần 1.500 lượt tàu vào đảo làm dịch vụ hậu cần, cấp miễn phí 1.150m³ nước ngọt, cung ứng hơn 300.000 lít dầu DO, hơn 20 tấn thực phẩm các loại, sửa chữa thành công 18 máy tàu và cứu hộ hàng hải 3 tàu bị hỏng máy trôi dạt trên biển.

Ngoài đóng đô ở “thủ phủ của đảo chìm” Đá Tây, hiện nay Trung tâm còn có một số điểm như ở đảo Tốc Tan, Sinh Tồn, Đá Lớn làm dịch vụ cung ứng hàng cho bà con. Đội tàu này gồm 9 con tàu vừa cung ứng hàng hoá vừa thu mua hải sản ngư dân đánh bắt được chuyển về đất liền, bảo vệ ngư dân ở trên biển tránh bị tàu nước ngoài xua đuổi.

Phải nói rằng phong cách phục vụ của Trung tâm đến ngư dân là ‘Khi cần Đá Tây có’, phục vụ hết mình, tận tình và giá cả hợp lý.

Cũng như Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây, Đội dịch vụ hậu cần nghề cá tại Âu tàu đảo Song Tử Tây thực hiện dịch vụ cung ứng nhiên liệu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm; dịch vụ y tế, khai thác hải sản và cứu hộ, cứu nạn; dịch vụ sửa chữa tàu thuyền; dịch vụ thu mua và sơ chế hải sản, cung cấp vật tư nghề cá; dịch vụ khai thác âu tàu và nuôi trường hải sản. Đến đây, tàu thuyền sẽ được cung ứng nhiên liệu theo giá quy định của Nhà nước trong đất liền, được chăm sóc y tế, cung cấp nước ngọt miễn phí, được hưởng các hoạt động văn hoá tinh thần khi đơn vị tổ chức.

Tàu thuyền được sửa chữa miễn phí tiền công, được cung ứng lương thực, thực phẩm, bán sản phẩm và dịch vụ vận chuyển sản phẩm vào đất liền tiêu thụ theo giá thỏa thuận. Tàu thuyền cũng được hướng dẫn vào âu neo đậu tránh gió, tránh bão miễn phí và cứu hộ, cứu nạn kịp thời.

Ngư dân sẽ không phải đem tiền theo tàu, mà khi cần mua nhiên liệu, lương thực, thực phẩm ngư dân ghé vào đây. Người nhà của ngư dân chuyển tiền vào tài khoản công ty trong đất liền, ngay lập tức ở ngoài này Đội chuyển nhiên liệu cho tàu. Các tàu cũng có thể vào đây bán sản phẩm cho công ty, mua nhiên liệu, tiếp tục đánh

bắt, không còn phải chạy vào đất liền bán hàng, cũng không phải đối mặt với cảnh bị thương lái ép giá khi cao điểm hàng về cảng”.

Đội dịch vụ hậu cần nghề cá hỗ trợ ngư dân khi thiếu nhiên liệu, lương thực, thực phẩm. Nhưng thực tế bây giờ ngư dân không thích mua trong bờ mà mua đủ dùng rồi ra đây mua tiếp khi cần vì giá cả bảo đảm, nên nhiều khi đội dịch vụ còn không đủ cung cấp nhiên liệu cho ngư dân.

Ngoài việc phục vụ ngư dân, sự tồn tại của Trung tâm/trạm dịch vụ nghề cá có ý nghĩa quan trọng trong việc đồng hành cùng ngư dân bám biển, góp phần khẳng định mạnh mẽ chủ quyền biển đảo thân yêu của Tổ quốc. Vì:

Trung tâm đã khắc phục được những hạn chế, yếu kém và tồn tại trong môi trường khai thác ngoài khơi như:

- Nước ngọt phụ thuộc vào nước mưa, lương thực có định mức hạn chế.
- Tàu thuyền nghề cá trước khi ra khơi cần phải chuẩn bị rất nhiều thứ, công phu cho những chuyến bám biển dài ngày. Có những ngư dân chưa gặp luồng cá đã hết nguyên liệu, nước ngọt, lương thực đành phải quay về. Do đó, hiệu quả đánh bắt rất thấp.
- Ngư dân có thể bán hải sản đánh bắt được ở Trung tâm với giá ổn định, để mua nhiên liệu, nhu yếu phẩm với giá cả như trong đất liền, được cung cấp nước ngọt miễn phí, sửa chữa tàu miễn phí, thay thế linh phụ kiện như trong đất liền. Chặng đường đi lại ít sẽ mang lại hiệu quả đánh bắt cao. Không bị tư thương ép giá, không thụ động.
- Đảm bảo an toàn cho ngư dân vì họ không phải mang theo lượng tiền mặt lớn trong người, mỗi khi cần mua sắm nhiên liệu, lương thực thực phẩm, ngư dân chỉ cần báo cho người nhà trong đất liền chuyển khoản cho công ty, ngay lập tức ngư dân sẽ nhận được dịch vụ đó.



Hình 8: Thứ trưởng Hà Công Tuấn (bên phải) kiểm tra TT dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây.

Với *phương châm và cách thức phục vụ ngư dân hiệu quả*, mới đây (6/4/2013) thứ trưởng Hà Công Tuấn đã đến thăm và biểu dương những thành tích đạt được của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây. Đồng chí cho biết Bộ NN&PTNT luôn quan tâm đến hoạt động của Trung tâm, cả về vật chất và tinh thần. Tới đây, Bộ thực hiện tái cơ cấu các doanh nghiệp, là bước tạo đà để Trung tâm nói riêng và các doanh nghiệp nói chung lớn mạnh và phát triển vững chắc hơn. Đặc biệt, đối với Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây, Bộ sẽ tiếp tục có chính sách đầu tư để Trung tâm hoạt động hiệu quả hơn, thiết thực góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biển đảo Tổ quốc.

Không những được sự đánh giá cao của thứ trưởng Hà Công Tuấn, ngư dân cũng đánh giá cao sự tận tình trong phong cách phục vụ của cán bộ Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây:

Ngư dân Đoàn Ngọc Mai (Quảng Ngãi) tàu QNg 90368 - TS đã gửi thư cảm ơn và giải bày tới Trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây.

Mới đây, con trai ông là Đoàn Ngọc Lang, bị ngã từ trên giàn phơi mực xuống tàu. Anh Lang đã được Trạm xá Trường Sa lớn xử lý khâu 12 mũi, sau đó chuyển tới Trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá đảo Đá Tây để chờ tàu của Công ty Biển Đông chuyển về đất liền. Vết thương của anh Lang khá nặng, ảnh hưởng đến thần kinh và võ não, phải thường xuyên uống thuốc kháng viêm và giảm đau. Trong 10 ngày lưu lại Trung tâm chờ tàu, toàn bộ sinh hoạt ăn uống bố con ông được Trung tâm đài thọ hoàn toàn. Không những thế, hàng ngày các cán bộ trung tâm đưa đón bố con ông sang Trạm Quân y của bộ đội Hải quân đảo Đá Tây A để thăm khám và uống thuốc.

Ở tuyến đảo, một Trung tâm hậu cần nghề cá phải nói đến nữa đó là Trung tâm hậu cần nghề cá huyện đảo Bạch Long Vĩ – Hải Phòng.

Đôi nét về huyện đảo Bạch Long vĩ và các giai đoạn phát triển để có được Trung tâm hậu cần nghề cá.

- Bạch Long Vĩ là một huyện đảo thuộc thành phố Hải Phòng, nằm trên hòn đảo cùng tên với diện tích khoảng 2,5 km² khi có thủy triều lên và khoảng 4 km² khi thủy triều xuống. Đảo Bạch Long Vĩ nằm ở giữa vịnh Bắc Bộ, có một vị trí quan trọng trong quốc phòng - an ninh cũng như phát triển kinh tế biển của nước ta.

- Ngoài cái tên Bạch Long Vĩ (đuôi Rồng trắng), trước đây đảo còn có tên là Vô Thủy (nghĩa là không có nước). Sau này, có thời kỳ đảo được gọi là Phù Thủy Châu (hòn ngọc nổi trên mặt nước).

- Đến nay trên đảo vẫn còn di tích làng Thủy Châu. Cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trên đảo Bạch Long Vĩ không có dân cư sinh sống, đảo chỉ là nơi tránh gió của ngư dân trên biển.

- Đến năm 1920, sau khi tìm được giếng nước ngọt, dân cư vùng Quảng Yên (Quảng Ninh) đã tới đây sinh sống, lập nghiệp bằng nghề chăn nuôi, trồng trọt trên đảo và khai thác hải sản.

- Năm 1937, chính quyền Bảo Đại phái người tới đảo lập đồn canh phòng và xây dựng chế độ lý trưởng trên đảo.

- Ngày 16/1/1957, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã tiếp quản đảo, khẳng định chủ quyền của Nhà nước Việt Nam đối với đảo, vùng biển, vùng trời và thêm lục địa xung quanh đảo theo quy định của luật biển quốc tế.

- Ngày 16/1/1957, Chính phủ ra Nghị định số 49/TTg quy định đảo Bạch Long Vĩ là xã trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải phòng.

- Ngày 9/12/1992, Chính phủ ra Nghị định số 15/NĐ/CP quy định thành lập huyện đảo Bạch Long Vĩ thuộc thành phố Hải phòng.

- Ngày 26/2/1993, Hải Phòng đã tổ chức đưa 62 thanh niên xung phong và một số hộ ngư dân đầu tiên ra sinh sống và làm việc tại đảo. Một tháng sau, ngày 26/3/1993, chính quyền huyện đảo ra mắt nhân dân.

- Ngày 27/7/1994, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 397/TTg phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật tổng thể xây dựng huyện đảo Bạch Long Vĩ. Được Nhà nước đầu tư hàng trăm tỷ đồng, đến nay đảo Bạch Long Vĩ đã có hệ thống hạ tầng cơ sở khá khang trang, đồng bộ như: Cảng và khu neo đậu tàu, khu dịch vụ hậu cần nghề cá, hệ thống đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp điện, nước, các công trình văn hóa xã hội...

3. Xu hướng phát triển mô hình quản lý hậu cần nghề cá ở Việt Nam

Trong điều kiện thiếu hụt nguồn tài chính đầu tư cho dịch vụ hậu cần nghề cá một cách đồng bộ, hiện đại từ Chính phủ, Nhà nước thì giải pháp huy động nguồn vốn trong dân, doanh nghiệp để tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các khu dịch vụ hậu cần nghề cá là hết sức cần thiết. Đây chắc chắn là một trong những hướng đi mới giúp giải quyết những tồn tại về nguồn vốn mà trước giờ gặp phải.

Một trong những địa phương đi đầu trong việc xã hội hóa dịch vụ hậu cần nghề cá đó là tỉnh Nghệ An. Phải nói rằng mô hình này đã mang lại thành công lớn, được nhiều địa phương có biển đến nghiên cứu học tập.

Cụ thể:

- Mô hình tiêu biểu là tại cảng cá Cửa Hội – một trong những cảng cá lớn nhất ở khu vực các tỉnh ven biển Bắc miền Trung.

- Những thời điểm nghề đi biển gặp khó khăn, không phải vào chính vụ khai thác thủy sản, nhưng tại cảng cá Cửa Hội nằm trên địa bàn phường Nghi Hải, thị xã Cửa Lò vẫn tấp nập tàu thuyền ra vào. Đến đây không chỉ có tàu thuyền của ngư dân trong tỉnh Nghệ An mà còn ở những tỉnh khác như: Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thanh Hóa, Hà Tĩnh...

- Mỗi năm cảng cá Cửa Hội phục vụ 18.000 lượt tàu vào cảng và đây đang thực sự là những tiểu khu công nghiệp chuyên ngành thủy sản tại địa phương; chiếm phần lớn trong số đó là tàu xa bờ.

- Tuy những địa phương này đều có cảng cá nhưng tàu thuyền của các tỉnh vẫn tìm đến cảng cá Cửa Hội. Đến đây, tàu thuyền được sử dụng các dịch vụ hậu cần nghề cá một cách đầy đủ, từ nước ngọt, nước uống, dầu chạy tàu, đá lạnh dùng để ướp thủy sản, rau xanh, gạo...

- Các mặt hàng thủy sản mà các tàu thuyền đánh bắt được trên biển cũng được các cơ sở cấp đông và những điểm thu mua thủy sản trong cảng thu mua ngay với giá cạnh tranh.

- Tại cảng cá Cửa Hội đã hình thành được những dịch vụ hậu cần nghề cá lớn mạnh, với 11 xưởng sản xuất đá lạnh, 4 xưởng cấp đông bảo quản hải sản, 1 xưởng cơ khí sửa chữa tàu thuyền; 2 doanh nghiệp cung cấp nhiên liệu cho tàu thuyền và các dịch vụ ngư cụ, hàng hóa đi biển khác. Tất cả những dịch vụ hậu cần này đều do các doanh nghiệp, cá nhân tự đầu tư từ chủ trương xã hội hóa phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá của tỉnh Nghệ An. Với cách làm này, Nhà nước không phải bỏ vốn đầu tư, trong khi ngư dân, chủ tàu thuyền được hưởng lợi trực tiếp, với chất lượng phục vụ, giá cả cạnh tranh.

- Dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá phát triển, ngoài việc đáp ứng được nhu cầu đi biển cho tàu thuyền còn góp phần giải quyết công ăn việc làm cho ngư dân và cho chính người dân địa phương, ngân sách tỉnh cũng có thêm nguồn thu. Tham gia mở các dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá không chỉ người dân địa phương mà còn có cả những người dân ngoài tỉnh.

4. Hiện trạng và quy hoạch phát triển cảng cá của Việt Nam

4.1. Hiện trạng hệ thống cảng cá

Trước năm 1995, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành thủy sản, đội tàu cá của ngành đã có số lượng lên đến trên 50.000 chiếc, song việc đầu tư xây dựng các cảng cá, bến cá chưa được quan tâm. Tại thời điểm đó, các tàu cá chủ yếu neo đậu tại các bến cá, bãi ngang hoặc neo đậu tại các cảng thuộc ngành Giao thông vận tải và chỉ có tại một số đơn vị: Các Tổng công ty thủy sản Hạ Long, Biển Đông, Các xí nghiệp đánh cá Cửa Ông (Quảng Ninh), Cát Bà, Hải Phòng, Ninh Cơ (Nam Định), Cửa Hội (Nghệ An), Sông Gianh (Quảng Bình), Đà Nẵng (T.P Đà Nẵng), Bến Nghé (TP.HCM), Tiền Giang mới có các bến cảng riêng cho tàu cá.

Từ năm 1996, cùng với sự phát triển nghề cá xa bờ, trong những năm qua, các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đang được Nhà nước quan tâm đầu tư xây dựng. Thời điểm ban đầu là các cảng cá xây dựng theo viện trợ của Quốc Tế và sau năm 2000, hệ thống các cảng cá đã được Nhà nước quan tâm đầu tư. Tính đến hết năm 2010, đã hình thành được hệ thống bao gồm 67 cảng cá, 137 bến cá và 123 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tỉnh ven biển trong toàn quốc.

Trong 67 cảng cá, chỉ có 40 cảng cá có báo cáo gửi về Cục. Tính đến 8/3/2011, tình hình cảng cá được thể hiện như sau:

4.1.1. Cơ sở hạ tầng tại cảng cá (6/2011)

- Tổng diện tích vùng đất của các cảng là: 174 ha, trung bình 4,5 ha/cảng. Cảng có diện tích vùng đất nhỏ nhất là cảng cá Dương Đông của Kiên Giang với diện tích 0,18 ha, cảng có diện tích vùng đất lớn nhất là cảng cá Tắc Cậu 32 ha.

- Tổng diện tích vùng nước của các cảng là: 322,901 ha, trung bình 8,49 ha/cảng.
- Số lượng cầu tàu là: 77 cầu bến với tổng diện tích cầu, bến là 2.506,162 m², trong đó:
 - + 44 cầu tàu cho tàu > 90 CV cập cảng là 4.154 mét dài với tổng diện tích cầu cảng 1.743.311 m².
 - + 33 cầu tàu và bến liền bờ cho tàu < 90 CV, 4.384 mét dài với tổng diện tích 762.851 m².

4.1.2. Hệ thống thông tin liên lạc tại cảng cá (6/2011)

- 01/40 cảng cá có cột phát tín hiệu báo bão cho tàu thuyền khai thác hải sản đó là cảng cá Trần Đề - Sóc Trăng.
- 20/40 cảng cá có máy liên lạc với tàu thuyền để thông báo ngư trường, thông tin bão áp thấp nhiệt đới và tìm kiếm cứu nạn.
- 14/40 cảng có phao báo hiệu luồng lạch ra vào cảng cá.

4.1.3. Cơ sở hậu cần nghề cá tại cảng cá

Theo báo cáo thống kê hiện trạng cơ sở hạ tầng của 40 cảng cá cho thấy tỉ lệ cảng cá có các cơ sở dịch vụ hậu cần rất thấp.

- 26/40 cảng cá có nhà phân loại và tiếp nhận cá.
- 12/40 cảng cá có máy nâng hàng.
- 22/40 cảng cá có trạm xử lý nước thải.
- 20/40 cảng cá có trạm cấp nguyên liệu.
- 13/40 cảng cá có kho bảo quản lạnh.
- 26/40 cảng cá có nhà máy chế biến hải sản.
- 14/40 cảng cá có xưởng sửa chữa tàu thuyền.

4.1.4. Tàu thuyền và hàng hóa qua cảng cá (3-6/2011)

Tổng hợp số lượng tàu thuyền, hàng hóa qua cảng cá bến cá Quý II năm 2011 chi tiết xem phụ lục. Hầu hết các cảng cá không chủ động trong việc thống kê tàu thuyền và hàng hóa qua cảng. Các tỉnh thường xuyên báo cáo là: Hải Phòng, Nam Định, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Tuy nhiên, trong các tỉnh thường xuyên gửi báo cáo này thì chỉ có một số cảng trong tỉnh báo cáo.

4.2. Tình hình công tác tổ chức quản lý cảng cá

4.2.1. Các kết quả đạt được

Từ năm 2006, triển khai thực hiện Luật Thủy sản, Bộ Thủy sản đã ký quyết định số 20/2006/QĐ-BTS ngày 01/12/2006 về việc ban hành Quy chế quản lý cảng cá, bến cá và khu neo đậu

- Những đạt được trong công tác tổ chức quản lý cảng cá ở nước ta ?
- Những tồn tại trong công tác tổ chức quản lý cảng cá hiện nay ? Nguyên nhân của những tồn tại này ?

tránh trú bão cho tàu cá. Quy chế này đã đáp ứng được một số đòi hỏi của thực tiễn thời điểm đó và đã được các địa phương, các cảng cá đón nhận và nhanh chóng triển khai. Từ khi ban hành, Quy chế này đã phát huy được hiệu quả nhất định trong thực tế.

Các quy định Quy chế là cơ sở để các địa phương đơn vị triển khai bộ máy tổ chức của các cảng cá với các chức năng nhiệm vụ cụ thể và từng bước định hình được hoạt động của ban quản lý tại các cảng.

Các quy định của Quy chế cũng là chỗ dựa pháp lý để cá cảng, cộng đồng ngư dân, các doanh nghiệp hoạt động tại các cảng đã thu được các kết quả đáng ghi nhận trong thực tế:

- Nhiều cảng đã thu hút được số lượng lớn tàu cá của địa phương cũng như của các tỉnh vào neo đậu, bốc dỡ sản phẩm thủy sản, hàng hóa: Cát Bà (Hải Phòng), Sông Gianh (Quảng Bình), Thuận Phước (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Đông Hải (Ninh Thuận), Cát Lỡ (Tổng công ty Hải Sản Biển Đông), Tắc Cậu (Kiên Giang), ... và đem lại một nguồn thu đáng kể giúp việc vận hành cảng tốt hơn mà không phụ thuộc vào nguồn ngân sách của Nhà nước.
- Hoạt động của các cảng cá với việc thu hút tàu thuyền vào cập cảng đã giúp ngành thủy sản nắm được các thông tin về tàu cá, về sản lượng, đối tượng thủy sản đánh bắt phục vụ cho công tác quản lý của ngành.
- Sự hiện diện của các cảng cá đã thu hút được cư dân trong vùng đầu tư, phát triển các ngành nghề dịch vụ hậu cần nghề cá tại vùng đất cảng cá, bên cạnh cảng cá, tại một số địa phương hình thành các cụm công nghiệp nghề cá tại khu vực cảng cá (Thọ Quang-Đà Nẵng, Tắc Cậu-Kiên Giang...)
- Tại một số địa phương với sự ra đời của các cảng cá đã tạo cơ sở để địa phương quy hoạch phát triển trên địa bàn và đưa tàu cá vào neo đậu tại các cảng cá tạo cảnh quan, phòng chống ô nhiễm tại các khu dân cư, đặc biệt là các khu đô thị lớn (T.P Đà Nẵng, T.P Mỹ Tho, Châu Thành-Kiên Giang).
- Với sự hoạt động có hiệu quả của các cảng đã góp phần giúp các cơ quan phòng chống lụt bão của Trung Ương và địa phương trong việc nắm được thông tin về tàu cá của địa phương và các tỉnh bạn có mặt tại vùng biển địa phương để sẵn sàng điều động tàu di chuyển tránh trú bão, hướng dẫn tàu thuyền neo đậu an toàn khi có tin bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến địa phương.
- Hoạt động của cảng cá tại một số địa phương đã tạo ra mối quan hệ thông tin 2 chiều giữa tàu và bờ và kết nối đến từng hộ gia đình cũng như quan hệ phối hợp, thông tin thường xuyên giữa các cảng cá trong toàn quốc đã giúp ngư dân nắm được tình hình đánh bắt, giá cả thị trường cũng như các thông tin cảnh báo thời tiết nguy hiểm, điều động tàu cá đi tránh trú bão (Thuận An-Thừa Thiên Huế). Tại một số cảng cá đã hình thành dịch vụ sửa chữa máy thông tin liên lạc cho ngư dân mang tính công ích nhằm hỗ trợ dân trong sản xuất.
- Công tác tham mưu xây dựng văn bản:
 - + Tham mưu cho Bộ trình chính phủ ban hành xây dựng quy hoạch về khu neo trú bão được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 288/QĐ-TTg. Sau năm năm thực hiện Quyết Định Cục đã tiến hành rà soát điều chỉnh Quy hoạch sửa đổi bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của ngành thủy sản. Hiện nay, bản thảo đã được Bộ trưởng ký nháy và đang trình Thủ tướng.

+ Tham mưu cho Bộ trình Chính phủ ban Quyết định 346/QĐ-TTg ngày 15/03/2010. Thực hiện quy hoạch, đến năm 2020 có 15 cảng loại I ; 96 cảng cá loại II và 100 bến cá đảm bảo cho lượng thủy sản thông qua cảng 2.360.000 tấn. Trong quá trình triển khai quy hoạch, các cảng cá loại I về cơ bản đã được Trung ương đầu tư xong, cảng cá loại II do địa phương đầu tư thực hiện rất chậm do thiếu vốn. Cục tiếp tục tham mưu cho Bộ trình Chính phủ ban hành Quyết định 2374/QĐ-TTg ngày 28/12/2010 về sửa đổi, bổ sung cơ chế đầu tư xây dựng cảng cá loại II tại Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trong đó, tùy theo điều kiện của từng tỉnh, Trung ương sẽ hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư các hạng mục chính của cảng loại này.

+ Tham mưu cho Bộ xây dựng dự thảo Nghị định và ban hành Tờ trình số: 4279/TT-BNN ngày 23/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn về việc ban hành Nghị định của Chính phủ về quản lý cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

+ Chủ động tham mưu cho Tổng cục thủy sản ban hành Công văn số 254/TCTS-KTBVNL ngày 8/3/2011 về việc báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão với mục đích nắm rõ tình hình hoạt động của các đơn vị này, những khó khăn vướng mắc cần giải quyết để tham mưu cho Tổng cục thủy sản chỉ đạo và làm cơ sở cho việc xây dựng những chính sách phát triển hậu cần nghề cá.

+ Thường xuyên cập nhật các báo cáo thống kê về số lượng tàu thuyền và hàng hóa qua các cảng cá, bến cá toàn quốc.

4.2.2. Một số tồn tại trong công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão

4.2.2.1. Về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý cảng cá

Thực hiện Quyết định số 20/2006/QĐ-BTS về Quy chế quản lý hoạt động cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, đa số các địa phương đã thành lập Ban quản lý cảng cá. Xu thế chung là thành lập Ban quản lý cảng cá của tỉnh trực thuộc Sở NN và PTNT, vừa quản lý cảng cá, vừa quản lý khu neo đậu trú bão, hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp có thu. Tuy vậy, cũng có những tỉnh giao cho cấp huyện quản lý cảng cá, bến cá hoặc vừa giao cho Sở NN và PTNT, vừa giao cho huyện (ví dụ: Tỉnh Quảng Ninh giao cho huyện quản lý, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu giao cho Sở NN và PTNT quản lý cảng cá Lộc An, còn các cảng khác giao cho huyện...). Việc này gây khó khăn nhất định cho công tác quản lý, chỉ đạo về chuyên môn, đặc biệt là nắm bắt thông tin, chỉ đạo về công tác phòng chống lụt bão. Các cảng cá do cấp huyện quản lý thường gặp khó khăn về kinh phí duy tu, sửa chữa hàng năm

Việc quy định phạm vi, quyền hạn của Ban quản lý cảng cá ở mỗi địa phương cũng khác nhau, có nơi Ban quản lý chỉ được quản lý vùng đất cảng, vùng nước cảng lại do cơ quan khác quản lý (ví dụ: Cảng cá Cát Bà). Có nơi lại không được quản lý vùng đất cảng Mặc dù Luật Thủy sản quy định cảng cá bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng. Các ban quản lý cảng cá được giao nhiệm vụ rất lớn, nhưng quyền hạn lại rất hạn chế nên rất khó thực hiện nhiệm vụ được giao, có những nhiệm vụ chưa phù hợp, nhất là đối với các cảng cá của doanh nghiệp. Ví dụ như thống kê nghề cá tại cảng cá; bảo vệ môi trường, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản, thực hiện các dịch vụ về thông tin ngư trường, thông báo giá cả, thị trường ...

Ở hầu hết các cảng hiện có, hoạt động chủ yếu tập trung vào thu phí (phí cập cảng của tàu cá, phí thu qua sản phẩm qua cảng, phí phương tiện vận tải ra vào cảng, các hoạt động khác. Công tác quản lý tàu cá, thống kê nghề cá, phòng chống lụt bão cho tàu cá, cung cấp các dịch vụ về thông tin ngư trường, nguồn lợi và thị trường, giá cả cho ngư dân chưa được thực hiện.

Hệ thống tổ chức của các Sở chưa có cơ quan chuyên trách được giao nhiệm vụ chính thức tham mưu trong quản lý và chỉ đạo hoạt động cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, thiếu sự gắn kết giữa các cơ quan quản lý của địa phương và Trung ương.

Việc quản lý các bến cá chưa được quan tâm đúng mức, hầu như việc quản lý các bến cá còn bị buông lỏng. Thời gian qua, một số địa phương đã có các cảng cá do tư nhân đầu tư xây dựng mang tính tự phát, không theo quy hoạch (Quảng Bình, Thừa Thiên Huế...) mà không được quản lý dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các cảng cá mà chưa có các quy phạm pháp luật để điều chỉnh. Ngoài ra, tại một số vùng biên, có một số cảng của các ngành khác (Công an, biên phòng, giao thông vận tải...) có thể vận dụng để đưa tàu cá vào bốc dỡ hàng hóa khi có nhu cầu lớn, song cũng chưa có cơ chế phù hợp để triển khai đồng bộ hoạt động này.

4.2.2.2. Giám sát khai thác thủy sản và ô nhiễm môi trường cảng

Việc kiểm tra giám sát hoạt động khai thác thủy sản hiện nay chủ yếu dựa vào lực lượng thanh tra chuyên ngành thủy sản hoạt động trên các tàu kiểm ngư của các tỉnh, tuy nhiên số lượng tàu kiểm ngư rất hạn chế, thêm vào đó là việc thiếu kinh phí hoạt động do đó các tàu này chỉ hoạt động cầm chừng dẫn đến việc khai thác hải sản hầu như không kiểm soát. Việc giám sát hoạt động khai thác tại cảng cá, bến cá về thành phần loài, sản lượng, kích cỡ, đặc biệt là các loài hải sản trong danh mục cấm khai thác và các loài quý hiếm cần được bảo vệ rất dễ thực hiện nhưng chưa được tiên hành.

Các cảng cá không kiểm soát được tình trạng ô nhiễm môi trường, các chất thải lỏng, rắn được xả trực tiếp xuống môi trường nước thuộc khu vực cảng như nước rửa cá, nilon, dầu thải, nước la canh và các chất thải khác. Việc phối hợp quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường khu vực cảng cá, bến cá giữa Ban quản lý cảng cá, sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và sở tài nguyên và môi trường các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động cảng cá, bến cá làm cho vấn đề ô nhiễm môi trường khu vực cảng cá trở nên trầm trọng hơn. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cảng đang ở mức báo động. Một số cảng có nhà máy xử lý nước thải nhưng chưa được đáp ứng nhu cầu thực tế do công suất nhỏ như cảng Tắc Cậu (Kiên Giang), cảng cá Phan Thiết (Bình Thuận)

Nhiệm vụ thống kê, giám sát nguồn lợi và ô nhiễm môi trường khu vực cảng cá trở nên cấp bách, cần phải có sự phối hợp giữa các Ban, Ngành, các tổ chức môi trường tham gia giám sát và quản lý để kịp thời xử lý các tình huống cấp bách tại khu vực cảng cá.

4.2.2.3. Phối hợp trong công tác quản lý cảng

Việc phối hợp giữa các cơ quan trong công tác quản lý cảng cá, quản lý tàu thuyền trong khu vực cảng, giám sát nguồn lợi, quản lý môi trường, kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo đảm an ninh, trật tự trong cảng còn nhiều bất cập, không có quy chế phối hợp và không có tính chất ràng buộc, có khi chồng chéo nhau giữa lực lượng biên phòng và kiểm ngư, cảnh sát biển. Cụ thể như: Việc phối hợp với cảng sát đường thủy nội địa trong việc quản lý và sắp xếp tàu thuyền neo đậu một cách trật tự an toàn trong khu vực vùng nước cảng và vùng nước trước bến thực hiện

chưa tốt, Công tác phòng cháy chữa cháy tại cảng cũng như đối với tàu thuyền neo đậu trong khu vực cảng cá cũng chưa được thực hiện một cách nghiêm túc.

Việc thiếu các cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý cảng cá dẫn đến việc triển khai thực hiện các quy định của Pháp Luật cũng gặp nhiều bất cập như: Các cơ quan Ban ngành của tỉnh như: Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm, Sở tài nguyên và Môi trường Muốn vào trong cảng để triển khai công tác kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng môi trường, kiểm tra việc thực hiện các quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, làm công tác đăng kiểm tàu cá cũng gặp nhiều khó khăn do không có cơ chế phối hợp với Ban quản lý cảng cá, ngay cả đối với các cơ quan chức năng cùng ngành như đăng kiểm tàu cá, thanh tra thủy sản, việc phối hợp với Ban quản lý cảng cá cũng chưa thật tốt.

4.2.2.4. Tổ chức tập huấn về quản lý, sử dụng cảng cá

Công tác tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý cảng cá, bến cá và người sử dụng cảng (thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên, các hộ kinh doanh) chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức. Ngư dân không được tuyên truyền về các cơ chế chính sách của nhà nước cũng như các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các quy định về bảo vệ môi trường và an ninh, an toàn tại cảng cá.

5.2.2.5. Về quy hoạch, đầu tư xây dựng cảng cá và duy tu, bảo trì cảng sau đầu tư

Đa số các cảng cá được đầu tư xây dựng trước khi có quy hoạch về cảng cá, bến cá, vì vậy một số cảng cá không phù hợp với quy hoạch hoặc hiệu quả hoạt động thấp phải chuyển mục đích sử dụng hoặc chuyển địa điểm như cảng Thuận Phước (Đà Nẵng) phải chuyển đến Thọ Quang; cảng Xuân Phố (Hà Tĩnh), bàn giao lại cho cảnh sát biên hoặc chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, vì hiện nay chưa có tiêu chuẩn về cảng cá, tiêu chuẩn khu neo đậu tránh trú bão. Do vậy nếu đối chiếu với các quy định phân loại cảng cá theo quyết định 346/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì hầu hết các cảng không đáp ứng được yêu cầu.

Hầu như các đề án đầu tư cảng cá mới chỉ tính đến việc đầu tư xây dựng cảng mà không chú trọng đến việc duy tu, bảo dưỡng và nguồn kinh phí cho công việc này, nên hiện nay nhiều công trình cảng đã xuống cấp, gây ảnh hưởng đến an toàn của cảng và người làm việc trong khu vực cảng mà chưa thể khắc phục hoặc khắc phục tạm thời do thiếu kinh phí.

Cảng cá không chỉ là nơi neo đậu của tàu cá, mà còn diễn ra nhiều hoạt động dịch vụ, thương mại với nhiều thành phần, đối tượng khác nhau. Có thể nói trong Cảng cá là hoạt động của “Xã Hội thu nhỏ” liên quan đến kinh tế, xã hội, an ninh trật tự, thậm chí cả an sinh xã hội. Với khuôn khổ của pháp luật hiện hành, các cơ quan quản lý, điều hành cảng không đủ thẩm quyền để điều hành các mối quan hệ này. Thời gian qua, để xử lý các mối quan hệ tại cảng, ban quản lý cảng phải “nhờ” sự hỗ trợ của các ngành, các cấp có liên quan: Biên phòng, Công an, UBND xã.... Các mối quan hệ giúp đỡ này đã có hiệu quả, song không bền vững, do chưa có ràng buộc trách nhiệm giữa các bên và phụ thuộc vào các yếu tố khách quan khác.

Việc công bố cảng cá, bến cá là một hình thức công nhận sự hoạt động hợp pháp của các cảng cá, bến cá với các điều kiện nhất định. Sự công nhận này giúp các cảng hoạt động theo các điều kiện đã xác định và cũng là cơ sở để các cảng xây dựng kế hoạch duy tu, bảo trì các công trình thuộc cảng trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc công bố cảng cá, là cơ sở để các cảng có thể thực hiện các quyền phê

duyet. Việc công bố cảng cá là cơ sở để các cảng có thể thực hiện các yêu cầu về chứng nhận nguồn gốc thủy sản đánh bắt, xác nhận chất lượng vệ sinh an toàn thủy sản theo yêu cầu của các nước nhập khẩu hàng thủy sản.

Song đến nay, chỉ có 1 vài cảng thực hiện được yêu cầu này (Cát Lở-Tổng công ty Hải sản Biển Đông, Mỹ Tho-Tiền Giang.....) song cũng rất vất vả khi làm thủ tục vì phải nhờ các cơ quan Nhà nước của ngành Giao thông vận tải thực hiện song cũng chưa đáp ứng được các yêu cầu đối với cảng cá. Hiện tại, Việt Nam đang đề nghị chưa thực hiện yêu cầu này và việc chứng nhận nguồn gốc thủy sản đánh bắt, xác nhận chất lượng vệ sinh an toàn thủy sản vẫn giao cho các Chi cục thực hiện, gây phiền hà không nhỏ đến sản xuất, kinh doanh của ngư dân và các cơ sở xuất khẩu.

4.3. Định hướng quản lý cảng cá trong thời gian tới

4.3.1. Tăng cường công tác quản lý cảng cá

Đối với xây dựng, đóng, mở cảng cá: quy định rõ điều kiện xây dựng, công bố mở cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão phải đúng quy hoạch. Thẩm quyền công bố mở, đóng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão: trong đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mở cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng. Ủy ban nhân dân tỉnh công bố mở cảng cá loại II, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá địa phương. Thẩm quyền, thủ tục công bố mở, đóng cảng cá, quyết định đóng, đóng tạm thời cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Những định hướng quản lý cảng cá trong thời gian tới sẽ giúp ích và mang lại gì cho sự phát triển hệ thống cảng cá ở nước ta ?

Đối với tàu cá vào và rời cảng: Trước khi vào cảng cá, thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá phải thông báo cho Ban quản lý cảng cá biết. Khi vào cảng phải xuất trình cho ban Quản lý cảng cá các giấy tờ theo yêu cầu của ban quản lý cảng cá. Chỉ cho phép hàng hóa thông qua cảng khi tàu cá đảm bảo các yêu cầu pháp lý về sản phẩm của mình.

Đối với ban quản lý cảng cá: Phối hợp với các cơ quan chức năng cung cấp thông tin về tình hình ngư trường, nguồn lợi và các thông tin khác (nếu có) cho cộng đồng ngư dân sử dụng cảng; Chúng thừa nhận nguồn gốc, xuất xứ và vệ sinh an toàn thực phẩm hàng thủy sản cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

Phối hợp với các cơ quan chức năng đảm bảo an ninh trật tự không khu vực cảng, đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ trong khu vực cảng cá. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra giám sát và xử lý của các cơ quan có thẩm quyền về an ninh, an toàn, về sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường trong khu vực cảng cá và các lĩnh vực khác có liên quan.

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về số lượt tàu cá cập cảng cá, số lượng chủng loại hàng hóa thủy sản qua cảng cho các cơ quan có thẩm quyền.

Tổ chức trực ban và treo tín hiệu báo bão, áp thấp nhiệt đới theo quy định. Thông báo diễn biến thời tiết qua hệ thống đài truyền thanh công cộng cho ngư dân biết để chủ động phòng tránh. Điều động tàu cá đến các khu neo đậu tránh trú bão và hướng dẫn ngư dân neo đậu tàu cá an toàn theo quy định.

Phối hợp với cảng vụ hàng hải, cơ quan đảm bảo an toàn hàng hải thông báo tình hình luồng, lạch, phao tiêu báo hiệu, tình hình an toàn cầu, bến cho các tàu cá ra vào cảng.

Đối với thuyền trưởng người lái tàu cá trong khu vực cảng cá: Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa phải kiểm tra, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bảo đảm an toàn lao động, nếu phát hiện dấu hiệu không an toàn, thuyền trưởng hoặc người lái tàu phải đình chỉ ngay để có biện pháp khắc phục. Chấp hành sự kiểm tra, giám sát và xử lý của cơ quan có thẩm quyền về kiểm tra, xử lý vi phạm an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn tính mạng tài sản và bảo vệ môi trường trong khu vực cảng cá.

Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn, người phát hiện phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và tiến hành ngay các biện pháp cứu nạn, phòng ngừa phù hợp để cứu người, tài sản và hạn chế tổn thất. Khi có tin bão áp thấp nhiệt đới xảy ra, phải tuân thủ mệnh lệnh của cơ quan có thẩm quyền đưa tàu đi tránh trú bão.

Nghiêm cấm sử dụng tín hiệu tùy tiện: Bơm xả nước bẩn, xả rác và chất thải khác, các hợp chất có dầu, các loại chất độc khác cả ở trên bờ và dưới nước thuộc khu vực cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Cản trở hoặc gây khó khăn cho người thi hành công vụ, thuyền viên của tàu cá khác đi qua phương tiện mình.

4.3.2 Hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực cảng cá

Ngày 1/9/2009, Việt Nam cùng 90 nước thành viên Tổ chức Lương Nông Thế Giới (FAO) đã thông qua Hiệp Ước "Các biện pháp cảng quốc gia" nhằm chống nạn đánh bắt cá trái phép. Theo đó, các nước tham gia Hiệp ước phải không cho tàu thuyền bị phát hiện đánh bắt cá trái phép cập cảng, ngăn chặn thủy sản bị đánh bắt trái phép đưa vào thị trường hoặc trung chuyển qua nước mình. Hiệp ước quy định các tàu đánh cá nước ngoài phải trình cơ quan quản lý nước sở tại tất cả thông số về hàng hóa đánh bắt có trên tàu, giấy phép đánh bắt, bằng chứng khác phục vụ việc đánh bắt... Nếu thấy nghi ngờ, nước sở tại có quyền ngăn chặn không cho các tàu này cập cảng hoặc kiểm tra theo quy định. Trong thời điểm thích hợp Việt Nam cũng cần phê chuẩn Hiệp ước này.

Quy định về chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không kiểm soát - IUU (Illegal, Unregulated and Unreported) fishing của Hội đồng Châu Âu, thông qua ngày 29/9/2008 (Quyết định số 1005/2008), có hiệu lực từ ngày 1/1/2010. Trong đó quy định rõ trách nhiệm của các quốc gia có cảng cá, các quy định về truy xuất nguồn gốc các sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào Châu Âu. Do đó, công tác phòng chống đánh bắt bất hợp pháp tại cảng cá thời gian tới sẽ phải được đẩy mạnh, ngoài việc đáp ứng yêu cầu của thị trường Châu Âu nó còn hỗ trợ trong công tác quản lý hoạt động khai thác thủy sản của mình. Cảng cá phải có trách nhiệm thông tin về tình hình hoạt động tàu thuyền đánh bắt bất hợp pháp không chỉ cho các cảng cá trong nước mà còn phải thông tin cho các cảng cá của các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Trong tương lai, cảng cá sẽ phải giữ vai trò quan trọng trong hợp tác quốc tế về nghề cá nói chung và quản lý cảng cá và chống đánh bắt bất hợp pháp nói riêng.

Kiến nghị đề xuất

Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc của cảng cá để cung cấp thông tin tình hình tàu thuyền cập cảng (Đặc biệt trong mùa mưa bão), các thông tin về các dịch vụ tại cảng, giá cả sản phẩm thu mua tại cảng, về giá cả, ngư trường, thông tin về luồng lạch ra vào cảng

Đề xuất xây dựng biểu phí thống nhất trong việc thu phí hàng hóa thông qua cảng.

Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về lĩnh vực cảng cá như tiêu chuẩn luồng chạy tàu, nhà phân loại, mái che trước cầu cảng.....

Xây dựng đề án xã hội hóa trong đầu tư vào cảng cá, bến cá khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức cá nhân đầu tư mạnh hơn nữa vào cảng cá để phát triển cảng cá.

Đề nghị các Ban quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão thực hiện nghiêm túc Công văn số 254/TCTS-KT BVNL ngày 8/3/2011 của Tổng cục Thủy sản về việc báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão để Cục tổng hợp làm tham mưu cho Tổng cục, Bộ kịp thời chỉ đạo hoạt động của cảng nói riêng và hoạt động khai thác thủy sản nói chung.

Hàng năm Tổ chức hội nghị về quản lý cảng để cán bộ quản lý cảng cá các tỉnh, thành phố trên cả nước có dịp trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý, khai thác cảng.

4.4 Quy hoạch phát triển cảng cá của Việt Nam

4.4.1 Những quan điểm quy hoạch phát triển cảng cá (1976/QĐ-TTg-12.11.2015)

1. Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dựa trên cơ sở lợi dụng tối đa điều kiện tự nhiên, phù hợp với phong tục tập quán, truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương, chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá.

2. Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển của ngành Thủy sản; quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với quy hoạch cơ sở hạ tầng an ninh quốc phòng biển, đảo; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hội nhập quốc tế góp phần thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

3. Đẩy mạnh việc xã hội hóa nhằm huy động tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế; tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế trong đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

4.4.2 Các mục tiêu quy hoạch cảng cá (1976/QĐ-TTg-12.11.2015)

1. Hoàn chỉnh quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở ven biển và các đảo có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tập trung nhiều tàu cá; đáp ứng nhu cầu neo đậu và dịch vụ hậu cần cho tàu cá và từng bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Hình thành những đầu mối giao lưu quan trọng với quốc tế làm động lực phát triển các khu công nghiệp thủy sản, khu kinh tế ven biển, các Trung tâm nghề cá lớn (tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang) gắn với các ngư trường trọng điểm; tạo sức hút, tạo động lực cho ngành thủy sản phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững.

3. Tập trung đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng ở các tỉnh thành phố ven biển, các đảo có tần suất bão cao, đồng thời từng bước nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão hiện có gắn với cảng cá, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống khu neo đậu tránh trú bão.

4. Nâng cao năng lực các cảng cá; cải thiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ tại cảng, đáp ứng tốt nhu cầu hậu cần nghề cá, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, góp phần phát triển kinh tế, du lịch, văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường và xây dựng nông thôn mới.

4.4.3 Phạm vi quy hoạch cảng cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (**1976/QĐ-TTg-12.11.2015**). *Chi tiết xem phụ lục*

1. Phạm vi quy hoạch: 28 tỉnh, thành phố ven biển có cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở ven biển và các đảo.
2. Thời gian quy hoạch: Đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

4.4.4. Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão đến năm 2020

Đến năm 2020, toàn quốc có 125 cảng cá gồm: 35 cảng cá loại I và 90 cảng cá loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 2.250.000 tấn/năm và 146 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (gồm 30 khu cấp vùng, 116 khu cấp tỉnh), đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 98.310 tàu cá.

1. Quy hoạch theo đảo và đất liền

a) Trong đất liền có 98 cảng cá gồm 29 cảng cá loại I, 69 cảng cá loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 2.041.000 tấn/năm và 124 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm 20 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng và 104 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 83.960 tàu cá.

b) Tại các đảo có 27 cảng cá, trong đó có 6 cảng cá loại I, 21 cảng cá loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 209.000 tấn/năm và 22 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm 10 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng và 12 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 14.350 tàu cá.

2. Quy hoạch theo vùng biển

a) Vùng biển vịnh Bắc Bộ (các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Bình):

- Cảng cá gồm: 33 cảng (7 cảng ở các đảo); 13 cảng loại I, 20 cảng loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 401.000 tấn/năm;

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm: 46 khu (4 khu ở các đảo); 8 khu cấp vùng và 38 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 26.300 tàu cá.

b) Vùng biển miền Trung (các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận):

- Cảng cá gồm: 49 cảng (11 cảng ở các đảo); 13 cảng loại I, 36 cảng loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 776.000 tấn/năm;

- Khu neo đậu tránh trú bão gồm: 61 khu (9 khu ở các đảo); 15 khu cấp vùng và 46 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 44.960 tàu cá.

c) Vùng biển Đông Nam Bộ (các tỉnh từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Cà Mau):

- Cảng cá gồm: 30 cảng (2 cảng ở các đảo); 7 cảng loại I, 23 cảng loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 702.000 tấn/năm;

- Khu neo đậu tránh trú bão gồm: 22 khu (2 khu ở các đảo); 4 khu cấp vùng và 18 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 16.900 tàu cá.

d) Vùng biển Tây Nam Bộ (các tỉnh từ Cà Mau đến Kiên Giang):

- Cảng cá gồm: 13 cảng (7 cảng ở các đảo); 2 cảng loại I, 11 cảng loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 371.000 tấn/năm;

- Khu neo đậu tránh trú bão gồm: 17 khu (7 khu ở các đảo); 3 khu cấp vùng và 14 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 10.150 tàu cá.

3. Các dự án ưu tiên

Trong giai đoạn 2016 - 2020 ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

- Các cảng cá loại I trong các Trung tâm nghề cá lớn (cảng cá động lực);
- Các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng tại các đảo và khu vực miền Trung;
- Các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đang đầu tư xây dựng dở dang.

4.4.5. Định hướng quy hoạch cảng cá đến năm 2030

Đảm bảo năng lực đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng và nhu cầu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ổn định như quy hoạch đến năm 2020.

- Hoàn thiện hệ thống cảng cá theo hướng công nghiệp, hiện đại trên cơ sở nâng cấp, mở rộng cảng cá hiện có, tập trung vào các hạng mục dịch vụ hậu cần nghề cá, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm;
- Hoàn thiện hệ thống thông tin đạt trình độ hiện đại để phục vụ công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; kết nối thông tin giữa cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tàu cá;
- Gắn kết cảng cá với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong việc quản lý, khai thác để hình thành nên những trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại, đồng bộ;
- Hoàn thiện hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các đảo, đặc biệt tại hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Câu hỏi thảo luận



1. So sánh ưu nhược điểm của các mô hình tổ/ đội/nhóm làm dịch vụ hậu cần nghề cá?
2. Nêu những đặc điểm nổi bật của mô hình trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá?
3. Cho biết ưu nhược điểm mô hình làm dịch vụ hậu cần nghề cá ở địa phương mà bạn biết ?

CHỦ ĐỀ 4

THẢO LUẬN MÔ HÌNH QUẢN LÝ HẬU CẦN NGHỀ CÁ, CÔNG TÁC QUẢN LÝ CẢNG CÁ TẠI MỘT SỐ CẢNG CÁ, BẾN CÁ

Mục tiêu: Phần này gồm các nội dung hướng dẫn người học cách tiếp cận thông tin và thu thập thông tin quản lý hậu cần nghề cá, quản lý cảng cá tại một số cảng cá ở thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hòa. Hướng dẫn người học cách thực hiện báo cáo nhóm qua mạng.



Học xong phần này, người học sẽ/ có thể:



- Biết cách thu thập, xử lý, phân tích và đánh giá thông tin.
- Cộng tác, làm việc nhóm qua mạng
- Biết trình bày báo cáo một cách khoa học.
- Đề xuất phương án mô hình mới của nhóm.

Tài liệu tham khảo liên quan:



- Bài giảng quản lý hậu cần nghề cá, tác giả Phạm Văn Thông.
- Tài liệu tại các cơ sở mà người học tham gia thực tế;

NỘI DUNG

1. Chủ đề bài tập nhóm

- a. Thực trạng công tác quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá Hòn Rớ - Nha Trang- Khánh Hòa.
- b. Thực trạng công tác quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá Cửa bé - Nha Trang- Khánh Hòa.
- c. Thực trạng công tác quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá Vĩnh Lương- Nha Trang- Khánh Hòa.
- d. Thực trạng công tác quản lý cảng cá tại cảng cá Hòn Rớ - Nha Trang- Khánh Hòa.
- e. Thực trạng công tác quản lý cảng cá tại cảng cá Cửa bé - Nha Trang- Khánh Hòa.
- f. Thực trạng công tác quản lý cảng cá tại cảng cá Vĩnh Lương- Nha Trang- Khánh Hòa

2. Tiếp cận, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá thông tin

- Tiếp cận thông tin

- + Thông qua kênh thông tin đại chúng như truyền hình, internet...

- + Thông qua mối quan hệ với cán bộ tại nơi nghiên cứu.
- + Thông qua thực tế tại cảng

- Thu thập thông tin

- + Từ cơ quan quản lý nhà nước, từ BQL cảng cá đang nghiên cứu.
- + Thu thập từ thực tế bằng cách lấy mẫu, quay phim, chụp hình...

- Phân tích thông tin

- + Sử dụng công cụ phân tích thống kê như SPSS hoặc Excel...
- + So sánh ...

- Đánh giá thông tin

- + Dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn so với thực trạng.

3. Cách thức triển khai làm bài tập nhóm qua mạng

- **Bước 1:** Tiến hành chia nhóm, để có danh sách nhóm và email của từng thành viên trong nhóm sau đó gửi cho giảng viên. (*Liên chi hội lớp và giảng viên*)

Danh sách nhóm có dạng như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Email (gmail)
Nhóm 1			
1	Nguyễn Văn A	<i>Nhóm trưởng</i>	<u>55qlkt.n1@gmail.com</u>
2	Trần Thanh B	<i>Thành viên</i>	<u>55qlkt.n11@gmail.com</u>
3
4
Nhóm 2			
1
2

- **Bước 2:** Chuẩn bị nội dung bài tập cho từng nhóm (qua Microsoft Word, PowerPoint, Excel...). (*Giảng viên*).

Nội dung bài tập cho nhóm 1

Đề bài: Thực trạng công tác quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá Hòn Rớ - Nha Trang- Khánh Hòa

Yêu cầu:

- Tạo 1 mục ghi đầy đủ tên các thành viên trong nhóm.
- Mỗi thành viên trong nhóm ghi đầy đủ thông tin của mình (*họ tên, MSSV, điện thoại, email, hình ảnh cá nhân*).
- Các thành viên đều tham gia thực hiện yêu cầu của giảng viên.
- Thời gian hoàn thành bài tập là 1 tháng kể từ ngày SV nhận bài (*quá thời hạn bài sẽ tự động đóng chức năng làm bài, SV chỉ có thể xem mà thôi*).

Hướng dẫn:

Bài làm bao gồm các mục sau:

I. Đặt vấn đề: (Nêu rõ lý do vì sao phải xem xét thực trạng dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng Hòn Rớ - Nha Trang- Khánh Hòa).

II. Nội dung:

- **Thực trạng:** (phản ảnh trung thực, chính xác và đầy đủ thực trạng dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng Hòn Rớ - Nha Trang- Khánh Hòa. Cần có hình ảnh, Video Clip minh họa).

- **Đánh giá:** (So sánh giữa thực trạng với những yêu cầu trong văn bản pháp quy, nội dung đã học và chỉ ra ưu điểm, tồn tại của cảng cá này).

- **Giải pháp:** (Đề xuất những giải pháp nhằm phát huy thế mạnh và hạn chế những tồn tại ở cảng cá này).

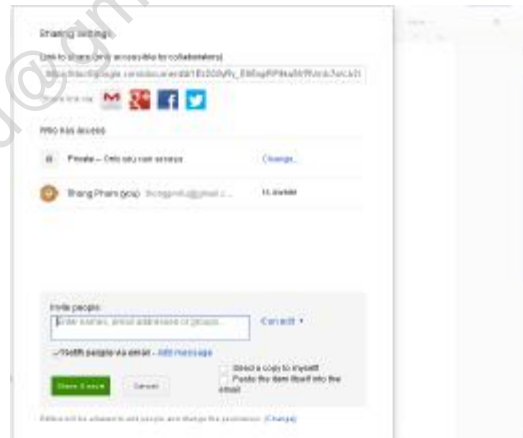
III. Kết luận: Tóm tắt những ý chính của thực trạng dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng Hòn Rớ - Nha Trang – Khánh Hòa và giải pháp phát huy ưu điểm, hạn chế tồn tại.

Tài liệu tham khảo

- **Bước 3:** Gửi bài tập đến từng thành viên trong nhóm qua email, ở đây cần chọn chế độ cho phép thành viên có thể sửa bài. (Giảng viên).



Hình 4.1: Phân ra nội dung bài tập



Hình 4.2: Giao diện gửi bài tập cho các thành viên trong từng nhóm

- **Bước 4:** Làm bài tập theo yêu cầu giảng viên (Tất cả thành viên lớp)

Các thành viên dùng địa chỉ gmail của mình vào **Google Doc** tại địa chỉ <http://docs.google.com>. Chẳng hạn *nhóm trưởng nhóm 1* dùng gmail của mình vào **Google Doc** (hình 4.3), kết quả như hình 4.4.



Hình 4.3: Thành viên 1, Hình 4.4: Thành viên 1, nhóm 1 đã vào được tài khoản nhóm 1 đăng nhập vào Google Doc



Nhấn chuột trái vào tên file **Bai_tap_nhom_1**, nội dung và yêu cầu bài tập mà giảng viên giao được hiện lên. Theo yêu cầu của bài, nhóm trưởng nhóm 1 tiến hành làm bài (máy sẽ tự động lưu nội dung bài làm lại). Lần thứ nhất, nhóm trưởng nhóm 1 làm được các nội dung như hình 4.5.



Hình 4.5: Nội dung nhóm trưởng nhóm 1 đã làm

- **Bước 5:** Theo dõi quá trình làm bài của nhóm, đóng chế độ làm bài khi thời gian cho phép thực hiện bài tập đã hết. (*Giảng viên*)

Giảng viên dùng địa chỉ gmail của mình vào **Google Doc**, mở file **Bai_tap_nhom_1** lên sẽ thấy sản phẩm của các thành viên trong nhóm làm. Để biết chi tiết các thành viên làm như thế nào thì vào **File** chọn **See revision history**, trên màn hình sẽ có lịch sử làm việc của các thành viên nhóm.

Nội dung bài tập và yêu cầu cho các nhóm tiếp theo tương tự như nhóm 1

4. Trình bày báo cáo và báo cáo tại lớp

- Báo cáo được trình bày 2 dạng. Dạng word sẽ tự động và được lưu ở email, giảng viên dùng để đánh giá quá trình làm việc, đóng góp của các thành viên trong nhóm cho bài tập. Dạng powerpoint được dùng để báo cáo tạo lớp.

Ä Quy định về trình bày báo cáo dạng word: Khi hoàn thành báo cáo Online, sinh viên tải về sau đó trình bày như sau:

- + Trang bìa chính (có đầy đủ thông tin cơ sở đào tạo, tiêu đề bài tập, giảng viên hướng dẫn, nhóm thực hiện, ngày tháng năm).

+ Trang bìa phụ các nội dung gần giống trang bìa chính, sau nhóm thực hiện là tên các thành viên, ghi chức vụ của thành viên trong nhóm.

- + Lời cảm ơn (nếu có)
- + Mục lục
- + Danh mục chữ viết tắt (nếu có)
- + Danh mục hình, danh mục bảng, danh mục sơ đồ (nếu có)
- + Nội dung
- + Phụ lục (nếu có)
- + Tài liệu tham khảo

+ **Phần nội dung cần định dạng như sau:**

- Các tiêu đề cấp 1 chữ **IN HOA**, in đậm
- Các tiêu đề cấp 2 trở đi **chữ thường** in đậm, nghiêng.
- Bản mã Unicode, cỡ chữ 14 cho nội dung, cỡ chữ 16 cho tiêu đề trang bìa.
- Đánh số bảng, số hình, số sơ đồ...
- Đánh dấu [] vào những tài liệu tham khảo trong nội dung.

Báo cáo in nộm trên khổ giấy A4, in một mặt, định dạng trang giấy: lề trái 3cm; lề phải, lề trên, lề dưới 2cm. Cần đánh số trang đầy đủ.

Ả Báo cáo dạng powerpoint sinh viên trình bày đảm bảo ngắn gọn, rõ ràng, đẹp, dễ đọc và dễ hiểu.

5. Tiêu chuẩn đánh giá

Đóng góp công sức của thành viên: Phần đóng góp của các thành viên để hoàn thành báo cáo sẽ được chia theo 3 mức: tích cực +1,0 điểm, trung bình +0,5 điểm, không đóng góp -1,0. Điểm này sẽ được cộng vào mỗi cá nhân khi có điểm của nhóm.

Hình thức: Chiếm 20% tổng số điểm đánh giá. Các tiêu chí mục này: Đảm bảo qui định bố trí và bố cục giảng viên đưa ra (15%); trình bày khoa học, đẹp (5%).

Nội dung: Chiếm 50% tổng số điểm đánh giá. Các tiêu chí của mục này: đảm bảo đầy đủ các đầu mục và nội dung (20%), tính đúng đắn của thông tin (30%).

Báo cáo và trả lời câu hỏi trước lớp: Chiếm 30% tổng số điểm đánh giá. Các tiêu chí của mục này: Trình bày báo cáo và báo cáo (10%), trả lời các câu hỏi (20%).

PHỤ LỤC

Bảng 1: Tàu thuyền và hàng hóa qua cảng từ tháng 3 – 6 /2011

TT	Danh mục	Đvt	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tổng
I	Tàu thuyền	Lượt	9818	6320	12019	6267	34424
1	Ne <20CV	nt	137	223	540	483	1383
2	Ne 20 - <50CV	Nt	1488	1837	2061	1029	6415
3	Ne 50 - <90CV	Nt	1486	541	1750	1026	4803
4	Ne 90 - <150CV	Nt	4142	717	2755	1020	8634
5	Ne 150 - <250CV	Nt	855	596	1390	738	3579
6	Ne 250 - <400CV	Nt	781	1460	1809	1315	5365
7	Ne>400 CV	nt	721	557	962	74	2314
8	Tàu khác	nt	208	514	639	331	1692
II	Sản lượng thủy sản	Tấn	15957.244	35282.8	52789.236	21261.6	125290.88
1	Sản lượng cá	Nt	10336.544	28603.3	21795.27	17386	78721.114
2	Sản lượng mực	Nt	3047.6	2988.41	6458.1	19603	32097.11
3	Sản lượng tôm	Nt	606.5	993.5	20550.966	1272	23422.966
4	Sản lượng hàng thủy sản khác	Nt	1285.6	1787.5	2708.9	897	6679
III	Hàng hóa qua cảng	Tấn	49536.78	14102.03	22394.9	47250.9	133284.61
1	Nước đá	Tấn	34270.5	7895.5	6794.4	33309	82269.4

2	Xăng dầu	Tấn	4635.78	4235.53	2456	3806	15133.31
3	Hàng khác	Tấn	9329.5	13360	9974	5458	41121.5
IV	Doanh thu	Nghìn đồng	1.123.032	5.516.837	2.133.378	1.458.012	10.231.259

Bảng 2: Danh sách cảng cá (6/2011)

TT	Đơn vị		Tên cảng cá	Địa chỉ	SĐT	FAX
1	Hải Phòng	1	Cát Bà	Tổ 17, TT Cát Bà, H Cát Hải, TP Hải Phòng	313.888604	313.887658
		2	Hạ Long	409 Lê Lai, P Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng	313.836611	313.837328
		3	Cảng Ngọc Hải	P Ngọc Hải, TX Đồ Sơn, TP Hải Phòng		313.652906
		4	Cảng cá và KNĐ Bạch Long Vĩ			
2	Nam Định	5	Cảng Ninh Cơ	X Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Nam Định	03503.799089	03503.199265
3	Thái Bình	6	Cảng Tân Sơn	Khu9, TT Diêm Điền, H Thái Thụy, T Thái Bình		
4	Ninh Bình	7	Cảng HTX Hợp Tiến Kim Sơn	X Kim Chính, H Kim Sơn		
5	Thanh Hóa	8	Cảng Lạch Bạng- Hòn Mê	T.Thanh Đình, X Hải Thanh, H Tĩnh Gia, Thanh Hóa	0373612071	0373612071
		9	Lạch Hới	T.Vạn Lợi, P Quảng Tiến, TT Sầm Sơn,	037379029	0373790290

				Thanh Hóa		
6	Nghệ An	10	Cảng Lạch Quèn			
		11	Cửa Hội			
		12	Cảng cá Lạch Vạn			
7	Hà Tĩnh	13	Cảng cửa Sót	X Thạch Kim, Lộc Hà, Hà Tĩnh	0393218223	0393865272
8	Quảng Bình	14	Cảng Nhật Lệ	Xã Phú Hải, Tp Đồng Hới, Quảng Bình	0523820920	0523840377
		15	Cảng Sông Gianh	Thanh Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	0523866582	0523.866089
9	Quảng Trị	16	Cảng Cửa Việt và KDVHC	X Triệu An, H Triệu Phong, T Quảng Trị	0533613967	053613968
		17	Cảng Cửa Tùng và KDVHC	Xã, Vĩnh Quang, H Vĩnh Linh, T Quảng Trị	0533613966	
		18	Cảng Cồn Cỏ và KDVHC	H Đảo Cồn Cỏ	0913442785	
10	TT Huế	19	Cảng Thuận An			
11	Đà Nẵng	20	Cảng Cá, Âu Thuyền Thọ Quang	Khu Công Nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	5113923066	5113923041
12	Quảng Nam	21	Cảng An Hòa	Ban quản lý dự án thủy sản Quảng Nam	05102240297	0510384545 0
		22	Cảng Cù Lao Chàm			
		23	Cảng Tam Phú-Tam Kỳ			
13	Quảng Ngãi	24	Cảng Sa Huỳnh	Thôn Thạch bi 2, Phố Thạch, Đức Phổ, Quảng Ngãi	0553981155	0553981155

		25	Cảng neo trú Lý Sơn	Thôn Đông, An Hải, Lý Sơn, Quảng Ngãi	0553862686	0553862686
		26	Cảng neo trú Tịnh Hòa	Thôn Đông Hòa, Tịnh Hòa, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	0553687577	0553687577
		27	Cảng neo trú Mỹ Á	Thôn Hải Tân, Phô Quang, Đức Phổ, Quảng Ngãi	0553772068	053772068
14			Ban quản lý cảng cá	41 Phạm Văn Đồng, TP Quảng Ngãi	0553712185	0553712185
15	Bình Định	28	Cảng Quy Nhơn	26 Hàm Tử, Quy Nhơn, Bình Định	0563893516	0563891810
		29	Cảng Đề Ghi			
16	Phú Yên	30	Cảng Tiên Châu			
		31	TT DVHCNC Phú yên			
17	Khánh Hòa	32	Cảng Hòn Rớ	01 Nguyễn Xí, Phước Đồng, Nha Trang, Khánh Hòa	0583714193	TTQLKTCC T TS Khánh Hòa.ĐT, FAX. 0583.824449
		33	Cảng Vĩnh Trường	80 Võ Thị Sáu, P Vĩnh Trường, Nha Trang, Khánh Hòa	0583882810	
		34	Cảng Đá Bạc	P Cẩm Linh TP Cam Ranh	0583951986	
		35	Cảng Vĩnh Lương	Vĩnh Lương Nha Trang	0583728758	
			TT DVHCNC Đảo Đá Tây	Xã Đá Tây, Huyện Trường Sa, Khánh Hòa	01679676277	
18	Ninh Thuận	36	Cảng Đông Hải			
		37	Cảng Cà Ná			
		38	Cảng Ninh Chữ			

19	Bình Thuận	39	Cảng Phan Thiết	75 Trưng trác, TP Phan Thiết, Bình Thuận	0623820784	0623820784
		40	Cảng Phan Rí Cửa		0623970273	
		41	Cảng la Gi	Bến Chương Dương, P Phước Lộc, TX La Gi, Bình Thuận	0623842142	
20	Vũng Tàu	42	Cảng Cô Đảo-Vũng Tàu	Đường quy hoạch bến đầm, huyện côn đảo	0643621713	0643621047
		43	Cảng Bến Đầm	Đường quy hoạch bến đầm, huyện côn đảo	0643830050	0643831018
		44	Cảng Cát Lở	1007/34 đường 30/4, F11, TP Vũng Tàu	0643848655	0643849540
		45	Cảng Tân Phước			
		46	Cảng Phước Hiệp			
		47	Cảng Lộc An	An Hải, Lộc An, Đất Đỏ, Vũng Tàu		
		48	Cảng Huyện Đất Đỏ			
		49	Cảng Bến Đá			
21	TP HCM		Cảng Biên Đông	10F Bùi Văn, P Tân Thuận Đông, Q7 TPHCM	0838729752	0838729736
22	Tiền Giang	50	Cảng Mỹ Tho		0733874380	0733874380
		51	Cảng Vàm Láng			
23	Bạc Liêu	52	Cảng Gành Hào	Án Cảng, TT Gành Hào, H Đông Hải, Bạc Liêu	07813844715	0946686563
24	Sóc Trăng	53	Cảng Trần Đề	Áp cảng, TT Trần Đề, H Trần Đề, Sóc Trăng	0793846702	0793846832

25	Trà Vinh	54	Cảng Láng Chim	Ấp 30/4 Xã Long Toàn, H Duyên Hải, Trà Vinh	0743836585	0743836585
		55	Bến Cá Định An	Khóm 3 TT Định An, Trà Cú, Trà Vinh	0743686036	0743686036
26	Bến Tre	56	Cảng Ba Tri			
		57	Cảng Bình Đại			
27	Cà Mau	58	Cảng Cá Cà Mau		07803580133	0780383101 2
		59	Cảng Sông Đốc			
		60	Cảng Hòn Khoai			
		61	Khu neo đậu trú Rạch Gốc			
28	Kiên Giang	62	Cảng Tắc Cậu	Ấp Minh Phong-Xã Định An-Huyện Châu Thành-Tỉnh Kiên Giang	0773616092	0773616019
		63	Cảng Nam Du	Xã An Sơn-Huyện Kiên Hải-Kiên Giang	0773690001	
		64	Cảng An Thới	Thị trấn An Thới-Huyện Phú Quốc-Kiên Giang	0773844884	
		65	Cảng Dương Đông	Thị trấn Dương Đông-Huyện Phú Quốc-Kiên Giang	0773980809	
		66	Cảng Thổ Châu	Xã Thổ Châu-Huyện Phú Quốc-Tỉnh Kiên Giang	773845118	

Bảng 3: DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
I	QUẢNG NINH		
1	Cô Tô - Thanh Lân, huyện Cô Tô	1.200 chiếc/800 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Cô Tô
2	Vân Đồn, huyện Vân Đồn	1.000 chiếc/1.000 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Cái Rồng
3	Cửa sông Cái Mắt, huyện Tiên Yên	500 chiếc/300 CV	
4	Bạch Đằng, thành phố Hạ Long	800 chiếc/600 CV	
5	Quảng Hà - Phú Hải, huyện Hải Hà	500 chiếc/200 CV	
6	Hải Xuân - Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái	500 chiếc/200 CV	
7	Tân An, thị xã Quảng Yên	500 chiếc/300 CV	
8	Cầm Thủy, thành phố Cẩm Phả	200 chiếc/200 CV	
XI	HẢI PHÒNG		
9	Trần Châu, huyện Cát Hải	1.000 chiếc/600 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Trần Châu
10	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	500 chiếc/600 CV	
11	Cửa sông Bạch Đằng, huyện Thủy Nguyên	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Bạch Đằng
12	Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	800 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ngọc Hải
13	Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	1.000 chiếc/1.000 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Bạch Long Vỹ
14	Quan Chánh, huyện Kiến Thụy	500 chiếc/400 CV	
15	Đông Xuân, huyện Thủy Nguyên	500 chiếc/300 CV	
16	Vạn Hương, quận Đồ Sơn	300 chiếc/300 CV	
III	THÁI BÌNH		
17	Cửa sông Trà Lý, huyện Thái Thụy	300 chiếc/300 CV	
18	Cửa Lân, huyện Tiền Hải	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Lân
19	Cửa sông Diêm Hộ, huyện Thái Thụy	300 chiếc/300 CV	
20	Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	300 chiếc/400 CV	
IV	NAM ĐỊNH		
21	Cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	600 chiếc/800 CV	Kết hợp cảng cá Quần Vinh
22	Cửa Hà Lạn, huyện Giao Thủy	1.000 chiếc/200 CV	Kết hợp cảng cá Thịnh Lâm
23	Thịnh Long, huyện Hải Hậu	100 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ninh Cơ
24	Cống Doanh Châu, huyện Hải Hậu	500 chiếc/800 CV	Kết hợp cảng cá Cổng Doanh Châu

V	NINH BÌNH		
25	Cửa sông Đáy, huyện Kim Sơn	500 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Đáy
VI	THANH HÓA		
26	Lạch Hới, thị xã Sầm Sơn	1.000 chiếc/600 CV	<i>Cấp vùng</i> , kết hợp cảng cá Lạch Hới
27	Lạch Trường, huyện Hậu Lộc	700 chiếc/350 CV	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc
28	Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia	800 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
29	Kênh Sao La, huyện Nga Sơn	300 chiếc/200 CV	
30	Cửa Sông Lý, huyện Quảng Xương	300 chiếc/200 CV	
31	Lạch Trào, huyện Hoằng Hóa	300 chiếc/200 CV	
VII	NGHỆ AN		
32	Lạch Quên, huyện Quỳnh Lưu	1.000 chiếc/1.000 CV	<i>Cấp vùng</i> , kết hợp cảng cá Lạch Quên
33	Lạch Cờn, thị xã Hoàng Mai	600 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Quỳnh Phương
34	Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	650 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn
35	Lạch Lò, thị xã Cửa Lò	500 chiếc/400 CV	
36	Lạch Thơi, huyện Quỳnh Lưu	350 chiếc/500 CV	
VIII	HÀ TĨNH		
37	Cửa Hội - Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	1.200 chiếc/600 CV	<i>Cấp vùng</i>
38	Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Nhượng
39	Kỳ Hà, thị xã Kỳ Anh	300 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Khẩu
40	Cửa Sốt, huyện Lộc Hà	300 chiếc/150 CV	Kết hợp cảng cá Thạch Kim
IX	QUẢNG BÌNH		
41	Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn	1.000 chiếc/1.000 CV	<i>Cấp vùng</i> , kết hợp cảng cá sông Gianh
42	Cửa Gianh, huyện Bố Trạch	450 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá sông Gianh
43	Cửa Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới	600 chiếc/300 CV	
44	Cửa Ròn, huyện Quảng Trạch	300 chiếc/200 CV	
45	Cửa Lý Hòa, huyện Bố Trạch	500 chiếc/300 CV	
46	Khu chợ Gô, huyện Quảng Ninh	150 ch/90 CV	
X	QUẢNG TRỊ		
47	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	1.000 chiếc/1.000 CV	<i>Cấp vùng</i> , kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
48	Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	250 chiếc/150 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng

49	Cửa Việt, huyện Triệu Phong	350 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
50	Bắc Cửa Việt, huyện Gio Linh	300 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt
XI	THỪA THIÊN HUẾ		
51	Thuận An, huyện Phú Vang	1.000 chiếc/300 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Thuận An
52	Đầm Cầu Hai, huyện Phú Lộc	420 chiếc/300 CV	
53	Phú Hải, huyện Phú Vang	500 chiếc/300 CV	
54	Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá tư Hiền
XII	ĐÀ NẴNG		
55	Thọ Quang, quận Sơn Trà	1.240 chiếc/600 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Thọ Quang
XIII	QUẢNG NAM		
56	An Hòa, huyện Núi Thành	1.200 chiếc/300 CV	Cấp vùng.
57	Cửa Đại, thành phố Hội An	800 chiếc/500 CV	Kết hợp cảng cá Cẩm Thanh
58	Cù Lao Chàm, thành phố Hội An	100 chiếc/90 CV	
59	Vụng Hồng Triều, huyện Duy Xuyên	1.000 chiếc/350 CV	Kết hợp cảng cá Hồng Triều
60	Ba xã Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Xuân 1, huyện Núi Thành	800 chiếc/300 CV	
61	Bình Dương, huyện Thăng Bình	200 chiếc/300 CV	
XIV	QUẢNG NGÃI		
62	Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	1500 chiếc/800 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
63	Đảo Lý Sơn, huyện Lý Sơn	1000 chiếc/800 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Lý Sơn
64	Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi	800 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
65	Cửa Mỹ Á, huyện Đức Phổ	400 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
66	Cửa Sa Cần, huyện Bình Sơn	800 chiếc/400 CV	
67	Cửa Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	500 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
68	Đức Lợi, huyện Mộ Đức	200 chiếc/400 CV	
XV	BÌNH ĐỊNH		
69	Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	1.200 chiếc/400 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Tam Quan
70	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	2.000 chiếc/300 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Đề Gi
XVI	PHÚ YÊN		
71	Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	2.000 chiếc/800 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Dân Phước

72	Vũng Rô, huyện Đông Hòa	1.000 chiếc/600 CV	
73	Đầm Cù Mông, thị xã Sông Cầu	800 chiếc/500 CV	
74	Đông Tác, thành phố Tuy Hòa	600 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Đông Tác
75	Lạch xã An Hải - An Ninh Đông, huyện Tuy An	1.000 chiếc/500 CV	
76	Lạch xã Hòa Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	1.000 chiếc/500 CV	Kết hợp Cảng cá Phú Lạc
77	Lạch Vạn Cui, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	500 chiếc/600 CV	Kết hợp Cảng cá Tiên Châu
XVII	KHÁNH HÒA		
78	Sông Tắc - Hòn Rớ, thành phố Nha Trang	1.500 chiếc/500 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Hòn Rớ
79	Vịnh Cam Ranh, thành phố Cam Ranh	2.000 chiếc/1.000 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Đá Bạc
80	Đảo Đá Tây, huyện Trường Sa	1.000 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Đá Tây
81	Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	800 chiếc/500 CV	Kết hợp cảng cá Đầm Môn
82	Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang	1.000 chiếc/500 CV	Kết hợp cảng cá Vĩnh Lương
83	Ninh Vân, thị xã Ninh Hòa	1.000 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ninh Vân
84	Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	500 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Đại Lãnh
85	Cam Bình, thành phố Cam Ranh	500 chiếc/500 CV	
86	Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa	500 chiếc/300 CV	
87	Đảo Song Tử Tây, huyện Trường Sa	1.000 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Song Tử Tây
88	Đảo Trường Sa lớn, huyện Trường Sa	100 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá đảo Trường Sa
89	Đảo Sinh Tồn, huyện Trường Sa	100 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá đảo Sinh Tồn
90	Đảo Phan Vinh, huyện Trường Sa	100 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá đảo Phan Vinh
91	Đầm Thủy Triều, huyện Cam Lâm	500 chiếc/300 CV	
XVIII	NINH THUẬN		
92	Cửa Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	1.000 chiếc/600 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Ninh Chữ
93	Cà Ná, huyện Thuận Nam	1.200 chiếc/1.000 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Cà Ná
94	Cửa Sông Cái, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	1000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Đông Hải
95	Vịnh Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải	200 chiếc/300 CV	

XIX	BÌNH THUẬN		
96	Cửa Phú Hải, thành phố Phan Thiết	1.200 chiếc/400 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Phú Hải
97	Đảo Phú Quý, huyện Phú Quý	1.000 chiếc/600 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Triều Dương
98	Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	1.200 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Phan Rí Cửa
99	Cửa La Gi, thị xã La Gi	1.600 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá La Gi
100	Cửa Liên Hương, huyện Tuy Phong	300 chiếc/300 CV	
101	Cửa sông Ba Đàng, thị xã La Gi	400 chiếc/250 CV	
102	Mũi Né, thành phố Phan Thiết	300 chiếc/600 CV	
103	Chí Công, huyện Tuy Phong	300 chiếc/300 CV	
104	Tân Thắng (Hồ Lân), huyện Hàm Tân	200 chiếc/200 CV	
105	Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	200 chiếc/200 CV	
106	Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	200 chiếc/200 CV	
107	Cửa Hà Lãng, huyện Hàm Tân	200 chiếc/200 CV	
XX	BÀ RỊA - VŨNG TÀU		
108	Cửa sông Dinh, thành phố Vũng Tàu	1.200 chiếc/600 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá sông Dinh
109	Vịnh Bến Đầm, huyện Côn Đảo	1.200 chiếc/600 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Bến Đầm
110	Sông Cửa Lấp, huyện Long Điền	1.200 chiếc/300 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá Tân Phước, cảng cá Phước Hiệp
111	Lộc An, huyện Đất Đỏ	1.000 chiếc/200 CV	Kết hợp cảng cá Lộc An
112	Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	300 chiếc/90 CV	Kết hợp cảng cá Bến Lội
XXI	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		
113	Sông Đồng Đình, huyện Cần Giờ	2.000 chiếc/600 CV	
XXII	TIỀN GIANG		
114	Cửa Soài Rạp, huyện Gò Công Đông	350 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Vàm Láng
XXIII	BẾN TRE		
115	Cửa Đại, huyện Bình Đại	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Bình Đại
116	Cửa Cổ Chiên, huyện Thạnh Phú	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Thạnh Phú
117	Ba Tri, huyện Ba Tri	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Ba Tri
XXIV	TRÀ VINH		
118	Cửa Cung Hầu, huyện Cầu Ngang	500 chiếc/600 CV	
119	Cửa Định An, huyện Trà Cú	500 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Định An
XXV	SÓC TRĂNG		

120	Kênh Ba, huyện Trần Đề	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Trần Đề
121	Ngang Rô, huyện Trần Đề	400 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Trần Đề
122	Rạch Tráng, huyện Cù Lao Dung	400 chiếc/150 CV	
XXVI BẠC LIÊU			
123	Cửa Gành Hào, huyện Đông Hải	800 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Gành Hào
124	Cửa Cái Cù, huyện Đông Hải	250 chiếc/150 CV	
125	Cửa Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Nhà Mát
XXVII CÀ MAU			
126	Cửa sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời	1.000 chiếc/600 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá sông Đốc
127	Cửa Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	1.000 chiếc/400 CV	Cấp vùng
128	Cửa Bò Đề, huyện Năm Căn	1.000 chiếc/300 CV	
129	Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân	600 chiếc/150 CV	
130	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	700 chiếc/150 CV	
131	Đào Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	200 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Hòn Khoai
132	Hố Gù, huyện Đầm Dơi	300 chiếc/150 CV	
133	Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	300 chiếc/150 CV	
XXVIII KIÊN GIANG			
134	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	1.000 chiếc/600 CV	Cấp vùng, kết hợp cảng cá đảo Nam Du
135	Đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1.000 chiếc/600 CV	Cấp vùng.
136	Cửa sông Cái Lớn, Cái Bé huyện Châu Thành	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Tắc Cù
137	Cửa sông Xẻo Nhàu, huyện An Minh	400 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Xẻo Nhàu
138	Cửa Ba Hòn, huyện Kiên Lương	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ba Hòn
139	Mương Đào, thị xã Hà Tiên	500 chiếc/600 CV	
140	Vịnh An Thới, huyện Phú Quốc	600 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá An Thới
141	Mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc	400 chiếc/450 CV	Kết hợp cảng cá Gành Dầu
142	Vũng Trâu Nầm, huyện Phú Quốc	250 chiếc/300 CV	
143	Rạch Giá, thành phố Rạch Giá	600 chiếc/600 CV	
144	Cửa sông Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	500 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Linh Huỳnh
145	Cửa Dương Đông, huyện Phú Quốc	600 chiếc/600 CV	
146	Thổ Châu, huyện Phú Quốc	400 chiếc/1.000 CV	Kết hợp với cảng cá Thổ Châu

Bảng 4: DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC CẢNG CÁ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/ cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
A	CẢNG CÁ LOẠI I				
I	QUẢNG NINH				
1	Cảng cá Cái Rồng	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn	130 lượt/1.000 CV	17.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
2	Cảng cá Cô Tô	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	120 lượt/800 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
II	HẢI PHÒNG				
3	Cảng cá Bạch Đằng	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	250 lượt/2.000 CV	100.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Bạch Đằng.
4	Cảng cá Cát Bà	Vịnh Tùng Vung, thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600 CV	15.000	
5	Cảng cá Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	100 lượt/1.000 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
III	THÁI BÌNH				
6	Cảng cá Thụy Tân	Xã Thụy Tân, huyện Thái Thụy	120 lượt/400 CV	15.000	
IV	NAM ĐỊNH				
7	Cảng cá Ninh Cơ	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	120 lượt/800 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
V	THANH HÓA				
8	Cảng cá Lạch Bạng	Xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia	120 lượt/450 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
9	Cảng cá Lạch Hới	Xã Quảng Tiến, thị xã Sầm Sơn	120 lượt/800 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
VI	NGHỆ AN				
10	Cảng cá Cửa Hội	Phường Nghi Hải, thị xã Cửa Lò	120 lượt/800 CV	15.000	
11	Cảng cá Lạch Quên	Xã Tiến Thủy, xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu	200 lượt/1.000 CV	20.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
VII	HÀ TĨNH				
12	Cảng cá Cửa Khẩu	Xã Kỳ Ninh, Thị xã	120 lượt/600 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo

		Kỳ Anh			đậu tránh trú bão.
VIII	QUẢNG BÌNH				
13	Cảng cá sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	130 lượt/600 CV	17.000	
IX	QUẢNG TRỊ				
14	Cảng cá Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	120 lượt/1.000 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
X	THỪA THIÊN - HUẾ				
15	Cảng cá Thuận An	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	120 lượt/700 CV	20.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XI	ĐÀ NẴNG				
16	Cảng cá Thọ Quang	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	300 lượt/2.000 CV	100.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão Thọ Quang.
XII	QUẢNG NAM				
17	Cảng cá Tam Quang	Xã Tam Quang, huyện Núi Thành	120 lượt/400 CV	16.000	
XIII	QUẢNG NGÃI				
18	Cảng cá Lý Sơn	Xã An Hải, huyện đảo Lý Sơn	100 lượt/800 CV	10.000	
19	Cảng cá Tịnh Hòa	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	200 lượt/800 CV	20.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng.
XIV	BÌNH ĐỊNH				
20	Cảng cá Quy Nhơn	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn	300 lượt/600 CV	40.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XV	PHÚ YÊN				
21	Cảng cá Đông Tác	Phường Phú Lâm, thành phố Tuy Hòa	120 lượt/1.000 CV	15.000	Cảng cá ngữ chuyên dụng, kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XVI	KHÁNH HÒA				
22	Cảng cá Đá Bạc	Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh	250 lượt/2.000 CV	100.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão vịnh Cam Ranh
23	Cảng cá Hòn Rớ	Xã Phước Đồng, TP Nha Trang	150 lượt/500 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
24	Cảng cá Đá Tây	Đảo Đá Tây, Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	100 lượt/1.000 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XVII	NINH THUẬN				
25	Cảng cá Cà Ná	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	120 lượt/1.000 CV	25.000	

XVIII	BÌNH THUẬN				
26	Cảng cá Phan Thiết	Phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết	220 lượt/400 CV	58.000	
XIX	BÀ RỊA - VŨNG TÀU				
27	Cảng cá gò Ông Sầm	Gò Ông Sầm, phường 12, thành phố Vũng Tàu	300 lượt/2.000 CV	100.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Dinh.
28	Cảng cá Cát Lở	Phường 11, thành phố Vũng Tàu	180 lượt/1.000 CV	60.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Dinh.
XX	TIỀN GIANG				
29	Cảng cá Vàm Láng	Xã Kiêng Phước, huyện Gò Công Đông	120 lượt/400 CV	25.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXI	BẾN TRE				
30	Cảng cá Bình Đại	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	150 lượt/1.000 CV	50.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXII	TRÀ VINH				
31	Cảng cá Định An	Xã Định An, huyện Trà Cú	120 lượt/800 CV	25.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXIII	SÓC TRĂNG				
32	Cảng cá Trần Đề	Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	190 lượt/600 CV	50.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXIV	BẠC LIÊU				
33	Cảng cá Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	170 lượt/600 CV	40.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXV	CÀ MAU				
34	Cảng cá sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	120 lượt/600 CV	45.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXVI	KIÊN GIANG				
35	Cảng cá Tắc Cậu	Xã Tây Yên A, huyện An Biên và xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	550 lượt/2000 CV	250.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái Lớn, Cái Bé
B	CẢNG CÁ LOẠI II				
I	TỈNH QUẢNG NINH				
1	Cảng cá Hòn Gai	Phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	90 lượt/400 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
II	TP HẢI PHÒNG				

2	Cảng cá Trân Châu	Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600 CV	9.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
3	Cảng cá Ngọc Hải	Phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	70 lượt/450 CV	9.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
4	Cảng cá Tây Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000 CV	3.000	
5	Cảng cá Hạ Long	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	40 lượt/600 CV	7.000	
III	TỈNH THÁI BÌNH				
6	Cảng cá Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiên Hải	100 lượt/400 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
7	Cảng cá Tân Sơn	Xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	150 lượt/400 CV	12.000	
IV	TỈNH NAM ĐỊNH				
8	Cảng cá Quần Vinh	Xã Nghĩa Thắng, xã Nghĩa Phúc, huyện Nghĩa Hưng	100 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
9	Cảng cá Thịnh Lâm	Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	100 lượt/300 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
10	Cảng cá Công Doanh Châu	Xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	100 lượt/800 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
V	TỈNH NINH BÌNH				
11	Cảng cá Cửa Đáy	Xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	50 lượt/450 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
VI	TỈNH THANH HÓA				
12	Cảng cá đảo Hòn Mê	Đảo Hòn Mê, huyện Tĩnh Gia	50 lượt/450 CV	7.000	
13	Cảng cá Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	100 lượt/500 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
VII	TỈNH NGHỆ AN				
14	Cảng cá Lạch Vạn	Xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	100 lượt/600 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
15	Cảng cá Quỳnh Phương	Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai	80 lượt/600 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
VIII	TỈNH HÀ TĨNH				
16	Cảng cá Xuân Hội	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	80 lượt/600 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
17	Cảng cá Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	100 lượt/400 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.

18	Cảng cá Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhung, huyện Cẩm Xuyên	100 lượt/400 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
IX	TỈNH QUẢNG BÌNH				
19	Cảng cá Nhật Lệ	Phường Phú Hải, thành phố Đồng Hới	80 lượt/600 CV	11.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
20	Cảng cá Ròn	Xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch	60 lượt/400 CV	9.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
X	TỈNH QUẢNG TRỊ				
21	Cảng cá Cửa Tùng	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh	80 lượt/500 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
22	Cảng cá Cồn Cỏ	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	100 lượt/1.000 CV	6.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
23	Cảng cá Bắc Cửa Việt	Xã Gio Việt, huyện Gio Linh	60 lượt/1.000 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XI	TỈNH THỪA THIÊN HUẾ				
24	Cảng cá Tư Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	70 lượt/500 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XII	TỈNH QUẢNG NAM				
25	Cảng cá An Hòa	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành	130 lượt/300 CV	16.000	
26	Cảng cá Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh, TP Hội An	120 lượt/400 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
27	Cảng cá đảo Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, TP Hội An	70 lượt/250 CV	7.500	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
28	Cảng cá Tam Kỳ	Xã Tam Phú, TP Tam Kỳ	70 lượt/200 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
29	Cảng cá Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	100 lượt/350 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XIII	TỈNH QUẢNG NGÃI				
30	Cảng cá Sa Huỳnh	Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	100 lượt/500 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
31	Cảng cá sông Trà Bồng	Xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	100 lượt/400 CV	10.000	
32	Cảng cá Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	120 lượt/1.000 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
33	Cảng cá Cổ Lũy	Xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	100 lượt/500 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
34	Cảng cá Mỹ Á	Xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	90 lượt/400 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.

XIV	TỈNH BÌNH ĐỊNH				
35	Cảng cá Đề Gi	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	150 lượt/400 CV	24.000	Kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
36	Cảng cá đảo Cù Lao Xanh	Xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn	50 lượt/400 CV	11.500	
37	Cảng cá Tam Quan	Xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	200 lượt/400 CV	20.000	Cảng cá ngư chuyên dụng, kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
XV	TỈNH PHÚ YÊN				
38	Cảng cá Tiên Châu	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	60 lượt/600 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
39	Cảng cá Phú Lạc	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	80 lượt/500 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
40	Cảng cá Dân Phước	Phường Xuân Thành, TX Sông Cầu	60 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XVI	TỈNH KHÁNH HÒA				
41	Cảng cá Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
42	Cảng cá Đầm Môn	Xã Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
43	Cảng cá Vĩnh Lương	Phường Vĩnh Lương, TP Nha Trang	90 lượt/500 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
44	Cảng cá Ninh Vân	Xã Ninh Vân, TX Ninh Hòa	100 lượt/500 CV	11.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
45	Cảng cá đảo Trường Sa	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	90 lượt/1.000 CV	5.000	
46	Cảng cá đảo Song Tử Tây	Xã Song Tử Tây, huyện Trường Sa	60 lượt/1.000 CV	4.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
47	Cảng cá đảo Nam Yết	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
48	Cảng cá đảo Sinh Tồn	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
49	Cảng cá đảo Phan Vinh	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XVII	TỈNH NINH THUẬN				
50	Cảng cá Đông Hải	Phường Đông Hải, TP Phan Rang Tháp Chàm	100 lượt/600 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.

51	Cảng cá Ninh Chữ	Xã Trí Hải, huyện Ninh Hải	120 lượt/1.000CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão <i>cấp vùng</i>
52	Cảng cá Mỹ Tân	Xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải	50 lượt/300 CV	7.000	
XVIII	TỈNH BÌNH THUẬN				
53	Cảng cá La Gi	Phường Phước Lộc, thị xã La Gi	175 lượt/400 CV	35.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
54	Cảng cá Phan Rí Cửa	Thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	120 lượt/400 CV	26.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
55	Cảng cá Triều Dương	Đảo Phú Quý, huyện Phú Quý	60 lượt/1.000 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
56	Cảng cá Phú Hải	Xã Phú Hải, TP. Phan Thiết	85 lượt/500 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão <i>cấp vùng</i>
XIX	TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU				
57	Cảng cá bến Đầm	Vịnh bến Đầm, đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	120 lượt/500 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
58	Cảng cá Tân Phước	Xã Phước Tinh, huyện Long Điền	125 lượt/500 CV	30.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
59	Cảng cá Gò Găng	Xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu	45 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
60	Cảng cá XNK Côn Đảo	Phường 11, thành phố Vũng Tàu	45 lượt/500 CV	8.000	
61	Cảng cá Phước Hiệp	Xã Phước Tinh, huyện Long Điền	60 lượt/500 CV	10.000	
62	Cảng INCOMAP	Phường 5, thành phố Vũng Tàu	80 lượt/300 CV	15.000	
63	Cảng Bến Đá	Phường 5, thành phố Vũng Tàu	60 lượt/500 CV	10.000	
64	Cảng cá Ao cá Bác Hồ (PASCO)	Phường 5 - 6, thành phố Vũng Tàu	60 lượt/800 CV	10.000	
65	Cảng cá Bến Đình	Phường 5, thành phố Vũng Tàu	70 lượt/500 CV	10.000	
66	Cảng cá Lộc An	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	50 lượt/400 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
67	Cảng cá Bến Lội	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	70 lượt/90 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
68	Cảng cá Lò Voi	Xã Phước Hưng, huyện Long Điền	40 lượt/500 CV	7.000	
XX	TP HỒ CHÍ				

	MINH				
69	Cảng cá chợ Bình Điền	Phường 7, quận 8	80 lượt/500 CV	20.000	
70	Cảng cá Tổng Cty HS Biên Đông	Phường Tân Thuận Đông, quận 7	40 lượt/600 CV	7.000	
71	Cảng cá Bình Khánh	Xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	50 lượt/400 CV	15.000	
XXI	TỈNH TIỀN GIANG				
72	Cảng cá Mỹ Tho	Phường 2, thành phố Mỹ Tho	90 lượt/600 CV	40.000	
XXII	TỈNH BẾN TRE				
73	Cảng cá Ba Tri	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	120 lượt/600 CV	30.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
74	Cảng cá Thạnh Phú	Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	90 lượt/600 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXIII	TỈNH TRÀ VINH				
75	Cảng cá Láng Chim	Xã Long Hữu, huyện Duyên Hải	110 lượt/600 CV	20.000	
76	Cảng cá Động Cao	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	90 lượt/300 CV	11.000	
XXIV	TỈNH BẠC LIÊU				
77	Cảng cá Nhà Mát	Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	135 lượt/300 CV	26.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXV	TỈNH CÀ MAU				
78	Cảng cá Cà Mau	Phường 8, thành phố Cà Mau	50 lượt/300 CV	10.000	
79	Cảng cá Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	40 lượt/400 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
80	Cảng cá Rạch Gốc	Xã Tân Ân và thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	100 lượt/400 CV	18.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
XXVI	TỈNH KIÊN GIANG				
81	Cảng cá An Thới	Thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc	85 lượt/600 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
82	Cảng cá đảo Nam Du	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	30 lượt/400 CV	3.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
83	Cảng cá đảo Thổ Châu	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/1000 CV	5.000	
84	Cảng cá Bãi Dong	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/1000 CV	5.000	
85	Cảng cá Ba Hòn	Thị trấn Kiên	50 lượt/400 CV	14.000	Kết hợp với Khu neo

		Lương, huyện Kiên Lương			đậu tránh trú bão.
86	Cảng cá Xẻo Nhào	Xã Tân Thạnh, huyện An Minh	50 lượt/350 CV	15.000	
87	Cảng cá Linh Huỳnh	Xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	50 lượt/400 CV	10.000	
88	Cảng cá Hòn Ngang	Xã Nam Du, huyện Kiên Hải	50 lượt/600 CV	5.000	
89	Cảng cá Gành Dầu	Xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc	60 lượt/350 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão.
90	Cảng cá Bãi Chường	Xã Hòn Nghệ, huyện Kiên Hải	50 lượt/300 CV	5.000	

Bảng 5: DANH SÁCH CÁC CẢNG CÁ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
I	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG				
1	Cảng cá đảo Hoàng Sa	Huyện Hoàng Sa	70 lượt/1.000 CV	5.000	
2	Cảng cá đảo Đá Bắc	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
3	Cảng cá đảo Tri Tôn	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
4	Cảng cá đảo Bông Bay	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
5	Cảng cá đảo Nam	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
II	TỈNH KHÁNH HOA				
6	Cảng cá đảo An Bang	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
7	Cảng cá đảo Đá Thuyền Chài	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
8	Cảng cá đảo Sơn Ca	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Đức Phú (chủ biên), giáo trình quản lý cảng cá, Đại học Nha Trang, 2013
2. JA. Sciortino, Fishing harbour planning, construction and management, FAO 2010.
3. Cục KT&BVNLTS, Dự thảo báo cáo tình hình quản lý cảng cá, Hà Nội 2011
4. Luật cảng cá Nhật Bản
5. Luật cảng cá Đài Loan
6. Chính phủ, Quyết định 346/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010.
7. Chính phủ, Quyết định số 1976/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Hà Nội, 2015.
8. Chính phủ, Nghị định số 80/2012/NĐ-CP về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, Hà Nội, 2012.
9. Bộ NNPTNT, Thông tư 52/2013/TT-BNNPTNT, Qui định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 8/10/2012 của chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, Hà Nội, 2013.
10. Bộ NNPTNT, QCVN 02-01_2009 đến QCVN 02-13_2009, Hà Nội, 2009.
11. Nguyễn Xuân Đồng, Nghiên cứu thực trạng và đề xuất mô hình dịch vụ hậu cần trên biển cho nghề lưới vây xa bờ tại thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Luận văn thạc sĩ, Đại học Nha Trang, 2014.
12. Bộ Thủy sản, Quyết định số 20/2006/QĐ-BTS về việc ban hành quy chế quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão của tàu cá, Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2006.
13. Huỳnh Trung Hiếu, Đánh giá tình hình hoạt động của cảng cá Đông Hải, tỉnh Ninh Thuận, Đồ án tốt nghiệp đại học Nha Trang, 2011.
14. Ngô Thị Kim Tuyền, Đánh giá tình hình hoạt động của cảng cá Cam Ranh – Khánh Hòa, Đồ án tốt nghiệp đại học Nha Trang, 2011.
15. Nguyễn Đình Long, Đánh giá tình hình hoạt động của cảng cá Lộc An, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồ án tốt nghiệp đại học Nha Trang, 2011.
16. Nguyễn Thị Bích Hiền, Đánh giá tình hình hoạt động của cảng cá Hòn Rớ - Tp Nha Trang, Khánh Hòa, Đồ án tốt nghiệp đại học Nha Trang, 2011.
17. Nguyễn Văn Tân, Đánh giá tình hình hoạt động của Ban quản lý Âu Thuyền và cảng cá Thọ Quang, Tp Đà Nẵng”, Đồ án tốt nghiệp đại học Nha Trang, 2011.